

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON
VÀ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI
(GIAI ĐOẠN 2011-2023)

Hà Nội, tháng 11/2023

Hà Nội, ngày 16 tháng 11 năm 2023

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON
VÀ THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI
(GIAI ĐOẠN 2011-2023)

Phần I
KHÁI QUÁT KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON
GIAI ĐOẠN 2011-2023

I. BAN HÀNH VĂN BẢN VÀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Tham mưu cho Chính phủ ban hành chính sách

Thực hiện đường lối, chủ trương của Đảng và Nhà nước, giai đoạn 2010-2023, Bộ Giáo dục và Đào tạo phối hợp với các Bộ, ngành liên quan tham mưu cho Chính phủ ban hành nhiều văn bản quan trọng để phát triển GDMN.

Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã ban hành trên 20 văn bản, trong đó đã có 2 Luật, 10 Nghị định của Chính phủ, 08 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ được ban hành liên quan trực tiếp đến GDMN. Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành 16 thông tư về quy chế chuyên ngành, hướng dẫn thực hiện chuyên môn. Các văn bản này đã định hướng rõ ràng mục tiêu phát triển, bảo đảm các điều kiện, cơ chế chính sách để thúc đẩy củng cố, mở rộng mạng lưới cơ sở GDMN; bổ sung cơ sở vật chất, phát triển và giải quyết khó khăn cho đội ngũ, nhằm từng bước mở rộng khả năng thu nhận và nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ.

Trên cơ sở các văn bản này, các tỉnh, thành phố trên cả nước đã kịp thời triển khai, thực hiện các chính sách để phát triển GDMN.

2. Một số kết quả thực hiện chính sách

a) Thực hiện chính sách đầu tư phát triển hệ thống trường lớp, cơ sở vật chất

Trên cơ sở chính sách được ban hành các địa phương đầu tư phát triển GDMN trên địa bàn, tăng cường nguồn lực từ ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đầu tư cơ sở vật chất theo các chương trình, dự án để thực hiện mục tiêu kiên cố hóa trường, lớp giáo dục mầm non; Đầu tư xây dựng mới, bổ sung các hạng mục công trình theo hướng đạt chuẩn về cơ sở vật chất đối với giáo dục mầm non. Bố trí dành quỹ đất xây dựng cơ sở giáo dục mầm non trong kế hoạch

sử dụng đất đai của địa phương; Ưu tiên kinh phí để xây dựng cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn; củng cố, phát triển mạng lưới trường, lớp mầm non phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế; thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi.

b) Thực hiện các chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo theo quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP, Nghị định 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ, nhiều địa phương, cơ sở GDMN đã huy động thêm sự đóng góp của phụ huynh và các ban ngành, đoàn thể (hội phụ nữ, đoàn thanh niên...) tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, đóng góp trứng, thịt, gạo, củi, hỗ trợ ngày công nấu ăn... để nâng cao chất lượng ăn bán trú cho trẻ tại trường. Chính sách này đã tác động sâu sắc đối với việc phát triển GDMN nói chung cũng như trẻ em vùng khó khăn, vùng núi cao, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần tăng tỉ lệ huy động trẻ đến trường và tỷ lệ chuyên cần; nâng tỉ lệ trẻ được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục 2 buổi/ ngày, từ đó giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, duy trì và củng cố thành quả PCGDMNTNT.

Theo báo cáo của các địa phương riêng theo Nghị định số 06: Từ năm 2018-2019, tổng số trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi thuộc đối tượng được hưởng chính sách là 2.825.210 trẻ. Tổng số kinh phí để thực hiện chính sách cho trẻ là 2.998.645 triệu đồng. Giai đoạn từ năm 2020 đến nay chính sách hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa được thực hiện theo Nghị định số 105 với mức 160.000 đồng/trẻ/tháng. Thời gian hỗ trợ tính theo số tháng học thực tế, nhưng không quá 9 tháng/năm học (mức cũ 149.000). Ngoài ra, Nghị định số 105 còn bổ sung kinh phí hỗ trợ nấu ăn cho trẻ em tại cơ sở GDMN công lập ở xã có điều kiện KTXH đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Chính phủ mức hỗ trợ 2,4 triệu đồng/tháng/45 trẻ em.

c) Việc thực hiện chế độ chính sách cho giáo viên theo quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP (đối với giáo viên mầm non) cũng đạt được kết quả lớn. Theo báo cáo của các tỉnh, thành phố, đã có 21.280 giáo viên mầm non làm việc theo chế độ hợp đồng lao động được chuyển xếp lương theo Nghị định 06 (44% tổng số giáo viên hợp đồng lao động); kinh phí thực hiện chính sách tăng thêm hàng năm là: 483,880 tỷ đồng. Tuy nhiên, chính sách này chỉ được thực hiện đến hết năm 2021¹.

Thực hiện chính sách đối với GVMN dạy lớp ghép và tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người DTTS theo Nghị định số 06 và Nghị định số 105, đã có

¹ Riêng chính sách đối với giáo viên mầm non quy định tại khoản 1 Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non được thực hiện đến hết năm 2021.

42/63 tỉnh có giáo viên được hưởng chính sách với tổng số 27.413 người. Trong đó: 13.592 người thuộc đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ dạy lớp ghép; 13.821 người thuộc đối tượng dạy tăng cường tiếng Việt.

Giáo viên thuộc đối tượng hợp đồng lao động, được chuyển xếp lương và hưởng chế độ như giáo viên là viên chức (biên chế), giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề, góp phần nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo chất lượng PCGDMNTNT bền vững. Giáo viên dạy 2 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép ở các điểm trường lẻ, dạy tăng cường tiếng Việt tại các điểm lẻ thuộc các cơ sở GDMN công lập ở vùng có điều kiện KTXH khó khăn hoặc ĐBKK được hưởng chính sách đã giúp giáo viên cải thiện đời sống, ổn định tư tưởng, gắn bó với điểm trường. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ ở đây được nâng lên đáng kể.

Để giúp các địa phương tháo gỡ khó khăn trực tiếp về vấn đề biên chế, Bộ GDĐT đã phối hợp với Bộ Nội vụ đề xuất Chính phủ bổ sung 20.300 biên chế GVMN cho 14 tỉnh/thành phố có tăng dân số cơ học và 05 tỉnh Tây Nguyên; tham mưu ban hành chính sách hợp đồng giáo viên theo Nghị quyết số 102²; Quyết định số 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương bổ sung 65.980 biên chế (GDMN có 38.925 biên chế) giáo viên giai đoạn 2022-2026. Riêng năm học 2022-2023 tạm giao 27.850 biên chế (GDMN có 13.015 biên chế).

Các chính sách về lương, phụ cấp cho đội ngũ GVMN đã góp phần rất lớn giúp cho đội ngũ GVMN ổn định thu nhập, cơ bản đảm bảo cuộc sống, yên tâm công tác để thực hiện tốt nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục và đảm bảo an toàn cho trẻ em mầm non trên toàn quốc. GVMN được thanh toán đầy đủ tiền lương, phụ cấp theo quy định của Nhà nước.

Nghị định 105 về chính sách phát triển GDMN, trong đó có chính sách đối với GVMN làm việc tại cơ sở GDMN dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp (hỗ trợ tối thiểu 800.000 đồng/tháng), chính sách trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp (160.000 đồng/trẻ/tháng), chính sách hỗ trợ tài liệu và chi phí tập huấn đối với GVMN dân lập, tư thục đã thúc đẩy nâng cao chất lượng GDMN ngoài công lập, các chính sách trên đã góp phần to lớn thúc đẩy GDMN phát triển.

Thực hiện chính sách quy định về lộ trình nâng trình độ chuẩn đào tạo của GV cấp học MN và GV các cấp học phổ thông trong từng thời kì và các quy định mới về viên chức, đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, Bộ GDĐT đã ban hành các thông tư về quản lý chuyên môn giáo dục, phát triển đội ngũ giáo

² Nghị quyết số 102/NQ-CP về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế.

viên trên các lĩnh vực: khung vị trí việc làm; tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và xếp lương; thăng hạng chức danh, các chuẩn nghề nghiệp, các chương trình bồi dưỡng thường xuyên và quy chế bồi dưỡng thường xuyên CBQL, GV tại các cơ sở GDMN. Các văn bản này đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở GDMN tại địa phương triển khai thực hiện tốt các chính sách cho đội ngũ CBQL, GVMN (*phụ lục 1*).

d) Việc thực hiện chính sách Xã hội hóa giáo dục

Các chính sách về xã hội hóa giáo dục, chính sách đối với nhà đầu tư được các địa phương quan tâm thực hiện: Khuyến khích thu hút các nguồn lực của xã hội đầu tư phát triển cơ sở vật chất cho giáo dục mầm non dưới mọi hình thức theo quy định của pháp luật; Ưu đãi về đất đai, thuế, tín dụng và các chính sách khuyến khích xã hội hóa theo quy định của pháp luật; được hưởng các chính sách đầu tư xây dựng cơ sở giáo dục mầm non theo hình thức đối tác công tư (cơ chế quản lý và sử dụng vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án; chính sách ưu đãi, bảo đảm đầu tư và trách nhiệm quản lý nhà nước đối với dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư³). Nhờ đó, đến nay tỷ lệ cơ sở GDMN NCL khá cao, góp phần quan trọng vào phát triển GDMN (Toàn quốc có 3.299 trường mầm non dân lập/tư thục (tỷ lệ 21,3%) và 16.013 cơ sở GDMN độc lập).

Các thành tựu của GDMN trong những năm gần đây cho thấy, chính sách của Nhà nước về GDMN đã giúp các địa phương phát huy các tiềm năng, nguồn lực tài chính, nhân lực, trí tuệ, vượt qua nhiều khó khăn cản trở, mang lại các kết quả cụ thể để phát triển GDMN.

II. KẾT QUẢ PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC MẦM NON

1. Tiếp cận giáo dục mầm non và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

1.1. Tỷ lệ trẻ em mầm non được tiếp cận giáo dục tăng lên hàng năm

Năm học 2022-2023, toàn quốc huy động 5.172.450 trẻ em đến trường để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục theo Chương trình GDMN, tỷ lệ huy động trẻ đạt 70,4%; trong đó trẻ nhà trẻ huy động đạt tỷ lệ 32,0%; trẻ mẫu giáo huy động đạt 93,1%; riêng trẻ mẫu giáo 5 tuổi huy động đạt tỷ lệ 99,7%. Tỷ lệ huy động trẻ năm học 2022-2023 so với năm học 2010-2011: Nhà trẻ tăng 10,5% (tăng 175.510 trẻ); mẫu giáo 10,6% (tăng 1.029.959 trẻ).

Tỷ lệ huy động trẻ có sự chênh lệch giữa các vùng KTXH. Trong đó, vùng có tỷ lệ huy động cao nhất là vùng Đồng bằng Sông Hồng, vùng có tỷ lệ huy động

³ Nghị định số 63/2018/NĐ-CP 14 tháng 5 năm 2018 quy định về lĩnh vực, điều kiện, trình tự, thủ tục thực hiện đầu tư theo hình thức đối tác công tư

thấp nhất là vùng Đồng bằng Sông Cửu Long⁴. Đối với trẻ em mẫu giáo hiện có 29/63 tỉnh đã huy động đạt từ 95% trở lên, đây là các tỉnh có nhiều điều kiện thuận lợi để thực hiện PCGDMNTMG sớm giai đoạn 2023-2025⁵.

1.2. Chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ ngày càng được cải thiện

1.2.1. Công tác đổi mới Chương trình GDMN và tổ chức thực hiện liên tục, có hiệu quả, góp phần quyết định vào việc nâng cao chất lượng GDMN

a) Công tác đổi mới nội dung Chương trình GDMN, phương pháp GDMN Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương “về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, thời gian qua, Bộ GDĐT đã có nhiều giải pháp đồng bộ về bảo đảm điều kiện về cơ sở vật chất, đội ngũ và đổi mới, hoàn thiện Chương trình GDMN hướng tới phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của trẻ. Tích cực xây dựng môi trường giáo dục thân thiện, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, nhận thức, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị cho trẻ bước vào lớp một.

Xây dựng, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình GDMN: bổ sung các căn cứ, điều kiện về thẩm định, lựa chọn và sử dụng đồ chơi, học liệu, tài liệu trong các cơ sở GDMN. Xây dựng hệ thống tài liệu trực tuyến hướng dẫn cha mẹ trẻ nuôi chăm sóc giáo dục trẻ ở nhà, tài liệu hướng dẫn để chỉ đạo tập huấn cho CBQL, GVMN thực hiện Chương trình GDMN; quy định về danh mục tối thiểu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi và danh mục đồ chơi ngoài trời cho cấp học mầm non nhằm đáp ứng việc thực hiện Chương trình GDMN.

b) Thực hiện tốt công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, toàn ngành đã triển khai thực hiện chuyên đề “Xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm” trong đó tập trung: (1) Xây dựng và sử dụng môi trường giáo dục, đáp ứng yêu cầu cho trẻ hoạt động chơi và trải nghiệm; (2) Xây dựng kế hoạch giáo dục; (3) Chủ động sáng tạo, đổi mới trong việc tổ chức các hoạt động giáo dục trẻ; (4) Đánh giá sự phát triển của trẻ theo quan điểm giáo dục LTLTT; (5) Phối hợp giữa nhà trường, cha mẹ và cộng đồng về giáo dục LTLTT. Thực hiện đề án “Tăng cường tiếng

⁴ **Nhà trẻ:** ĐB Sông Hồng: 44,5%; Trung du và Miền núi phía Bắc: 33,8%; Bắc Trung Bộ và DHMT: 28,2%; Tây Nguyên: 16,2%; Đông Nam Bộ: 33,3%; ĐB Sông Cửu Long: 18,3%. **Mẫu giáo:** ĐB Sông Hồng: 98,5%; Trung du và Miền núi phía Bắc: 98,8%; Bắc Trung Bộ và DHMT: 90,0%; Tây Nguyên: 90,3%; Đông Nam Bộ: 90,5%; ĐB Sông Cửu Long: 85,4%.

⁵ Các tỉnh/TP có tỷ lệ HD trẻ MG từ 95% trở lên: Hà Nội, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hải Dương, Hải Phòng, Hưng Yên, Thái Bình, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình, Hà Giang, Cao Bằng, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Sơn La, Hòa Bình, Thanh Hóa, Quảng Bình, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hồ Chí Minh, Cần Thơ.

Việt cho trẻ em người DTTS” cho trẻ miền núi, vùng cao, giúp trẻ DTTS vượt rào cản ngôn ngữ, nâng cao chất lượng chuẩn bị cho trẻ vào lớp một.

Chỉ đạo sát sao công tác nuôi dưỡng, chăm sóc trẻ: các địa phương đã quản lý chặt chẽ chất lượng bữa ăn của trẻ tại cơ sở GDMN bảo đảm tiêu chuẩn về dinh dưỡng theo quy định tại Chương trình GDMN và các quy định về an toàn thực phẩm. Tăng cường sự phối hợp hiệu quả giữa ngành Giáo dục với ngành Y tế để thực hiện tốt các biện pháp theo dõi, chăm sóc sức khỏe, phòng chống dịch bệnh, phòng chống suy dinh dưỡng, thừa cân, béo phì cho trẻ em trong các CSGDMN. Triển khai chương trình Sữa học đường ở nhiều tỉnh/thành phố với nguồn hỗ trợ từ ngân sách địa phương, đặc biệt với đối tượng trẻ em khó khăn đã góp phần đáng kể trong việc cải thiện tình trạng dinh dưỡng ở trẻ em lứa tuổi mầm non.

1.2.2. Kết quả chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

a) Nâng cao tỷ lệ trẻ học 2 buổi/ngày: Năm học 2022-2023, toàn quốc có 5.126.220 trẻ em học 2 buổi/ngày tại các cơ sở GDMN, đạt tỷ lệ 99,1%. Trong đó, vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên Hải Miền trung và vùng Đông Nam Bộ có tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày cao nhất, đạt tỷ lệ 100%. Thấp nhất là vùng ĐBSCL với tỷ lệ 93,8%.

So sánh với năm học 2010-2011, tỉ lệ trẻ học 2 buổi/ngày trên cả nước đã tăng 22,3%. Các tỉnh, thành phố đều phấn đấu duy trì và nâng cao tỷ lệ trẻ em được học 2 buổi/ngày theo Chương trình GDMN. Chỉ tiêu này thể hiện sự quan tâm đầu tư rất lớn của chính quyền các địa phương về các điều kiện bảo đảm như giáo viên, phòng học, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học, tổ chức ăn bán trú... trong thời gian qua.

b) Giảm các tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng

Năm học 2022-2023, toàn quốc có 88.445 trẻ em bị SDD thể nhẹ cân, chiếm tỉ lệ 1,7% và 111.514 trẻ em bị SDD thể thấp còi, chiếm tỉ lệ 2,2%. Vùng có tỉ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân cao nhất trong cả nước là Tây Nguyên với tỉ lệ 3,7%. Vùng có tỉ lệ trẻ SDD thể thấp còi cao nhất cả nước là Tây Nguyên với tỉ lệ 4,4%, tiếp đến là vùng TD&MNPB với tỉ lệ 3,6%. Tỷ lệ trẻ SDD cao thường nằm ở những vùng KTXH khó khăn, vùng DTTS, những nơi trẻ em chưa được nuôi dưỡng, chăm sóc theo khoa học.

Giai đoạn 2010-2023, tỉ lệ trẻ SDD thể nhẹ cân trên toàn quốc đã giảm 4,4%; tỉ lệ trẻ SDD thể thấp còi giảm 2,9%.

2. Mạng lưới trường lớp

Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, bản, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng CSGD trẻ. Các địa phương đã quan

tâm quy hoạch, mở rộng mạng lưới trường lớp, phù hợp với yêu cầu GDMN; rà soát quy hoạch đất đai, giành quỹ đất để xây dựng trường, lớp mầm non; ban hành các đề án, chính sách địa phương, đầu tư và huy động mọi nguồn lực phát triển GDMN đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân; mở rộng diện tích đất cho các trường mầm non; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường, có chính sách ưu đãi cho thuê đất để mở thêm các trường mầm non tư thục nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ và PCGDMNTNT.

Tại một số địa bàn có tốc độ đô thị hóa cao, KCN, KCX, các địa phương và doanh nghiệp đang quan tâm giải quyết, sắp xếp mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non để đáp ứng được nhu cầu đưa trẻ đến trường; bố trí quỹ đất tại các KCN, KCX, giao quỹ đất ở các khu đô thị mới để xây dựng trường, lớp mầm non; tập trung nguồn lực đầu tư để phát triển các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập, đặc biệt là loại hình nhóm trẻ, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập. Cả nước có 15.480 trường mầm non, tăng 2.504 trường so với năm học 2010-2011.

Các cơ sở GDMN NCL phát triển nhanh, nhất là ở các thành phố, thị xã, khu đông dân cư, KCN, KCX. Đến năm học 2022-2023, toàn quốc có 3.224 trường mầm non NCL và 15.754 cơ sở độc lập (CSĐL), chiếm tỉ lệ 21,0% tổng số cơ sở GDMN trên cả nước, đảm nhiệm việc chăm sóc, giáo dục hơn 1.207.376 trẻ em mầm non, chiếm 23,3% số trẻ đi học trong toàn hệ thống.

So với năm học 2010-2011 số trường ngoài công lập tăng 1.785 trường, cho thấy sự phát triển mạnh mẽ của loại hình trường này cũng như nhu cầu xã hội về GDMN. Các địa phương đã quan tâm đầu tư nguồn lực và có những chính sách thu hút các nhà đầu tư để phát triển loại hình này. Đến năm học 2022-2023, một số vùng có tốc độ phát triển trường ngoài công lập khá cao so với năm học 2010-2011 như vùng Đông Nam Bộ 52,3%.

Bên cạnh đó, còn có 15.754 nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo, lớp mầm non độc lập dân lập và tư thục. Các cơ sở GDMN này chủ yếu tập trung ở vùng Đồng bằng Sông Hồng, Bắc Trung bộ, Đông Nam bộ, nơi có nhiều KCN, KCX, nơi đông dân cư. Hệ thống cơ sở GDMN độc lập đóng góp vai trò lớn huy động trẻ em tới trường, tháo gỡ khó khăn cho những nơi mạng lưới cơ sở GDMN chưa đáp ứng được nhu cầu đưa trẻ em đến trường.

Các mô hình trường học chất lượng cao, trường học tiên tiến đã được triển khai tại một số thành phố lớn như Hà Nội, Hồ Chí Minh. Công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia được thực hiện có hiệu quả. Các địa phương đã chủ động, tăng cường xây dựng, kiểm tra, đánh giá kết quả theo quy định. Tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tăng hằng năm, đạt 56,9% vào năm 2023. Từ năm 2011-2023, tỷ lệ trường mầm non đạt chuẩn quốc gia tăng

38,0%, cho thấy quyết tâm lớn của lãnh đạo các cấp và nhân dân địa phương cho GDMN. Kết quả tỷ lệ trường chuẩn quốc gia được thể hiện qua bảng *Phụ lục 1*.

3. Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên và nhân viên

3.1. Số lượng, chất lượng

Năm học 2022-2023, toàn ngành có 537.953 CBQL, GV và NV, bao gồm 38.334 CBQL, 378.381 GV, 121.082 NV. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,86 GV/lớp. Riêng đội ngũ các trường công lập có: 371.478 người. Chia ra: 30.987 CBQL, 259.715 GV, 80.776 NV. Tỷ lệ giáo viên là viên chức đạt 66,9%.

Trong giai đoạn 2011-2023, đội ngũ CBQL và GV các cơ sở GDMN đã tăng nhanh về số lượng, từng bước được nâng cao về chất lượng (tăng gần 200.000 giáo viên so với năm học 2010-2011). Các địa phương đã tích cực chuẩn hóa đội ngũ CBQL, giáo viên các cơ sở GDMN theo những yêu cầu mới của chuẩn/tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu và chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ em và yêu cầu đổi mới chương trình GDMN góp phần thực hiện đổi mới căn bản, toàn diện GDĐT.

Tỷ lệ giáo viên đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên tăng lên hàng năm. Năm 2023, giáo viên có trình độ đào tạo đạt chuẩn trở lên là 71,2%, trong đó: trình độ đào tạo trên chuẩn là 65,1%. Riêng các trường mầm non công lập tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn trở lên là 90,4%. Năm 2020 và 2021, các tỷ lệ này giảm do áp dụng quy định mới của Luật Giáo dục.

Chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên các cơ sở GDMN không ngừng được nâng lên, phần lớn đạt chuẩn trình độ đào tạo. GVMN có lòng yêu nghề, phẩm chất đạo đức tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Năng lực sư phạm của GVMN cơ bản đáp ứng yêu cầu đổi mới nội dung, phương pháp giáo dục. Đội ngũ CBQL đã tham mưu tích cực và hiệu quả cho cấp ủy Đảng và chính quyền các cấp trong việc xây dựng, phát triển GDMN phù hợp với điều kiện của địa phương.

3.2 Công tác đào tạo, bồi dưỡng

Đổi mới phương thức bồi dưỡng GVMN theo hướng: Bồi dưỡng theo nhu cầu thực tế, kết hợp bồi dưỡng tập trung với bồi dưỡng từ xa và tự bồi dưỡng;

Xây dựng nội dung, chương trình, tài liệu, kế hoạch bồi dưỡng theo nhu cầu bồi dưỡng đội ngũ giáo viên mầm non và phù hợp với biên chế năm học: Nội dung bồi dưỡng cập nhật theo yêu cầu của ngành, trong đó chú trọng về nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo. Phương thức bồi dưỡng tăng cường bồi dưỡng bán tập trung và bồi dưỡng từ xa; tăng cường tự học, tự bồi dưỡng.

Từng bước hiện đại hoá các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng CBQL. Xây dựng hệ thống tiêu chí để kiểm tra, đánh giá chất lượng đào tạo, bồi dưỡng CBQLGD.

Kết quả đổi mới công tác bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non dựa trên tiếp cận mới về chức năng, nhiệm vụ, của đội ngũ cốt cán.

4. Đầu tư kinh phí, cơ sở vật chất

4.1. Về đầu tư tài chính

Những năm gần đây, Chính phủ và nhân dân rất quan tâm đến giáo dục nên mức đầu tư cho giáo dục với mức chi ngày một tăng. Theo kết quả khảo sát mức sống dân cư năm 2020, các hộ gia đình thuộc nhóm thu nhập cao có xu hướng cho con học tại các trường dân lập, tư thục cao hơn nhiều các hộ thuộc nhóm thu nhập thấp (12,3% so với 1,3%). Chi cho giáo dục, đào tạo bình quân 1 người đi học tại trường công lập hơn 6,1 triệu đồng/người/1 năm, thấp hơn nhiều so với trường dân lập (25,3 triệu đồng/người/1 năm) và tư thục (17,8 triệu đồng/người/1 năm)⁶.

Qua kết quả khảo sát mức sống dân cư 2020 cho thấy đầu tư cho giáo dục ngày càng được chú trọng hơn qua các năm. Năm 2020, trung bình các hộ dân cư phải chi hơn 7,0 triệu đồng cho một thành viên đang đi học, tăng khoảng 7,0% so với năm 2018. Ở thành thị, các hộ chi 10,7 triệu đồng cho một thành viên đi học, gấp 2,1 lần so với mức chi ở nông thôn; nhóm hộ có mức thu nhập cao nhất chi hơn 15,4 triệu đồng/người/12 tháng, tăng 4,7% so với năm 2018 và gấp 6,2 lần so với nhóm hộ có mức thu nhập thấp nhất (2,5 triệu đồng/người/12 tháng). Nếu xét về giới, chi tiêu cho giáo dục và đào tạo không có sự khác biệt nhiều. Tuy nhiên, nếu xét thực tế chi cho giáo dục và đào tạo theo vùng miền, lại có sự chênh lệch tương đối lớn giữa 6 vùng kinh tế, vùng có chi tiêu cho giáo dục, đào tạo cao nhất là vùng Đông Nam Bộ hơn 11,0 triệu đồng/người/12 tháng, gấp 3,6 lần so với vùng Trung du và miền núi phía Bắc (3,1 triệu đồng/người/12 tháng). Mức chi phân biệt giữa các vùng cũng phản ánh được trình độ học vấn có sự phân hóa theo vùng⁷.

NSNN chi cho giáo dục tối thiểu ở mức 20% tổng chi ngân sách được Quốc hội và Chính phủ duy trì, trong đó chi thường xuyên cho giáo dục, GDĐT ở trung bình bình quân khoảng 11%, địa phương khoảng 89% của tổng NSNN chi cho GDĐT. Tỷ trọng ngân sách dành cho giáo dục mầm non trong tổng chi NSNN ở địa phương dành cho giáo dục tăng hàng năm, từ 14,5% năm 2015 lên 19% năm 2017⁸.

⁶ Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/09/chi-tieu-cho-giao-duc-dao-tao-cua-cac-ho-gia-dinh-o-viet-nam-nhung-nam-gan-day/>

⁷ Nguồn: <https://www.gso.gov.vn/> dữ liệu và số liệu thống kê 2019-2021: chi tiêu cho Giáo dục đào tạo của các hộ gia đình ở Việt Nam những năm gần đây

⁸ Nguồn: <https://www.quanlynhanuoc.vn/2019-2021>: bảo đảm hiệu-lực hiệu quả chi ngân sách nhà nước cho Giáo dục đào tạo.

Tính trên tổng nguồn tài chính, mức chi tính trên đầu trẻ mầm non đạt trên 10 triệu đồng/trẻ. Mức chi của GDMN thấp hơn các cấp học khác, tuy nhiên, trong những năm gần đây đã tăng lên cao hơn cấp tiểu học, đó là nhờ sự ưu tiên đầu tư từ tất cả các nguồn vốn.

Điều 96 Luật Giáo dục quy định: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục, đào tạo tối thiểu 20% tổng chi ngân sách nhà nước; Ngân sách nhà nước chi cho giáo dục được phân bổ theo nguyên tắc công khai, dân chủ, căn cứ vào quy mô giáo dục, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và bảo đảm để thực hiện phổ cập giáo dục, phát triển giáo dục vùng DTTS, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Tuy nhiên trong thực tế, ở giai đoạn 2011-2020 Nhà nước chỉ phân bổ được từ 17,4% đến 20,2% tổng ngân sách quốc gia cho GD, trong đó duy nhất năm 2014 đạt 20,2% và tỷ lệ này đang có xu thế giảm dần.

4.2. Cơ sở vật chất

- Sự phát triển hệ thống phòng học

Các địa phương đã quan tâm đến đầu tư xây mới phòng học, kiên cố hóa trường lớp nhằm đáp ứng nhu cầu trẻ mầm non tới trường. Số lượng phòng học xây mới tăng lên hằng năm. Cả nước hiện nay có 209.443 phòng học chung, tỷ lệ 01 phòng học/lớp, trong đó phòng kiên cố đạt 82,2% (172.135 phòng); phòng bán kiên cố đạt 16,9% (35.304 phòng); phòng học tạm, mượn giảm rõ rệt, hiện nay còn 1.725 phòng tạm, mượn giảm rõ rệt (giảm 11.249 phòng so với năm 2010-2011). Riêng đối với cơ sở GDMN công lập tỷ lệ phòng kiên cố đạt 78,7%, phòng bán kiên cố đạt 19,5%, phòng tạm 1,8%.

- Các công trình khác và thiết bị, đồ dùng, đồ chơi

Các công trình phụ trợ và thiết bị dạy học, đồ dùng, đồ chơi trong các cơ sở giáo dục đã được các địa phương quan tâm (đầu tư xây mới; cải tạo nâng cấp, sửa chữa; mua sắm bổ sung, thay thế), từng bước nâng cao chất lượng, hiện đại hóa, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục. Việc đầu tư các điều kiện về cơ sở vật chất được ưu tiên, trong đó có các hạng mục như: phòng học, nhà vệ sinh, công trình nước sạch, bổ sung trang thiết bị dạy học, bảo đảm khuôn viên, cảnh quan môi trường xanh, sạch, đẹp. Theo số liệu thống kê cả nước có 169.687 bộ thiết bị đồ dùng, đồ chơi theo danh mục tối thiểu; 60.656 sân chơi; 16.897 công trình vệ sinh; 15.798 bếp ăn, số lượng các công trình và thiết bị đồ dùng, đồ chơi tăng dần hằng năm.

III. MỘT SỐ HẠN CHẾ, KHÓ KHĂN VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Hạn chế, khó khăn

1.1. Mạng lưới trường lớp chưa đảm bảo; cơ sở vật chất, thiếu trang thiết bị

a) Mạng lưới trường, lớp chưa đáp ứng nhu cầu huy động trẻ đi học

Công tác quy hoạch trường lớp còn có nhiều bất cập, hệ thống trường mầm non công lập hiện có không đủ sức thu nhận thêm trẻ, hệ thống trường ngoài công lập khó phát triển ở nơi có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn; cơ sở mầm non độc lập còn hạn chế về điều kiện CSVC; khu công nghiệp, khu chế xuất và khu đông dân cư thiếu trường, lớp mầm non.

Cơ sở GDMN ngoài công lập phát triển chưa tương xứng với tiềm năng; mô hình trường công lập tự chủ phát triển kém; Vùng miền núi cao, vùng sông nước, tình trạng thiếu phòng học chậm được khắc phục, vẫn còn nhiều phòng học tạm, học nhờ.

Mạng lưới trường lớp chưa đáp ứng nhu cầu chăm sóc giáo dục trẻ mẫu giáo, Năm học 2020-2021 vẫn còn khoảng 300.330 trẻ mẫu giáo (7,6%) chưa được chăm sóc, giáo dục tại cơ sở GDMN để tiếp cận Chương trình GDMN, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp ảnh hưởng tới sự bền vững của PCGDMNTNT.

Tỷ lệ trường chuẩn quốc gia đạt thấp (56,9%) và chưa đồng đều giữa các vùng miền, 30 tỉnh đạt mức dưới 50%.

b) Cơ sở vật chất, thiết bị vùng khó khăn chưa đủ điều kiện đổi mới chất lượng GDMN

Nhiều địa phương thiếu phòng học, tỷ lệ phòng học kiên cố thấp; còn nhiều phòng học tạm, học nhờ ở các vùng khó khăn và đặc biệt khó khăn (Theo thống kê từ báo cáo của các địa phương các CSGDMN công lập cả nước còn thiếu 4.247 phòng học, còn 1.725 phòng học tạm và 1.728 phòng học nhờ); đặc biệt Miền núi phía Bắc vẫn còn 2,2% tỷ lệ phòng học tạm, mượn.

Tình trạng thiếu nhà vệ sinh hoặc nhà vệ sinh không đạt chuẩn, thiếu thiết bị, đồ dùng, đồ chơi theo quy định ở vùng sâu vùng xa đặc biệt khó khăn là phổ biến. Nhiều nhóm/lớp chưa được trang bị đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu. Tỷ lệ đáp ứng thiết bị dạy học chỉ 48%, các hạng mục hỗ trợ như phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật, phòng đa chức năng còn nhiều nơi không có.

1.2. Đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý thiếu nhiều, chất lượng chưa bảo đảm

a) Công tác đào tạo phát triển đội ngũ chưa theo kịp nhu cầu

Chương trình đào tạo của các cơ sở đào tạo giáo viên chưa sát thực tế, chậm đổi mới. Chưa chú trọng cho sinh viên sư phạm trải nghiệm, thực hành nghề nghiệp tại các cơ sở GDMN; chuẩn đầu ra của ngành sư phạm GDMN chưa được

xây dựng đầy đủ, chưa gắn với yêu cầu về năng lực nghề nghiệp giáo viên; Một bộ phận sinh viên ra trường chưa đáp ứng yêu cầu thực hiện đổi mới GDMN.

Hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ công tác bồi dưỡng CBQL và GVMN qua mạng internet chưa đồng bộ, chưa có chất lượng tốt đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa.

b) Đội ngũ giáo viên thiếu nhiều, khó bổ sung

Tuy tỷ lệ giáo viên/lớp các vùng đều tăng, nhưng nhiều tỉnh/thành phố tỷ lệ giáo viên/lớp còn thấp, tại các địa phương đều tuyển dụng chậm do chỉ tiêu biên chế giao theo năm tài chính hoặc giao chậm hơn so với quy mô năm học, công tác tuyển dụng cần nhiều thời gian, do đó việc tuyển dụng chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu bố trí GV đảm bảo việc thực hiện nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ.

Trong năm 2022-2023 toàn ngành vẫn còn thiếu 51.388 GVMN⁹. Nhiều địa phương, thiếu chỉ tiêu biên chế, một số địa phương thiếu nguồn tuyển dụng do chính sách đãi ngộ chưa thỏa đáng, thiếu nguồn tuyển đáp ứng trình độ từ CĐSPMN trở lên theo Luật Giáo dục. Mặc dù thiếu giáo viên mầm non theo định mức, nhưng các địa phương không được hợp đồng lao động trong khi vẫn phải thực hiện chủ trương giảm 10% biên chế. Do biến động của dịch COVID-19, sau thời gian dịch bệnh kéo dài tại các cơ sở GDMN NCL sau dịch đang đứng trước nguy cơ không có đủ nguồn GV để tổ chức thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ. Tình trạng bỏ nghề của GVMN sau dịch Covid trở nên phổ biến. Năm học 2022-2023 có 2.500 GVMN bỏ nghề trên toàn quốc. Bộ Chính trị bổ sung 13.015 GV nhưng chỉ mới tuyển dụng được 4000. Số GVMN tuyển mới chưa thực sự yên tâm gắn bó với nghề...

Đây là khó khăn rất lớn cho nhiều tỉnh, thành phố khi thực hiện Đề án PCGDMNTMG, Chính phủ cần có các giải pháp linh hoạt về cơ chế tuyển dụng, hợp đồng GVMN để đảm bảo tiêu chuẩn, điều kiện PCGDMNTMG.

Năng lực, kỹ năng tổ chức hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, phát triển Chương trình GDMN của giáo viên chưa tương thích với trình độ đào tạo. Còn một bộ phận giáo viên chậm đổi mới phương pháp, ứng dụng CNTT và khả năng đáp ứng yêu cầu của Chương trình GDMN, chưa theo kịp yêu cầu phát triển chương trình GDMN theo hướng phát triển phẩm chất và năng lực của trẻ em, liên thông, gắn kết với giáo dục phổ thông; Giáo viên, nhà trường chưa quan tâm thỏa đáng việc tận dụng tiến bộ công nghệ để thúc đẩy đổi mới hoạt động nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, nâng cao chất lượng hiệu quả giáo dục.

Chế độ lương và các thu nhập khác của giáo viên mầm non chưa tương xứng với công sức và áp lực nghề nghiệp. Thời gian làm việc trên lớp thường kéo dài tới 9-10h/ngày, thiếu giáo viên, bố trí làm quá giờ tiêu chuẩn nhưng nhiều nơi không

⁹ Số thiếu do địa phương báo cáo theo QĐ 72-QĐ/TW của Bộ Chính trị.

trả được thêm giờ. Giáo viên cầm bản tại các điểm trường thiếu nhà công vụ. Một số chính sách đối với giáo viên chưa được thực hiện triệt để cho phù hợp với quy định về chế độ làm việc theo Luật Lao động và Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT.

1.3. Chương trình GDMN và việc thực hiện chưa bảo đảm nâng cao chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ

Chương trình GDMN và tài liệu hướng dẫn thực hiện chưa phù hợp với thực tế vùng miền; tài liệu hỗ trợ thực hiện chương trình ở vùng đặc biệt khó khăn cũng như hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tự thực chưa đáp ứng được nhu cầu của cơ sở về phát triển chương trình và nâng cao kỹ năng tổ chức các hoạt động GVMN.

Công tác nuôi dưỡng, chăm sóc, phòng chống suy dinh dưỡng cho trẻ qua hoạt động tổ chức ăn tại các cơ sở GDMN trên nhiều vùng núi cao, hải đảo, vùng DTTS còn nhiều khó khăn. Nhân viên cấp dưỡng thiếu về số lượng, kỹ năng; phần lớn cha mẹ trẻ tại đây không có điều kiện hỗ trợ trẻ ăn trưa ở trường. Những bất cập này ảnh hưởng lớn đối với việc nâng cao tỷ lệ trẻ mẫu giáo học 2 buổi/ ngày vùng khó khăn, trước hết là trẻ 3 - 4 tuổi.

Công tác quản lý đổi mới hoạt động chuyên môn trong hệ thống cơ sở GDMN còn hạn chế, thiếu gắn kết phương pháp GDMN tiên tiến của thế giới với thực tiễn GDMN Việt Nam để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ;

Các địa phương chưa quan tâm thỏa đáng đến việc xây dựng, nhân rộng các mô hình nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ tiên tiến, đặc biệt là mô hình phối hợp nhà trường, gia đình, cộng đồng trong chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non.

1.4. Chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi chưa cao

a) Mục tiêu đạt chuẩn PCGDMNTNT chậm 02 năm so với yêu cầu (phải đạt 2015). Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, toàn quốc còn 08 xã chưa đạt chuẩn PCGDMNTNT¹⁰.

b) Tỷ lệ giáo viên/lớp đối với lớp mẫu giáo 5 tuổi mới đạt 1,85 GV/lớp, công tác tuyển dụng chậm, ảnh hưởng tới điều kiện công nhận đạt chuẩn PCGDMNTNT, cùng với tỷ lệ huy động trẻ dưới 5 tuổi còn thấp, làm suy giảm chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ 5 tuổi. Nhiều địa bàn thiếu CSVC, giáo viên nên trẻ các độ tuổi dưới 5 tuổi chưa được quan tâm, tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp¹¹.

c) Kinh phí đầu tư cho GDMN thấp, nên ảnh hưởng tới việc triển khai các đề án hỗ trợ phát triển GDMN và xây dựng CSVC PCGDMNTNT. Kinh phí hỗ

¹⁰ Nghệ An: Còn 8 xã;

¹¹ Tỉnh có tỷ lệ huy động trẻ 3-4T thấp: Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau

trợ cán bộ, giáo viên, nhân viên để thực hiện PCGDMNTNT nhiều nơi không có, giáo viên phải tự bỏ kinh phí, công sức để thực hiện nhiệm vụ.

d) Hệ thống thông tin PCGD-XMC chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng của địa phương; công tác điều tra, cập nhật thông tin vào hệ thống chưa kịp thời; việc số hóa hồ sơ PCGDMNTNT ở nhiều địa phương chưa thực hiện được. Giáo viên phải thực hiện nhiều phần mềm khác nhau, số liệu không thống nhất gây ảnh hưởng tới công tác kiểm tra duy trì hằng năm của các cấp quản lý.

1.5. Công tác quản lý nhà nước

Công tác quản lý nhà nước đối với GDMN ở một số địa phương (các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương) còn có những hạn chế, bất cập, sự phối hợp giữa ngành giáo dục với các ngành có liên quan chưa đồng bộ và hiệu quả, ngành giáo dục phải đảm bảo chất lượng giáo dục tuy nhiên việc quản lý, tham mưu về đội ngũ, tài chính, đất đai.. do các ngành như Nội vụ, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường thực hiện; công tác tham mưu cho HĐND, UBND tỉnh ban hành chính sách ở các địa phương; quản lý, chỉ đạo về GDĐT, trong đó có GDMN còn chậm, việc xây dựng, tổ chức thực hiện, thanh tra, kiểm tra, giám sát các nội dung, chương trình, kế hoạch, quy hoạch về GDMN bảo đảm các mục tiêu, chỉ tiêu chưa được quan tâm đúng mức nên chất lượng chăm sóc, giáo dục không đồng đều giữa các địa phương.

2. Nguyên nhân

2.1. Xuất phát điểm của GDMN khá thấp so với các bậc học khác. Một thời kỳ dài khó khăn về kinh tế, GDMN không thuộc đối tượng ưu tiên, được xem xét đầu tư đúng mức. Nhận thức của một bộ phận xã hội về vị trí vai trò của GDMN về sự cần thiết đưa trẻ em mẫu giáo đến trường để tiếp cận với Chương trình GDMN còn hạn chế.

2.2. Cơ chế, chính sách chưa đủ, thiếu thông thoáng

a) *Về cơ chế tài chính:* Các chính sách phát triển giáo dục mầm non dù đã được Đảng và Nhà nước quan tâm, bổ sung. Nhiều chính sách cho cơ sở GDMN, trẻ em và giáo viên được ban hành và đi vào thực hiện, tuy nhiên chưa đủ để tháo gỡ những khó khăn của GDMN.

Các chính sách quy định trong Nghị định số 105/2020/NĐ-CP đang thực hiện vẫn còn những điểm chưa phù hợp với đặc thù của các vùng/miền¹²; đặc biệt là thiếu chính sách cho cán bộ, giáo viên làm công tác phổ cập và những hỗ trợ

¹² Khảo sát tại Điện Biên, chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn cho trẻ em 2,4 triệu đồng/01 tháng/45 trẻ em, không quá 05 lần mức hỗ trợ/01 tháng và không quá 9 tháng/01 năm học; với vùng khó khăn có nhiều điểm trường lẻ thì chưa phù hợp do mức hỗ trợ thấp, nhiều điểm trường xa nhau, trường không huy động được kinh phí tổ chức ăn trưa từ cha mẹ trẻ, do địa bàn trên 50% là hộ nghèo và cận nghèo.

cho lao động đặc thù của giáo viên mầm non¹³. Cùng với đó, chưa có chính sách phù hợp để phát triển GDMN tại các khu vực có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn như Tây Nguyên và vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

Điều 96 Luật Giáo dục quy định: Nhà nước ưu tiên hàng đầu cho việc bố trí ngân sách giáo dục, bảo đảm ngân sách nhà nước chi cho giáo dục - đào tạo tối thiểu là 20% tổng chi ngân sách nhà nước; Tuy nhiên, giai đoạn 2016-2020 ngân sách phân bổ chưa đạt mức này và có xu thế giảm dần, từ đó ngân sách cho GDMN cũng giảm theo. Ngân sách chi cho GDMN luôn thấp hơn GDPT. Theo báo cáo của Học viện Tài chính năm 2020, đến năm 2017 mức chi cho GDMN có tăng lên nhưng chi thường xuyên cho GDMN thấp hơn GDTH là 14%, thấp hơn GDTHCS là 6%; tổng chi tiêu cho GD&ĐT theo học vấn thì GDMN thấp hơn GDTH 12%, thấp hơn GDTHCS 4%.

Cơ chế về học phí, về trang trải chi phí các dịch vụ chăm sóc, giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non chưa thông thoáng, tình hình dịch bệnh, thiên tai đột xuất xảy ra và kéo dài, từ đó chưa thu hút được các tổ chức, cá nhân tham gia cung cấp dịch vụ GDMN tại các địa phương có điều kiện XHH cao.

Thiếu nguồn lực tài chính từ NSNN để đảm bảo thực hiện hiệu quả các chính sách về trẻ em và phát triển GDMN trên bình diện quốc gia, của ngành và tại các địa phương. Hạn chế về các nguồn lực xã hội đầu tư cho GDMN nói chung và phát triển GDMN ngoài công lập nói riêng¹⁴. Nguyên nhân là do: Quan điểm đầu tư cho phát triển GDMN chưa tương xứng với vai trò/ tầm quan trọng của cấp học MN trong hệ thống Giáo dục Quốc dân; Thiếu chính sách/ cơ chế và hướng dẫn cụ thể để huy động hiệu quả các nguồn lực xã hội đầu tư cho GDMN nói chung và phát triển GDMN ngoài công lập nói riêng, cũng như và đảm bảo công bằng trong GDMN ở các khu vực khác nhau, các loại hình cơ sở GDMN khác nhau; Các chính sách tài chính, quy định thực hiện chính sách tài chính chưa thống nhất, đồng thời thiếu các hướng dẫn cụ thể tạo điều kiện thực hiện thuận lợi chính sách tài chính ở các địa phương khác nhau.

b) Cơ chế, chính sách phát triển GDMN ngoài công lập và thu hút các nguồn lực đầu tư phát triển GDMN chưa đủ khuyến khích các nhà đầu tư

Nhiều địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, chưa giành quỹ đất để xây dựng trường, đặc biệt chưa quan tâm quy hoạch trường, lớp tại các khu vực có KCN, KCX. Việc thực hiện các văn bản liên

¹³ GV đón trẻ sớm, trông trẻ buổi trưa, trả trẻ muộn, thời gian làm việc liên tục 10-12 giờ/ngày.

¹⁴ Báo cáo Phân tích ngành trong lĩnh vực GDMN, do Viện KHGDVN thực hiện.

quan đến công tác xã hội hóa giáo dục còn thiếu đồng bộ nên các doanh nghiệp, nhà đầu tư khi vay vốn, gặp nhiều khó khăn về trình tự, thủ tục.

Cơ chế, chính sách về đầu tư công, đối tác công tư, xã hội hóa chưa đủ mạnh, chưa tạo sự cạnh tranh công bằng giữa GDMN công lập và ngoài công lập, nên chưa đủ sức thu hút nhà đầu tư tham gia phát triển GDMN, nhất là ở khu vực KCN, KCX. Tại địa bàn có khu công nghiệp, hầu hết không còn quỹ đất sạch để xây dựng cơ sở GDMN trong khi chi phí giải phóng mặt bằng, chi phí đầu tư ban đầu cao, nguồn thu học phí thấp không đủ để trang trải vốn đã bỏ ra. Lĩnh vực giáo dục mầm non lại có nhiều rủi ro hơn so với các cấp học khác nên các nhà đầu tư tư nhân không mặn mà đầu tư vào giáo dục mầm non để hưởng ưu đãi theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

Dịch COVID-19 kéo dài từ năm 2020 đến nay khiến nhiều cơ sở GDMN NCL bị giải thể, không hoạt động đã tác động đến hệ thống GDMN cả nước nói chung. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước chưa đủ để khôi phục (“vực dậy”) các cơ sở này. Gần đây, Chính phủ ban hành Nghị quyết về chính sách hỗ trợ CBQL, GV, Nhân viên cơ sở GDMN NCL gặp khó khăn do đại dịch COVID-19 (Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 11/8/2022) đã có tác động tích cực để các GV không bỏ việc, chuyển việc, các cơ sở GDMNNCL dần hoạt động trở lại.

Đối với địa phương có điều kiện KT-XH phát triển hơn¹⁵, các mô hình trường chất lượng cao, trường tiên tiến phát triển chưa tương xứng với tiềm năng của địa phương và nhu cầu gửi trẻ của nhân dân, do chưa có chính sách ưu đãi khuyến khích phát triển.

c) Chính sách đối với trẻ em vùng khó khăn, DTTS, vùng bãi ngang, ven biển chưa bảo đảm công bằng để tiếp cận GDMN

Mức hỗ trợ cho trẻ em mẫu giáo ăn trưa của các đối tượng theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP còn thấp và chưa có chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em nhà trẻ. Trẻ mẫu giáo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn vùng dân tộc miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, biên giới và hải đảo học 2 buổi/ngày, được tổ chức ăn tại trường (1 bữa chính và 1 bữa phụ/ngày theo CT GDMN), nhưng mức hỗ trợ có sự chênh lệch đáng kể và không được cấp gạo như cấp học khác trên cùng một địa bàn¹⁶.

d) Chính sách phát triển đội ngũ bất cập, gây nên tình trạng thiếu giáo viên kéo dài

¹⁵ TP Hà Nội, TP HCM, Đà Nẵng, và một số tỉnh, TP khác

¹⁶ Với GDPT hỗ trợ theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (a) Hỗ trợ tiền ăn: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng bằng 40% mức lương cơ sở và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh; c) Hỗ trợ gạo: Mỗi học sinh được hỗ trợ mỗi tháng 15 kg gạo và được hưởng không quá 9 tháng/năm học/học sinh...)

Chưa có chính sách khuyến khích tạo nguồn tuyển học sinh phổ thông, học sinh trường PTDT nội trú thi vào ngành sư phạm GDMN để bổ sung cho đội ngũ GVMN và thiếu chính sách để gắn kết giữa đầu ra của đào tạo và nhu cầu tuyển dụng của địa phương.

Chính sách tuyển dụng, sử dụng đội ngũ GVMN trong các cơ sở GDMN công lập còn cứng nhắc là nguyên nhân chủ yếu của việc khó bố trí đủ định mức GVMN theo quy định: Hiện tại trong các cơ sở GDMN chỉ cho thực hiện hợp đồng làm việc đối với GVMN; hợp đồng lao động GVMN theo Nghị quyết 102 cũng chỉ được thực hiện trong chỉ tiêu biên chế được giao, thời gian hợp đồng không quá 12 tháng/năm trong bối cảnh chỉ tiêu biên chế không được tăng, nếu không cho thực hiện hợp đồng lao động GVMN ở những nơi có điều kiện chi trả bằng nguồn xã hội hóa, thì sẽ không thể bố trí đủ định biên giáo viên theo quy định; mặt khác.

đ) Cơ chế, chính sách khuyến khích tự chủ ở các cơ sở GDMN công lập chưa thực tế, hấp dẫn để địa phương thực hiện

Mặc dù đã có Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và Nghị định số 24/2021/NĐ-CP ngày 23/3/2021 của Chính phủ quy định việc quản lý trong cơ sở GDMN và cơ sở GDPT công lập tuy nhiên những cơ chế này chưa đủ để khuyến khích và tạo điều kiện để các cơ sở GDMN công lập thực hiện tự chủ. Đến nay, chưa có Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về Nghị định số 60 nên chưa thực hiện được¹⁷.

2.3. Tài chính, ngân sách cho GDMN không đủ cho mục tiêu phát triển GDMN

Quy định của Chính phủ về định mức chi ngân sách, tỷ trọng tối thiểu chi ngân sách cho hoạt động giáo dục (20%) có xu hướng giảm dần.

Nguồn lực tài chính nhà nước những năm gần đây gặp nhiều khó khăn; nhiều chương trình, đề án không bảo đảm kinh phí để triển khai, vì vậy không hoàn thành mục tiêu theo kế hoạch. Đối với GDMN, Quyết định số 1677/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025, nguồn kinh phí thực hiện từ NSNN là lồng ghép từ nguồn chi sự nghiệp GDĐT, các nguồn vốn hợp pháp khác; Quyết định số 1436/QĐ-TTg về Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình GDMN và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 nguồn kinh phí từ Vốn trái phiếu, Chương trình MTQGXDNTN 2016-2020, quy định NSTW chi cho sự nghiệp GDĐT. Tuy nhiên, nguồn ngân sách Trung ương thấp (chỉ mang tính hỗ trợ, định hướng đầu tư 10,8%, kinh phí thực hiện chương

¹⁷ Điểm a, khoản 2 Điều 36.

trình chủ yếu từ nguồn ngân sách của địa phương và các nguồn thu hợp pháp khác); nhưng nguồn thu hợp pháp khác chỉ chiếm 22,7%¹⁸. Đề án quan trọng nhất để thực hiện mục tiêu PCGDMNTNT, cũng không đủ nguồn lực tài chính. Đến tháng 12/2015, kinh phí thực hiện Đề án 239 là 10.770/14.660 tỷ đồng (73,5% kế hoạch), trong đó: Nguồn vốn đầu tư xây dựng cho thực hiện Đề án (2.307 tỷ đồng) dự kiến thực hiện bằng một dự án vốn vay ODA không được thực hiện, vốn huy động của các địa phương (4.740 tỷ đồng từ nguồn đầu tư xây dựng) đạt thấp; điều này dẫn đến khó khăn lớn trong việc xây dựng phòng học, trường học thực hiện mục tiêu phổ cập.

Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình đến năm 2020 chưa được thực hiện vì thời điểm Đề án được phê duyệt, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 đã được thực hiện gần 3 năm, các nguồn vốn đầu tư đã được cân đối, bố trí danh mục, địa chỉ cụ thể. Nguồn chi thường xuyên sự nghiệp giáo dục thuộc ngân sách trung ương trong giai đoạn ổn định ngân sách, nên việc cấp hỗ trợ các địa phương rất hạn chế.

Một số địa phương, do điều kiện kinh tế khó khăn, nguồn đầu tư chủ yếu trông chờ từ các nguồn hỗ trợ của Trung ương; quy hoạch quỹ đất, đầu tư bố trí CSVC cho các trường chưa phù hợp với quy chuẩn trường học, dẫn đến bố trí các phòng học, phòng chức năng không hợp lý; các điều kiện đảm bảo chất lượng, diện tích phòng học so với số học sinh chưa đảm bảo. Các vùng khó khăn như đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải miền nam Trung Bộ chưa được hỗ trợ đầu tư.

2.4. Chương trình GDMN hiện tại, chưa bảo đảm mục tiêu phát triển toàn diện chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ

Tuy hơn 10 năm nỗ lực với nhiều giải pháp đổi mới nội dung phương pháp GDMN, nhưng các khu vực khó khăn, vùng đồng bào DTTS, vùng núi cao hải đảo, trẻ em vẫn rất khó khăn với việc đến trường và đạt được mục tiêu phát triển chất lượng toàn diện đúng nghĩa. Việc phát triển Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện về văn hóa địa phương còn hạn chế do thiếu CSVC, đội ngũ và các điều kiện bảo đảm; từ đó vẫn còn khoảng cách đáng kể giữa các vùng, miền, cơ hội tiếp cận GDMN, công bằng trong giáo dục đối với trẻ yếu thế, cũng như chất lượng GDMN còn chưa tương xứng với sự quan tâm của Đảng và Nhà nước.

Giai đoạn vừa qua, GDMN đã đạt được nhiều thành tựu rất đáng ghi nhận. Việc thực hiện PCGDMNTNT đã tạo cơ chế, động lực thúc đẩy GDMN phát triển

¹⁸ BC của Bộ GDĐT: Tổng kết 10 năm thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới của ngành giáo dục và đào tạo (Giai đoạn 2010-2020).

manh mẽ. Quy mô trường, lớp được phát triển để từng bước bảo đảm cho trẻ em trong độ tuổi mầm non đến trường, đặc biệt là huy động tối đa trẻ mẫu giáo 5 tuổi ra lớp để chuẩn bị cho trẻ vào lớp một. Chất lượng CSGD trẻ được cải thiện, đảm bảo quyền trẻ em, đội ngũ giáo viên phấn khởi công tác; cha mẹ trẻ em yên tâm chăm lo phát triển kinh tế, tin tưởng và hợp tác. Thành công này còn góp phần nâng Chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam năm 2019 đạt 0,704, đưa Việt Nam vào nhóm có chỉ số phát triển con người cao và xếp thứ 117/189 quốc gia và vùng lãnh thổ. Tuy nhiên, so với các quốc gia trong khu vực, Việt Nam vẫn đứng sau nhiều nước như Singapore (11), Malaixia (62), Thái Lan (79), Indonexia (107), Philipin (107), chỉ đứng trên Lào (137), Cam-pu-chia (144), Mi-an-ma (147).

Phát triển GDMN, PCGDMNTMG đang là sự quan tâm, là nhu cầu của cha mẹ trẻ, cộng đồng và địa phương để phát triển KTXH trong thời gian tới. Không những khẳng định vai trò của GDMN được quy định trong Luật Giáo dục của Việt Nam, mà còn phù hợp với xu hướng GDMN của Thế giới: giúp trẻ phát triển toàn diện cơ sở nền tảng, đánh thức và phát triển tối đa những kỹ năng sống cần thiết phù hợp với lứa tuổi, những năng lực tiềm ẩn trong trẻ, tạo nền tảng cho việc học tập theo nhiều cấp độ về sau.

Phần II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ 10 NĂM THỰC HIỆN PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI (GIAI ĐOẠN 2011-2022)

Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Chính phủ về Phê duyệt đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015 đã tạo nên diện mạo mới đối với giáo dục mầm non. Thực hiện thành công Đề án là một thành tựu không chỉ đối với GDMN, mà là một trong những sự kiện tiêu biểu, nổi bật của ngành Giáo dục trong thời gian qua. Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi đã tạo được những tiền đề căn bản nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ mầm non nói riêng và chất lượng nguồn nhân lực nói chung. Đây là một Đề án được nhân dân cả nước đồng tình ủng hộ, bạn bè thế giới đánh giá cao. Bộ Giáo dục và Đào tạo trân trọng báo cáo kết quả thực hiện Đề án PCGDMNTNT trong giai đoạn 10 năm qua (2010-2020).

I. Kết quả thực hiện Phổ cập Giáo dục Mầm non cho trẻ em 5 tuổi

1. Công tác tham mưu, chỉ đạo, tổ chức thực hiện

Nhằm triển khai thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT có hiệu quả, ngay sau khi Đề án được ban hành, Bộ GDĐT tham mưu Ban Bí thư, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành 22 văn bản quy định các chính sách phát triển GDMN. Bộ GDĐT đã ban hành chương trình công tác hằng năm; Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Các quy định về triển khai PCGDMNTNT; Tiêu chuẩn về CSVC, kiểm định, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Điển hình là các văn bản Bộ GDĐT trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt như Chương trình mục tiêu Quốc gia về giáo dục giai đoạn 2012-2015¹⁹; Xây dựng và triển khai dự án tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non với tổng kinh phí 100 triệu USD, nhằm hỗ trợ thực hiện các chính sách quy định tại Quyết định 239 và Quyết định 60; Nghị định 20/2014/NĐ-CP về PCGD, xóa mù chữ; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 03/12/2018 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non; Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ quy định về Chính sách phát triển giáo dục mầm non; Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ, tạo hành lang pháp lý để cả hệ thống chính trị vào cuộc, tạo nên những thay đổi nền tảng để GDMN phát triển lên một tầm cao mới.

¹⁹Quyết định số 1210/QĐ-TTg ngày 05/9/2012 về việc Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục và đào tạo giai đoạn 2012 - 2015.

Bộ GDĐT cùng các địa phương tháo gỡ khó khăn trong thực hiện công tác PCGDMNTNT thông qua các cuộc hội thảo, tập huấn, công văn hướng dẫn, triển khai thực hiện. Bộ GDĐT tổ chức các Hội nghị triển khai, Hội nghị sơ kết thực hiện công tác PCGDMNTNT; Hội nghị giao ban về công tác PCGDMNTNT các tỉnh miền Trung, Tây Nguyên và Đồng bằng sông Cửu Long; Hội thảo về “Giáo dục mầm non đồng bằng Sông Cửu Long”, Hội thảo tập huấn, Hội nghị triển khai và sơ kết 3 năm thực hiện Quyết định số 1008/QĐ-TTg; Hội thảo, tập huấn triển khai thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ-CP... nhằm tìm giải pháp tháo gỡ những khó khăn cho các tỉnh về việc thực hiện chính sách và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện PCGDMNTNT.

Các địa phương đều tích cực triển khai, tổ chức thực hiện. Thành lập, kiện toàn Ban chỉ đạo Chương trình MTQGXDNTM; Ban hành các văn bản tổ chức hướng dẫn các địa phương trong tỉnh thực hiện như: Chương trình hành động của Tỉnh ủy; Kế hoạch thực hiện của UBND tỉnh; Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới của tỉnh; Các văn bản hướng dẫn đánh giá, xác định mức độ đạt tiêu chí nông thôn mới; Các Nghị quyết phân bổ nguồn vốn...

Tất cả các địa phương đã tích cực xây dựng và tham mưu đưa chỉ tiêu đạt chuẩn về PCGDMNTNT vào Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh/thành phố; đưa mục tiêu phát triển GDMN, CTMTQGNTM vào chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương từng giai đoạn và hàng năm, tập trung chỉ đạo, huy động mọi nguồn lực để thực hiện, trong đó chỉ rõ các chỉ tiêu về PCGDMNTNT, chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia; Hội đồng nhân dân tỉnh/thành phố ban hành các Nghị quyết về chính sách PTGDMN, trong đó có chỉ tiêu về PCGDMNTNT. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành các Đề án/Kế hoạch phát triển GDMN, Chương trình phát triển KT-XH của địa phương giai đoạn 2010- 2015, giai đoạn 2015-2020; Ban hành kế hoạch phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025 theo yêu cầu của Quyết định số 1677/QĐ-TTg và các văn bản chỉ đạo quan trọng để thực hiện công tác PCGDMNTNT; Triển khai thực hiện các chính sách đối với trẻ em, giáo viên mầm non; Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù của địa phương và ưu tiên các nguồn lực cho PCGDMNTNT và phát triển GDMN²⁰.

²⁰Hải Phòng: KH số 111/KH-UBND ngày 21/4/2020 của UBND TP về việc thực hiện NQ số 54/2019/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến THPT trên địa bàn TP HP; Kế hoạch thực hiện ĐA 404 về phát triển nhóm, lớp MN ĐLTT giai đoạn 2016-2020 và hàng năm; Lào Cai: NQ 12/2019/NQ-HĐND hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ trong trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai; Nam Định: NQ số 26/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tổng số lượng người làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập, chỉ tiêu giáo viên mầm non hợp đồng năm 2020; Nghệ An: Kế hoạch số 539/KH-UBND ngày 10/8/2018 về phê duyệt Kế hoạch phát triển các CSGDMN ngoài công lập giai đoạn 2018-2020, có tính đến 2025; Quảng Ninh: Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của HĐND tỉnh về Quy

2. Công tác tuyên truyền

Bộ GDĐT đã tổ chức tuyên truyền PCGDMNTNT dưới nhiều hình thức đa dạng. Xây dựng chuyên mục “PCGDMNTNT” trên trang Thông tin điện tử của Bộ, liên tục cập nhật các thông tin mới để các địa phương trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm về phổ cập; phối hợp với các đơn vị chức năng tuyên truyền về PCGDMNTNT trên các phương tiện thông tin đại chúng: VTV1, VTV 2, VTV5, VTV7, Báo Nhân dân, Tạp chí Cộng sản, Vietnamnet, Vnexpress, Dân trí, Giáo dục và Thời đại, Công thông tin điện tử của Bộ, đài PTTH, báo địa phương, pano áp phích, tờ rơi, biển tường, các đợt ra quân; các phong trào thi đua; các lớp tập huấn, bồi dưỡng; tổ chức hội họp, sinh hoạt của các đoàn thể... từ đó phát huy hiệu quả tốt, tạo được sự đồng thuận của toàn xã hội, nhận được hưởng ứng tích cực của các bậc cha mẹ và cộng đồng; huy động được nhiều nguồn lực từ công tác xã hội hóa để đầu tư, tạo điều kiện để chăm sóc, giáo dục trẻ tốt hơn góp phần thực hiện các mục tiêu PCGDMNTNT.

Biểu 1: Tổng hợp số lượng tin bài tuyên truyền về PCGDMNTNT giai đoạn 2011-2020 toàn quốc.

TT	Cấp thực hiện	Tổng hợp số lượng tin bài tuyên truyền về PCGDMNTNT					
		Tin bài	Phóng sự truyền hình	Tài liệu truyền truyền	Pano-Áp phích	Tờ rơi	Hình thức khác
	Toàn quốc	112.733	12.820	283.481	307.360	1.706.507	78.395
1	Cấp tỉnh	5.327	2.696	37.260	6.300	56.552	1.478
2	Cấp huyện	23.222	3.849	61.771	108.845	806.274	16.484
3	Cấp xã	84.184	6.275	184.450	192.215	843.681	60.433

Biểu 2: Tổng hợp số lớp tập huấn về PCGDMNTNT giai đoạn 2011-2020 toàn quốc.

TT	Cấp thực hiện	Tập huấn công tác triển khai, quy trình kiểm tra công nhận	Tập huấn công tác rà soát, lưu trữ, cập nhật hồ sơ phổ cập	Tập huấn cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu phần mềm PCGD-XMC
	Toàn quốc	46.974	51.752	46.279
1	Cấp tỉnh	896	826	610
2	Cấp huyện	7.726	10.869	13.722

định một số chính sách hỗ trợ trong các CSGDMN, PT&GDTX; Vĩnh Phúc: Quyết định số 11/2019/QĐ-UBND ngày 26/2/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành chế độ miễn, giảm về tiền thuê đất và giá cho thuê cơ sở hạ tầng đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại các đô thị trên địa bàn tỉnh. Thanh Hóa: Quyết định 2721/QĐ-UBND ngày 08/07/2019 Về việc phê duyệt danh sách trường mầm non và cán bộ quản lý, giáo viên trường mầm non được hưởng Chính sách xã hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030 (1- Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường mầm non ngoài công lập để trả lương cho cán bộ quản lý, giáo viên; 2-Hỗ trợ kinh phí cho chủ đầu tư của các trường ngoài công lập để đóng BHXH, BHYT, BHTN và phí công đoàn cho cán bộ quản lý, giáo viên)...

TT	Cấp thực hiện	Tập huấn công tác triển khai, quy trình kiểm tra công nhận	Tập huấn công tác rà soát, lưu trữ, cập nhật hồ sơ phổ cập	Tập huấn cập nhật, chỉnh sửa dữ liệu phần mềm PCGD-XMC
3	Cấp xã	38.352	40.057	31.947

3. Phát triển quy mô, mạng lưới trường lớp, đầu tư CSVC

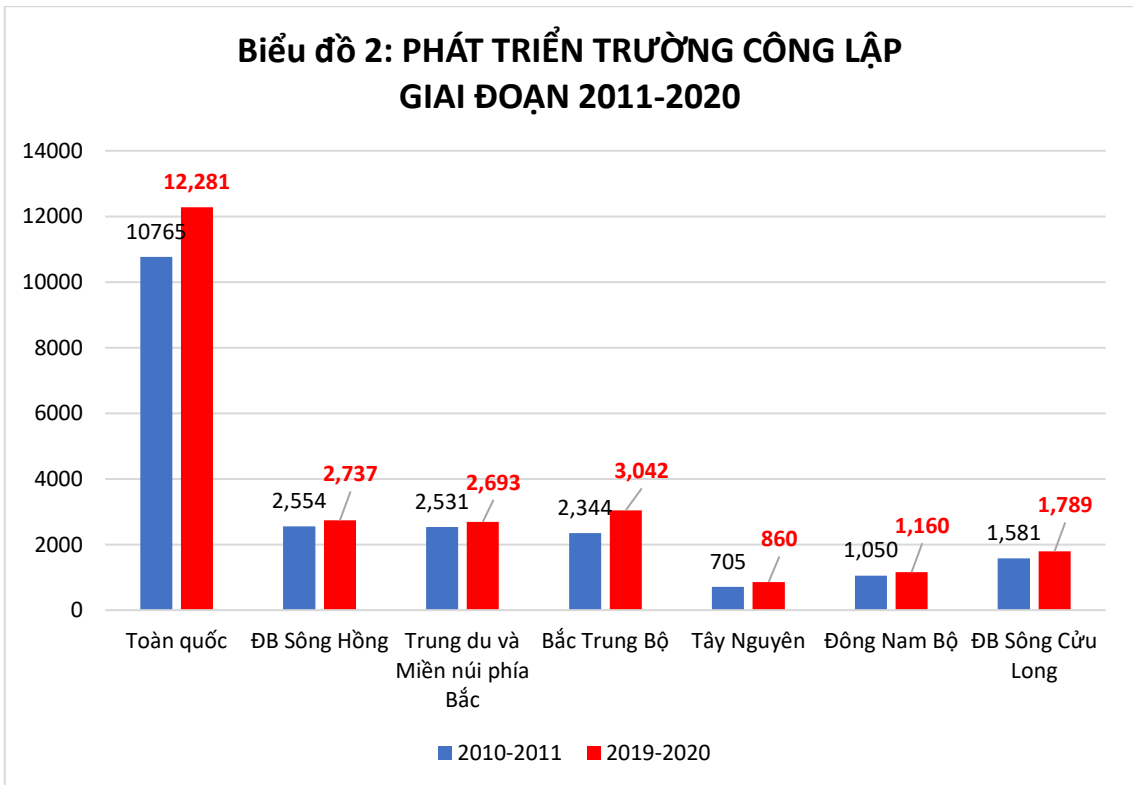
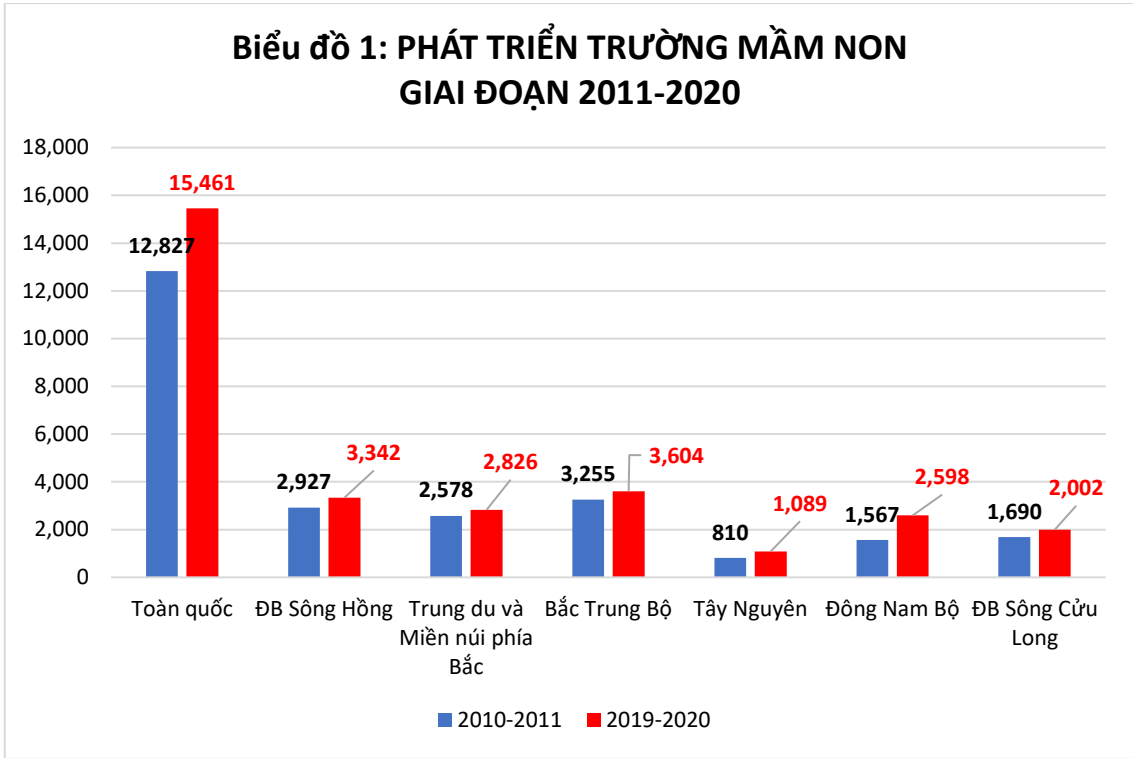
Mạng lưới trường lớp mầm non được củng cố, mở rộng và phân bố đến hầu hết các địa bàn dân cư xã, phường, thôn, bản đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu đưa trẻ đến trường và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Các địa phương đã quan tâm quy hoạch, mở rộng mạng lưới trường lớp²¹, thu gom các điểm lẻ; rà soát quy hoạch đất đai, giành quỹ đất để xây dựng trường lớp mầm non, đặc biệt là trường mầm non công lập ở các xã, phường, ban hành các đề án, chính sách địa phương, đầu tư và huy động mọi nguồn lực phát triển GDMN đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của người dân; tích cực tìm các giải pháp tháo gỡ khó khăn do tăng dân số cơ học nhanh (TP. Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương...); đầu tư mở rộng đủ diện tích đất cho các trường mầm non; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non, giao quỹ đất ở các khu đô thị mới, có chính sách ưu đãi cho thuê đất để mở thêm các trường mầm non tư thục nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ và PCGDMNTNT.

Theo báo cáo của các địa phương, cả nước hiện có 15.461 nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non (tăng 2.634 trường so với năm học 2010-2011). Trong đó: 12.281 trường công lập (tỷ lệ 79,4%), 3.180 trường ngoài công lập (tỷ lệ 20,6%) với 200.262 nhóm/lớp (trong đó 42.410 nhóm trẻ, 157.852 lớp mẫu giáo, 55.051 lớp mẫu giáo 5 tuổi). Toàn quốc có 15.914 cơ sở GDMN độc lập tư thục. Tổng số trẻ mầm non được đến trường là 5.306.501 trẻ em, đạt tỷ lệ 66,2% (tăng 1.535.018 trẻ so với năm học 2010-2011); trong đó có 873.654 trẻ nhà trẻ, đạt tỷ lệ huy động 28,0% (tăng 297.845)²²; 4.432.847 trẻ mẫu giáo, đạt 90,5% (tăng

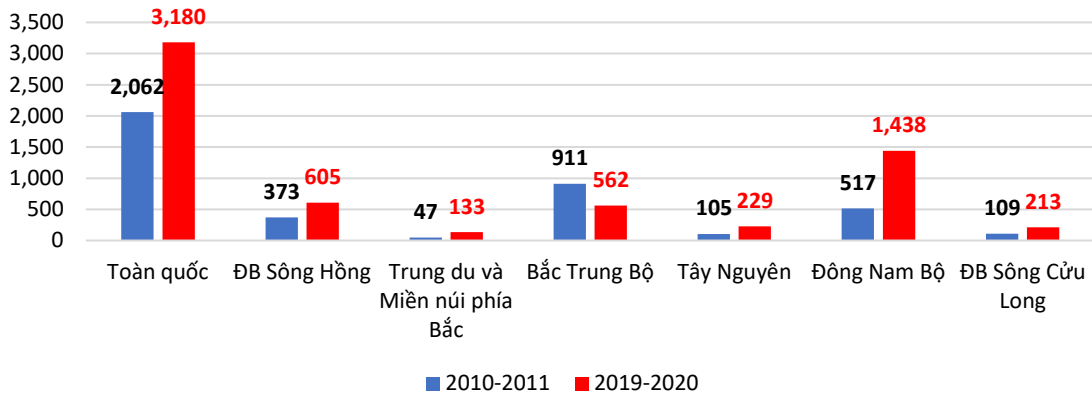
²¹**Đắk Lắk:** Nghị quyết số 18/HĐND ngày 30/8/2011, về chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sang loại hình công lập, đây là 1 chủ trương lớn có sức bật làm xoay chuyển hệ thống GDMN của tỉnh nói chung và công tác PCGDMNCTNT; **Hà Tĩnh:** Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Kế hoạch thực hiện một số chính sách phát triển Giáo dục mầm non đến năm 2015; việc chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang loại hình trường mầm non công lập được tiến hành từ năm 2009. Đến năm 2015 có 262/262 trường được chuyển sang công lập; Quyết định 2286/QĐ-UBND ngày 08/08/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt đề án quy hoạch hệ thống trường MN và phổ thông Hà Tĩnh đảm bảo mỗi xã, phường, thị trấn có 1 trường MN công lập và 19 trường MN tư thục được xây dựng ở các địa phương đông dân cư; **Lạng Sơn:** Nghị quyết 50/NQ/HĐND ngày 26/7/2011 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số mức chi hỗ trợ thực hiện PCGDMN cho trẻ em năm tuổi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015.

²²Một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ huy động trẻ cao: Trẻ nhà trẻ: Hòa Bình 41,6%, Lạng Sơn 43,6%, Hải Dương 46,7%, Bắc Ninh 51,1%, Hưng Yên 41,1%, Thái Bình 66,3%, Ninh Bình 55,1%, Hà Nam 46,9%, Hà Nội 49,7%, Hải Phòng 34,6%, Đà Nẵng 73,7%, TP Hồ Chí Minh 35,4%, Cần Thơ 42,2%, Quảng Ninh 30,6%, ... Trẻ Mẫu Giáo: Cần Thơ 100%, Đồng Tháp 97,4%, Đồng Nai 99,4%, TP Hồ Chí Minh 98,5%, Đà Nẵng 98,3%, Hà Tĩnh 98,4%, Quảng Bình 95,3%, Quảng Trị 95%, Thái Bình 99,9%, Bắc Ninh 99,7%, Vĩnh Phúc 99,4%, Hà Nội 99,3%, Hải Phòng 96,2%, Hải Dương 98,9%, Lạng Sơn 99,3%...

1.271.418), 1.637.266 trẻ mẫu giáo 5 tuổi, đạt tỷ lệ 99,6% (tăng 333.489). So với năm học 2010-2011, tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ tăng 7,5%, mẫu giáo tăng 11,4%, trẻ em mẫu giáo 5 tuổi tăng 3,56%.

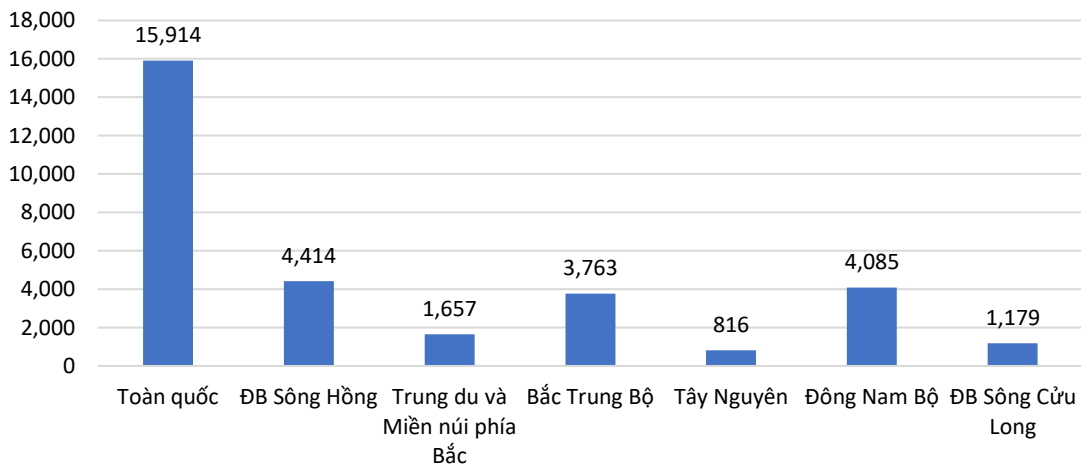


Biểu đồ 3: PHÁT TRIỂN TRƯỜNG MẦM NON DÂN LẬP, TƯ THỰC - GIAI ĐOẠN 2011-2020

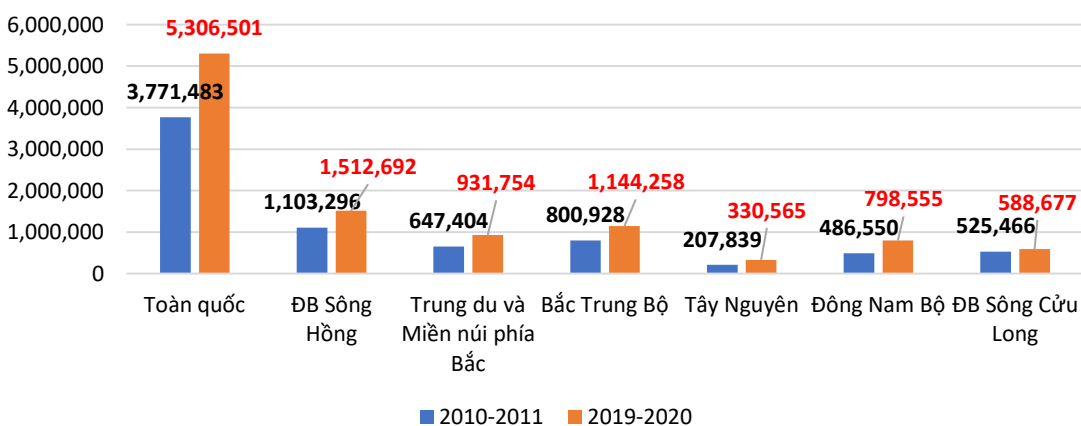


Ngoài hệ thống trường mầm non, cấp học mầm non có: 15.914 cơ sở nhóm/lớp độc lập tư thực (ĐLTT).

Biểu đồ 4: CƠ SỞ ĐỘC LẬP TƯ THỰC TOÀN QUỐC

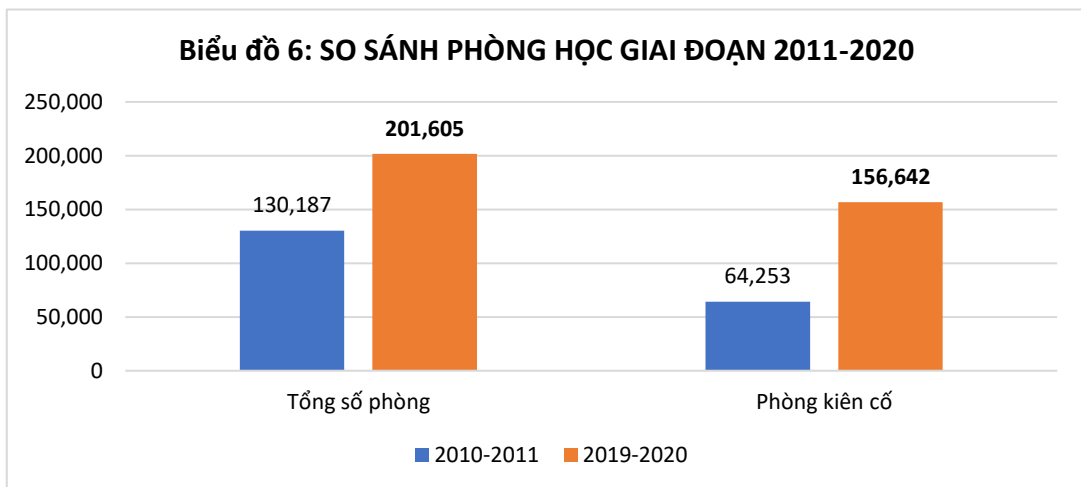


Biểu đồ 5: HUY ĐỘNG TRẺ MẦM NON ĐẾN TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2011-2020



Các địa phương đã thực hiện tốt công tác tham mưu, chỉ đạo và thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án và các nguồn thu, quan tâm đầu tư xây dựng mới các phòng học, tu sửa các công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn một chiều; rà soát, mua sắm, bổ sung tài liệu, học liệu, trang bị thêm các bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi phục vụ PCGDMNTNT, phục vụ các chuyên đề phát triển vận động và xây dựng trường học lấy trẻ làm trung tâm; đồng thời đẩy mạnh công tác xã hội hoá giáo dục để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, phòng học, từng bước đáp ứng nhu cầu và chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ. Từ khi triển khai PCGDMNTNT chất lượng phòng học thay đổi theo hướng tích cực: đảm bảo 01 phòng/01 lớp mẫu giáo 5 tuổi; từ phòng học tạm, tranh tre, nứa, lá đến nay hầu hết phòng học cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đã được đầu tư kiên cố, bán kiên cố; diện tích trung bình từ 1-1,2m²/trẻ đến nay hầu hết đã đạt mức từ 1,5m²/trẻ trở lên; các phòng học xây mới đều có khu vệ sinh liên hoàn, chia theo giới tính, đảm bảo an toàn; đủ ánh sáng, ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè. Số lượng phòng học xây mới, số phòng học kiên cố tăng, số phòng bán kiên cố, phòng học tạm giảm từng năm.

Tổng hợp số liệu từ các tỉnh, thành phố, Về phòng học, cả nước hiện có 201.605 phòng (Tăng 71.418 phòng), trong đó, có 156.642 phòng kiên cố (chiếm tỷ lệ 77,7%, tăng 28,3%); 41.679 phòng bán kiên cố (chiếm tỷ lệ 20,7%); phòng học tạm còn 3.284 phòng (tỷ lệ 1,6%, giảm 14.180 phòng) và 2.912 phòng học nhờ. Riêng phòng học cho lớp mẫu giáo 5 tuổi đảm bảo 01 phòng/01 lớp, tỷ lệ phòng kiên cố đạt 74,1%, bán kiên cố đạt 25,4%, phòng học nhờ, tạm còn 0,7%.



Toàn quốc có 23.858 phòng chức năng, 42.324 phòng hành chính quản trị, 20.164 bếp ăn một chiều, 131.357 công trình vệ sinh, 30.151 công trình nước sạch, 584.790 bộ thiết bị dạy học trong lớp đạt chuẩn, 63.709 Bộ đồ chơi ngoài trời đạt chuẩn. Trong giai đoạn 2011-2020, các địa phương tập trung mọi nguồn lực đầu tư

CSVC cho GDMN để bổ sung CSVC còn thiếu, thay thế phòng học tạm, xuống cấp; đảm bảo các điều kiện thực hiện PCGDMNTNT²³.

Biểu 3: Cơ sở vật chất được đầu tư mới cho GDMN giai đoạn 2011-2020

STT	NỘI DUNG	Đơn vị tính	Giai đoạn		
			2011-2015	2015-2020	Tổng
1	Phòng học	Phòng	48.240	57.399	105.639
2	Khối phòng hành chính quản trị	"	14.294	19.939	34.233
3	Khối phòng phục vụ học tập	"	3.662	7.081	10.743
4	Bếp ăn 1 chiều	Bếp	6.447	8.724	15.171
5	Sân chơi	Sân	10.437	11.427	21.864
6	Công trình vệ sinh	c.trình	30.587	42.610	73.197
7	Công trình nước sạch	"	9.575	11.213	20.788
8	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	Bộ	41.066	41.720	82.786

Giai đoạn 2016-2017, cả nước còn 14/63²⁴ đơn vị chưa đạt chuẩn PCGDMNTNT, công tác đầu tư về CSVC của các đơn vị trên được đẩy mạnh để đáp ứng yêu cầu phát triển chung của GDMN đồng thời cũng là đầu tư để thực hiện PCGDMNTNT. Trong giai đoạn 2011-2019, có nhiều tổ chức, cá nhân ở một số địa phương đã hiến đất để xây dựng trường mầm non góp phần vào thành công của PCGDMNTNT²⁵. Kết quả đầu tư CSVC của các đơn vị nói trên là rất lớn thể hiện sự quyết tâm chính trị của các cấp, ngành tại địa phương, kết quả đầu tư về CSVC của các đơn vị nói trên như sau:

Biểu 4: Cơ sở vật chất được đầu tư mới cho GDMN giai đoạn 2015-2020 (14 tỉnh đạt chuẩn PCGDMNTNT năm 2016-2017)

TT	Nội dung	ĐV tính	Tổng số
1	Phòng học	Phòng	7.606
2	Khối phòng hành chính quản trị	"	2.833
3	Khối phòng phục vụ học tập	"	958
4	Bếp ăn 1 chiều	Bếp	962
5	Sân chơi	Sân	1.642

²³ Hải Dương: Tỉnh đã ưu tiên đầu tư nguồn vốn trái phiếu Chính phủ về “Kiên cố hoá trường, lớp học” cho xây dựng phòng học trường mầm non để xoá các phòng học cấp 4 nhỏ lẻ, thiếu diện tích. Trong tổng kinh phí các công trình xây dựng theo đề án 20/CP của Chính phủ có 73,7% xây dựng phòng học trường mầm non.

²⁴ Bắc Kạn, Cà Mau, Lạng Sơn, Bình Phước, Ninh Thuận, Quảng Ngãi, Sóc Trăng, An Giang, Cao Bằng, Đồng Tháp, Long An, Tây Ninh, Vĩnh Long, Phú Yên.

²⁵ Tỉnh Gia Lai: Ông Siu Minh, sinh năm 1989 ở làng Aneh xã Lave Huyện Chư Prông hiến 450 m² đất; Bà Rơ Châm Phao ở Làng Kép 1 xã Iamonong Huyện Chư Păh hiến 531m², Bà Plych ở Làng Klu hiến 760m² đất; Tỉnh Lào Cai: Nhân dân hiến 25.000m² đất; Bắc Kạn: Chu Văn Xàng, xã Cổ Linh; ông La Văn Giàng, ông Hoàng Thanh Kim, ông Lục Văn Hùng, xã Xuân La huyện Pác Nặm...

6	Công trình vệ sinh	c.trình	5.518
7	Công trình nước sạch	"	1.708
8	Thiết bị, đồ dùng, đồ chơi	Bộ	17.120

Nhiều sở GDĐT chủ động tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố tiếp tục đầu tư nguồn lực, chỉ đạo xây dựng kế hoạch, lộ trình thực hiện công tác xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn năm 2015-2020 gắn với chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới. Tổng số trường chuẩn quốc gia năm học 2019-2020 là 7.593 trường, đạt tỷ lệ 49,1% (tăng 5.579 trường, tỷ lệ tăng 33,3% so với năm học 2010-2011).

Nhiều địa phương thực hiện tốt Chỉ thị số 09/CT-TTg ngày 22/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường, lớp mầm non ở các KCN, KCX²⁶. Cả nước có 6.420 cơ sở GDMN ở những địa bàn có KCN²⁷, chăm sóc và giáo dục 296.289 (tỉ lệ 6% so với tổng số trẻ toàn quốc) trẻ em có cha, mẹ là công nhân, người lao động phổ thông tại các KCN²⁸.

4. Phát triển đội ngũ

Các địa phương đã thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, tuyển dụng đội ngũ. Quan tâm phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu và đáp ứng yêu cầu về chất lượng; ưu tiên phân công giáo viên có trình độ đạt chuẩn và trên chuẩn về đào tạo, đạt chuẩn nghề nghiệp để chăm sóc, giáo dục trẻ mẫu giáo 5 tuổi; nâng cao chất lượng tăng cường cho trẻ vào lớp 1.

Toàn ngành hiện có 509.340 cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên (CBQL, GV, NV). Trong đó, có 37.890 CBQL; 364.776 GV. Tỷ lệ giáo viên/lớp đạt 1,82

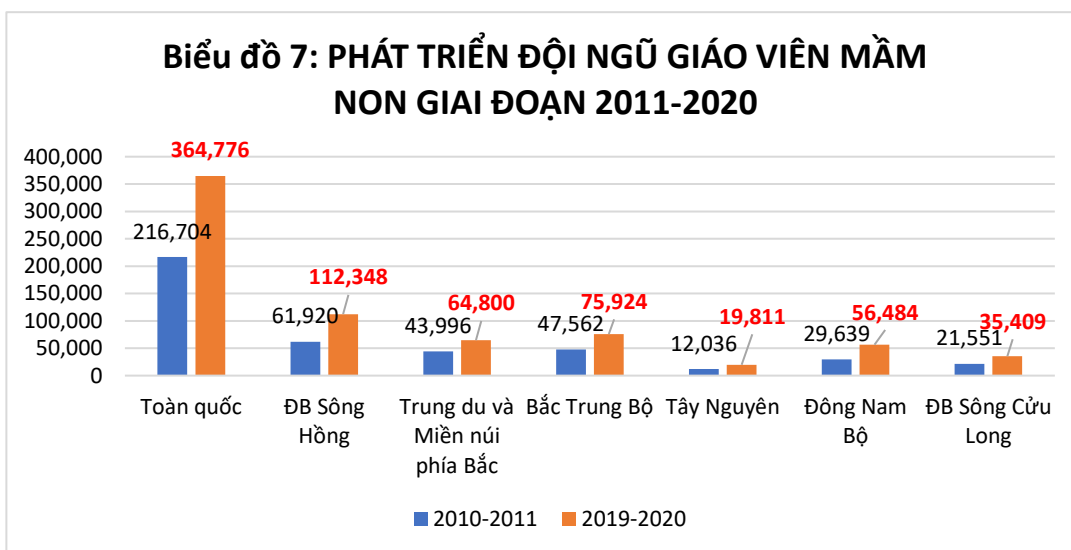
²⁶ Một số địa phương đã đầu tư ngân sách xây thêm nhiều phòng học để mở rộng quy mô các trường mầm non công lập, xây dựng và thành lập mới các trường mầm non công lập, tự thực để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ ngày càng tăng của người lao động và nhân dân trên địa bàn (Đồng Nai, TP Hồ Chí Minh, Bắc Ninh, Long An, Khánh Hòa); ban hành các chính sách đặc thù của địa phương hỗ trợ chăm sóc trẻ ngoài giờ cho con công nhân làm việc tại KCN, KCX; tổ chức thí điểm nhận trẻ từ 6 tháng tuổi trong các trường công lập để đáp ứng nhu cầu gửi trẻ của công nhân và nhân dân trên địa bàn, hỗ trợ lãi suất cho vay (TP Hồ Chí Minh); Dùng nguồn kinh phí từ ngân sách địa phương hỗ trợ đồ dùng, đồ chơi, học liệu, sửa chữa nâng cấp cơ sở vật chất nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tự thực (Đồng Nai, Đà Nẵng, Vĩnh Phúc, Bắc Giang...); các địa phương quan tâm đến hỗ trợ chuyên môn cho các nhóm lớp độc lập tự thực, đặc biệt đã có mô hình hợp tác quốc tế trong hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm lớp độc lập tự thực (Điển hình là hợp tác giữa Đà Nẵng và tổ chức Half The Sky; sau khi thực hiện thành công ở Đà Nẵng, tổ chức Half The Sky đang mở rộng hỗ trợ cho các tỉnh có nhiều KCN). **Lạng Sơn:** Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc phê duyệt đề án hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng phòng học mầm non để thực hiện kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh về PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015.

²⁷ Trường CL: 1289, Trường NCL 864, nhóm/lớp ĐLTT: 4267.

²⁸ Trong đó, một số tỉnh có số trẻ con CN, NLĐ lớn như: Bắc Giang: 5.952 trẻ/227 cơ sở GDMN, Vĩnh Phúc: 4.546 trẻ/103, Bắc Ninh: 6.133 trẻ/124, Hải Phòng: 16.783 trẻ/644, Quảng Nam: 12.714 trẻ/135, Đà Nẵng: 7.615 trẻ/441, Bình Dương: 79.760 trẻ/962, Vĩnh Phúc: 4.546 trẻ/103, Đồng Nai 66.410/855, Tp HCM: 25.569 trẻ/759, Long An: 9.112 trẻ/317.

GV/lớp, trong đó: lớp MG 5 tuổi đạt 1,81 GV/lớp. Số giáo viên hợp đồng lao động tại các cơ sở GDMN công lập là 48.392 người (tính đến tháng 3/2020). Tỷ lệ giáo viên mầm non đạt trình độ chuẩn đào tạo trở lên theo Luật giáo dục 2019 đạt 73,7%, trong đó: tỷ lệ giáo viên đạt trình độ đào tạo ĐHSP trở lên đạt 50,7%, tỷ lệ giáo viên đạt trình độ đào tạo cao đẳng sư phạm là 23,5%, còn 26,3% giáo viên có trình độ trung cấp. So với năm học 2010-2011, tỷ lệ giáo viên có trình độ cao đẳng trở lên tăng 34%.

So với năm học 2010-2011: Tăng 148.072 giáo viên²⁹, trong đó: tăng 48.663 giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi (tăng 0,36 GV/lớp; riêng giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi tăng 0,42 GV/lớp).



Công tác đào tạo GVMN được các địa phương quan tâm; tăng chỉ tiêu đào tạo hàng năm; giao nhiệm vụ cho các trường Đại học sư phạm, Cao đẳng sư phạm đào tạo nâng chuẩn cho CBQL, giáo viên mầm non địa phương (Yên Bái, Thái Nguyên, Bắc Cạn, Bắc Giang, Lâm Đồng, TP Hồ Chí Minh, Hà Nội...). Một số địa phương tổ chức hướng nghiệp cho học sinh THPT vào học tại các trường sư phạm mầm non, tạo nguồn tuyển dụng giáo viên (TP Hồ Chí Minh, Lào Cai...). Quan tâm đào tạo giáo viên là người dân tộc thiểu số, mở các lớp bồi dưỡng tiếng

²⁹ **Quảng Ninh:** Chỉ tính riêng năm 2012, tỉnh Quảng Ninh đã dành gần 600 chỉ tiêu biên chế để xét chuyển số giáo viên có thời gian công tác từ đủ 48 tháng trở lên vào biên chế nhà nước; 874 giáo viên trong diện áp dụng chính sách thí điểm áp dụng một số chính sách đối với người làm việc theo chế độ hợp đồng tại các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh Quảng Ninh; Năm 2019, tuyển dụng 1.267 giáo viên vào biên chế; **Hải Dương:** Năm 2014, UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện quy trình đặc cách tuyển dụng 5.467 giáo viên, nhân viên vào biên chế; Năm 2016, tuyển dụng được 1.989 giáo viên mầm non; Năm 2019, tuyển dụng được 1.358 giáo viên mầm non; Năm 2020, đã tuyển dụng được 1.180 giáo viên cho GDMN; **Nghệ An:** tuyển dụng 5.684 giáo viên, nhân viên vào biên chế (Quyết định số 64/QĐ.UBND.VX ngày 7/1/2011); **Ninh Bình:** Đến tháng 12/2013 toàn tỉnh đã hoàn thành tuyển dụng 100% giáo viên hợp đồng (3100 cán bộ giáo viên; **Thái Nguyên:** Từ tháng 9/2010 đến nay đã tuyển trên 1.600 giáo viên hợp đồng làm việc (biên chế) và trên 2000 nhân viên nấu ăn làm việc tại các cơ sở giáo dục mầm non; **Tiền Giang:** Đã tuyển dụng đặc cách 1.155 GVMN trước ngày 01/01/2020; Trà Vinh: tuyển dụng GVMN năm học 2019-2020 tuyển dụng thêm 244 GVMN; **Ninh Bình:** Tuyển dụng mới 3365 viên chức ...

dân tộc cho giáo viên dạy trẻ dân tộc thiểu số, cử tuyển giáo viên cho các vùng khó khăn với nguồn tuyển tại các trường phổ thông dân tộc nội trú, học sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông tại các thôn, bản; ưu tiên hình thức đào tạo theo địa chỉ đối với các huyện vùng cao, các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số (Quảng Ninh, Tuyên Quang, Hà Giang, Lào Cai, Lâm Đồng...).

Công tác bồi dưỡng đội ngũ được tăng cường. Bộ đã ban hành các văn bản quy định về Chương trình bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non và Quy chế bồi dưỡng thường xuyên giáo viên mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên; tổ chức tập huấn cốt cán về chuyên môn nghiệp vụ, bồi dưỡng thường xuyên thông qua các hình thức trực tiếp, trực tuyến; bồi dưỡng khả năng ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý; bồi dưỡng phương pháp tổ chức các hoạt động giáo dục; phương pháp dạy lớp ghép; thực hiện chương trình GDMN tại vùng khó khăn; bồi dưỡng kiến thức phòng chống bệnh tật và vệ sinh an toàn thực phẩm. Giáo viên dạy trẻ DTTS được bồi dưỡng phương pháp tăng cường tiếng Việt cho trẻ, bồi dưỡng tiếng dân tộc để chuẩn bị tốt tiếng Việt cho trẻ trước khi vào lớp 1, bồi dưỡng nghiệp vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ cho đội ngũ chăm sóc giáo dục trẻ tại nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập tư thục...

Thực hiện Dự án Tăng cường khả năng sẵn sàng đi học cho trẻ mầm non (SRPP), 100% cán bộ quản lý, giáo viên được tham gia các lớp bồi dưỡng chuyên môn; triển khai tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên về 10 mô - đun ưu tiên trong chương trình bồi dưỡng thường xuyên.

Các địa phương đã đa dạng hóa các hình thức bồi dưỡng như bồi dưỡng hè, bồi dưỡng chuyên đề, hội thảo, tập huấn; nội dung bồi dưỡng đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ phát triển giáo dục địa phương theo năm học và nhu cầu phát triển nghề nghiệp của giáo viên, chú trọng rèn luyện kỹ năng tay nghề, làm đồ dùng đồ chơi sáng tạo, cập nhật kiến thức và kỹ năng cho giáo viên để thực hiện Chương trình GDMN mới, đáp ứng yêu cầu đổi mới tổ chức hoạt động GDMN (Tuyên Quang, Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng Gia Lai, Kon Tum...), góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non.

Các tỉnh, thành phố đặc biệt quan tâm thực hiện chế độ, chính sách cho giáo viên theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg và Nghị định số 06/2018/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ, nâng cao đời sống cho cán bộ, giáo viên mầm non. Một số tỉnh đã hỗ trợ làm thêm giờ cho giáo viên từ ngân sách của địa phương như: Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa-Vũng Tàu...

Việc thực hiện tuyển dụng và đảm bảo các chế độ chính sách về tiền lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, cho đội ngũ giáo viên đã góp phần nâng cao đời sống, giáo viên phấn khởi, yên tâm gắn bó với nghề.

Giáo viên mầm non có thời gian công tác từ trước năm 1995 nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí được hỗ trợ một phần kinh phí đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo Quyết định số 45/2011/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, thể hiện tính nhân văn trong chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước.

Công tác đánh giá đội ngũ GVMN và CBQL theo quy định chuẩn nghề nghiệp được thực hiện nghiêm túc đã góp phần nâng cao chất lượng đội ngũ.

5. Đầu tư tài chính thực hiện phổ cập GDMNTNT

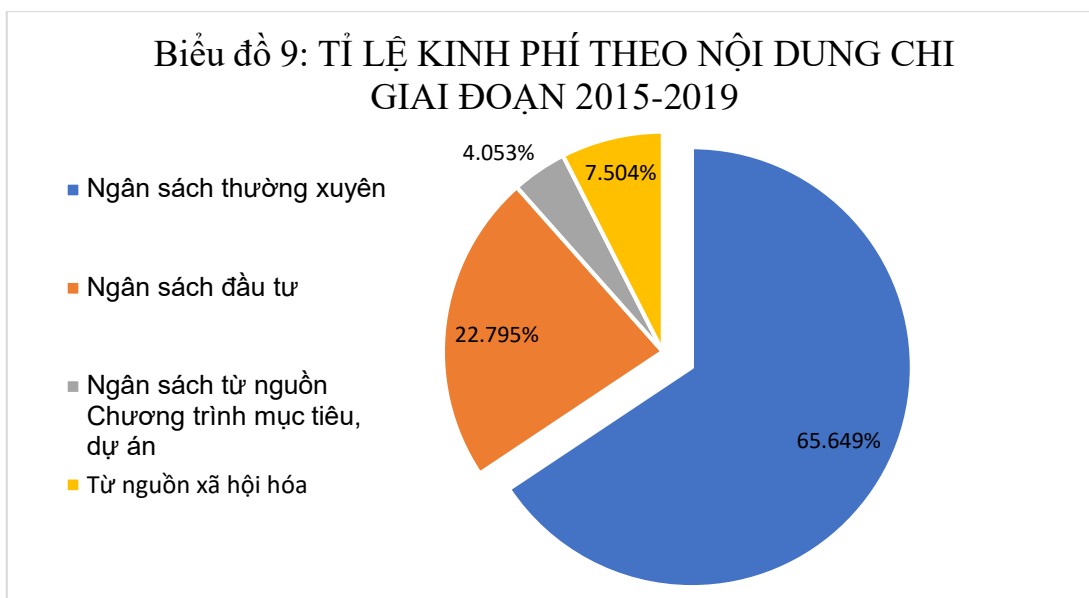
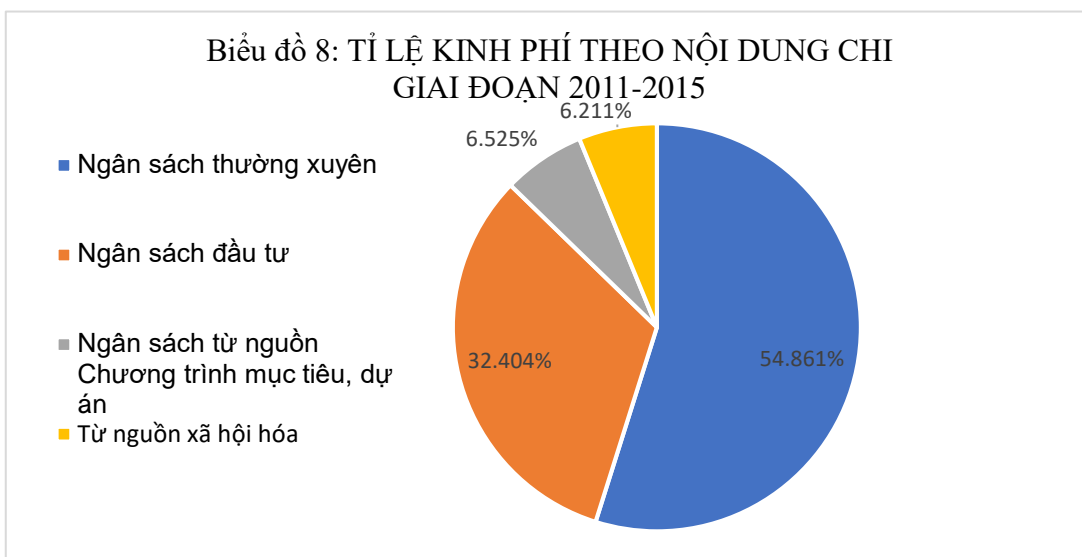
Theo thống kê hàng năm, đặc biệt là theo Đề án đổi mới cơ chế tài chính giai đoạn 2009 - 2014, tỷ lệ nhà nước chi cho giáo dục đào tạo tương đối cao (chiếm khoảng từ 5,5% đến 5,6% GDP); tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo trong giai đoạn 2009-2019 chiếm 20% tổng chi ngân sách nhà nước, trong đó chi cho GDMN tăng từ 11,5% đến 14%.

Như vậy, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục và đào tạo nói chung và Mầm non nói riêng luôn đảm bảo cơ cấu chi từ Ngân sách nhà nước tăng. Với tỷ lệ chi ngân sách cho giáo dục như trên, Việt Nam thuộc nhóm nước có tỷ lệ chi cho giáo dục cao của thế giới. Tuy nhiên, mức chi bình quân cho một HS còn rất thấp so với các nước trong khu vực và thế giới. Bên cạnh tăng ngân sách nhà nước cho giáo dục, Nhà nước thực hiện chế độ miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập và hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 3,4,5 tuổi ở những vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, trẻ là con hộ nghèo và cận nghèo, trẻ khuyết tật...

Theo báo cáo của các địa phương, tính đến 12/2019, tổng nguồn lực đầu tư cho giáo dục mầm non cả giai đoạn 2011-2019 khoảng 527.215,7 tỷ đồng (giai đoạn 2011-2015: 163.869 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2019: 363.346 tỷ đồng); phân bổ tỉ lệ chi theo giai đoạn và nội dung chi cụ thể như sau:

Nội dung	Giai đoạn	
	2011 - 2015	2016 - 2019
Tổng chi cho giáo dục mầm non	Chiếm 31%	Chiếm 69%
Trong đó:		
Ngân sách chi thường xuyên	Chiếm 27%	Chiếm 73%
Ngân sách đầu tư	Chiếm 39%	Chiếm 61%
Ngân sách từ nguồn Chương trình mục tiêu, dự án	Chiếm 42%	Chiếm 58%
Từ nguồn xã hội hóa	Chiếm 38%	Chiếm 62%

Như vậy có thể thấy, tổng chi cho giáo dục mầm non được thực hiện chủ yếu ở giai đoạn 2016-2019 (69%), trong đó cả 02 giai đoạn, ngân sách chi thường xuyên và ngân sách đầu tư chiếm tỉ trọng lớn trên tổng kinh phí chi cho giáo dục mầm non. Nguồn ngân sách từ các chương trình mục tiêu, nguồn xã hội hóa còn thấp.



* Một số Chương trình đầu tư cho giáo dục, trong đó có giáo dục mầm non giai đoạn 2016-2020 (Nguồn báo cáo Tổng kết 10 năm Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)³⁰, như sau: (1) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà

³⁰ (1) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012: Sau 5 năm thực hiện Đề án, cấp mầm non được đầu tư 25.794 phòng. (2) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình đến năm 2020 (vốn trái phiếu Chính phủ): Đề án được bố trí 2.000 tỷ đồng để đầu tư xây dựng phòng học mầm non và tiểu học thuộc các huyện nghèo tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP (nhưng chưa được thực hiện); (3) Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2020 và lộ trình đến 2025: Chương trình được bố trí 6.000 tỷ đồng vốn trái phiếu chính

công vụ cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012; (2) Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn 2014 - 2015 và lộ trình đến năm 2020; (3) Đề án bảo đảm cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 - 2020 và lộ trình đến 2025.

* Về kinh phí hỗ trợ cho trẻ em và giáo viên

Các địa phương đã bố trí nguồn kinh phí để thực hiện chế độ hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo; chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; chính sách đối với giáo viên mầm non kịp thời theo các văn bản của Chính phủ³¹. Giai đoạn 2011-2020, tổng kinh phí chi cho trẻ em là 105.487,2 tỷ đồng. Một số địa phương ban hành chính sách của tỉnh để hỗ trợ công tác PCGDMNTNT³².

phủ để đầu tư xây dựng phòng học cấp mầm non và tiểu học thuộc các xã đặc biệt khó khăn tại Quyết định số 539/QĐ-TTg ngày 01/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2013-2015 và Quyết định số 204/QĐ-TTg ngày 01/02/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn biên giới, xã an toàn khu, bao gồm: phòng học tranh tre, nứa lá, phòng học xây tạm bằng các loại vật liệu khác, phòng học bán kiên cố đã hết niên hạn sử dụng, đang xuống cấp, cần xây dựng lại, phòng học để thay thế phòng học nhỡ, mượn, thuê của các tổ chức và cá nhân.

³¹ Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010; Quyết định số 60/QĐ-TTg ngày 26/10/2011; Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/05/2010; Nghị định số 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013; Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015; Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 03/12/2018.

³²**Hải Phòng:** Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về chế độ chi hỗ trợ đối với lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Tham mưu được cơ chế chính sách hỗ trợ 100% học phí cho học sinh mầm non trên địa bàn thành phố Hải Phòng bắt đầu thực hiện từ năm học 2020-2021. **Bắc Ninh:** Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí khoán định mức giáo viên các trường mầm non công lập, trường phổ thông và nhân viên nấu ăn các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2019-2020; Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 04/6/2019 của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí khoán định mức giáo viên các trường mầm non công lập, trường phổ thông và nhân viên nấu ăn các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2019-2020, theo đó giáo viên hợp đồng trong các cơ sở GDMN công lập được hưởng mức hỗ trợ khoán kinh phí giảng dạy là 4.351.000đ/giáo viên/tháng và thời gian thực hiện là 10 tháng/năm học. Nhân viên nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập được hưởng mức hỗ trợ khoán kinh phí là 3.970.000đ/cô nuôi/tháng và thời gian thực hiện là 10 tháng/năm học. Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 về việc Quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non và phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025, theo đó các nhà đầu tư khi thực hiện các dự án phát triển GDMN ngoài công lập, được hưởng các chính sách ưu đãi về đất đai, miễn giảm thuế theo quy định của Chính phủ; Nhóm trẻ, lớp mẫu giáo độc lập, tự thực, cơ sở giáo dục chuyên biệt có quy mô từ 20 trẻ đến 40 trẻ được hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/cơ sở, có quy mô từ 41 trẻ trở lên được hỗ trợ không quá 300 triệu đồng/cơ sở, nhóm trẻ độc lập có quy mô từ 12 trẻ/nhóm trở lên được hỗ trợ không quá 50 triệu đồng/nhóm; Trường mầm non có quy mô từ 50 trẻ đến 100 trẻ, được hỗ trợ không quá 400 triệu đồng/trường, có quy mô trên 100 trẻ được hỗ trợ không quá 900 triệu đồng/trường; **Bình Thuận:** Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc quy định chế độ trợ cấp đối với học sinh dân tộc thiểu số ở các thôn, xã miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Bình Thuận: Mức hỗ trợ cho học sinh mẫu giáo 70.000đ/học sinh/tháng (hưởng theo thời gian học nhưng tối đa không quá 9 tháng/năm học). **Hà Nội:** Quyết định 25/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND Thành phố về việc quy định chế độ chính sách đối với giáo viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các trường mầm non công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội; Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của UBND Thành phố quy định chế độ đối với lao động hợp đồng làm nhân viên nấu ăn trong các trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội. **Nghệ An:** Chính sách hỗ trợ kinh phí để thuê khoán người nấu ăn phục vụ bán trú tại các trường mầm non công lập thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An (Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019). **Quảng Ninh:** Nghị quyết số 183/2014/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2014 về hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ở các xã trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó

Việc hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Quyết định 60 và Nghị định số 06 của Chính phủ đã góp phần duy trì tỷ lệ chuyên cần và tỷ lệ học 2 buổi/ ngày, đặc biệt đối với đối tượng trẻ em thuộc gia đình hộ nghèo, vùng núi cao, đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giúp duy trì vững chắc việc thực hiện PCGDMNTNT, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ tại cơ sở GDMN.

Đa số giáo viên thuộc đối tượng hợp đồng lao động, chính sách chuyển xếp lương và được hưởng chế độ như giáo viên là viên chức (biên chế), giúp giáo viên yên tâm công tác, gắn bó với nghề, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, đảm bảo chất lượng PCGDMNTNT bền vững. Kinh phí hỗ trợ hợp đồng lao động giáo viên từ năm 2011-2019³³ là 112.761,6 tỷ đồng. Một số tỉnh ban hành chính sách đặc thù của tỉnh hỗ trợ cho giáo viên để góp phần động viên, khuyến khích giáo viên yên tâm công tác, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ³⁴.

Đối với các giáo viên dạy 2 buổi/ngày tại các nhóm trẻ, lớp mẫu giáo ghép từ hai độ tuổi trở lên ở các điểm trường lẻ, dạy tăng cường tiếng Việt tại các điểm lẻ tại các cơ sở GDMN công lập ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn trên toàn quốc được hưởng chính sách theo Nghị định số 06 đã

khăn trên địa bàn tỉnh; Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 07 tháng 7 năm 2017 về việc hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ em mầm non tại cơ sở giáo dục mầm non công lập ở các xã trong Danh mục đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Nghị quyết 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh: (i) mở rộng đối tượng được hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em độ tuổi nhà trẻ và trẻ mẫu giáo thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh; tăng thời gian trẻ được hỗ trợ tiền ăn trưa với tất cả các đối tượng của TW và tính lên 02 tháng so với chính sách của TW; (ii) hỗ trợ kinh phí tổ chức dạy hè cho trẻ mầm non đối với các cơ sở công lập ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc ở khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long hoặc ở Đảo Trần, huyện Cô Tô; (iii) Hỗ trợ kinh phí nấu ăn cho trẻ em mầm non học 02 buổi/ngày cho cơ sở giáo dục mầm non công lập ở đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh theo quy định của Thủ tướng Chính phủ hoặc ở khu 8, phường Hà Phong, thành phố Hạ Long hoặc ở Đảo Trần, huyện Cô Tô.

³³ Theo Quyết định 60, Thông tư 09, Nghị định 06.

³⁴ **Cần Thơ:** Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ hỗ trợ cho GVMN. Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ hỗ trợ cho GV làm công tác phổ cập giáo dục. Nghị quyết số 23/2015/NQ-HĐND ngày 27 tháng 3 năm 2015 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ hỗ trợ cho GVMN làm công tác quản lý các cơ sở GDMN. **Bình Thuận:** Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 14/8/2014 về việc quy định chế độ kiêm nhiệm công tác và tổ chức các lớp PCGD, XMC trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (Cán bộ, giáo viên phụ trách kiêm nhiệm công tác PCGDMNTNT được hưởng 0,3/tháng mức lương tối thiểu; Cán bộ Sở, Phòng làm công tác kiêm nhiệm PCGDMNTNT được hưởng 0,3/tháng mức lương cơ sở); Hậu Giang: Nghị quyết số 15/2019/NQ-HĐND ngày 04 tháng 10 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc hỗ trợ kinh phí khoán định mức giáo viên, nhân viên các trường mầm non, phổ thông công lập năm học 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Văn bản này cho phép hỗ trợ kinh phí giáo viên hợp đồng 3.900.000/người/tháng; nhân viên 3.250.000/người/tháng. Mức hỗ trợ không quá 12 tháng; **Khánh Hòa:** UBND các huyện, thị xã, thành phố hỗ trợ tiền đò, xăng xe cho giáo viên công tác ở miền núi, hải đảo (Hỗ trợ giáo viên 100.000 đ/người/tháng); tỉnh hỗ trợ từ trẻ 5 tuổi mở rộng đến trẻ 3-5 tuổi và mức hỗ trợ từ 50.000 đồng/cháu/ tháng năm 2007 lên đến 290.000 đồng/cháu/ tháng từ năm 2015, được hưởng 9 tháng trong năm học.

phần nào giúp giáo viên ổn định tư tưởng, cải thiện đời sống, gắn bó với điểm trường lẻ, chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ từ đó được nâng lên đáng kể.

Riêng kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo theo chế độ quy định tại Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non từ 2018-2020 là 4.787,2 tỷ đồng.

Nhờ có chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ (theo Quyết định số 60, Nghị định số 06), nhiều địa phương vùng miền núi, có đông trẻ DTTS đã có những cách thức sáng tạo để tổ chức, bổ sung bữa ăn cho trẻ bằng việc tăng gia sản xuất, trồng rau sạch, huy động phụ huynh, hội phụ nữ, đoàn thanh niên... đóng góp trứng, thịt, gạo, củi... để nâng cao chất lượng ăn bán trú cho trẻ (Điện Biên, Tuyên Quang, Lào Cai, Thái Nguyên...). Chế độ hỗ trợ ăn trưa cho trẻ đã thực sự tác động mạnh mẽ tới tỷ lệ huy động trẻ ra lớp và tỷ lệ chuyên cần, giảm thiểu thiệt thòi cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, vùng núi cao, biên giới, hải đảo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số từ đó góp phần thực hiện thắng lợi công tác PCGDMNTNT ở các địa phương vùng khó khăn.

6. Đổi mới và nâng cao chất lượng thực hiện CTGDMN

Ngày 25/7/2009, Bộ GD&ĐT đã ban hành Chương trình giáo dục mầm non kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT áp dụng trên toàn quốc. Chương trình GDMN được xây dựng theo hướng chương trình khung Quốc gia, với quan điểm giáo dục toàn diện, tích hợp, lấy trẻ làm trung tâm và phương châm giáo dục “học bằng chơi, bằng trải nghiệm”.

Bộ tập trung chỉ đạo triển khai thực hiện chương trình GDMN; ban hành kế hoạch triển khai chương trình; xây dựng tài liệu Hướng dẫn tổ chức thực hiện chương trình GDMN cho từng độ tuổi, tài liệu hướng dẫn thực hiện Chương trình tại vùng khó, tài liệu hướng dẫn chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số, tài liệu dành cho lớp ghép, tài liệu hướng dẫn lập kế hoạch giáo dục; Tổ chức các lớp tập huấn triển khai chương trình GDMN cho cán bộ quản lý và giáo viên mầm non cốt cán; chỉ đạo các địa phương triển khai nhiều chuyên đề nhằm nâng cao chất lượng thực hiện CTGDMN, trong đó chú trọng đến tăng cường hoạt động vui chơi cho trẻ (Chuyên đề “Nâng cao chất lượng giáo dục phát triển vận động cho trẻ trong các CSGDMN”).

Các địa phương thực hiện nghiêm túc, có hiệu quả kế hoạch triển khai Chương trình GDMN phù hợp với điều kiện thực tế, góp phần nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Ở các vùng khó khăn, các địa phương đã lựa chọn nội dung, xây dựng kế hoạch thực hiện chương trình chăm sóc giáo dục trẻ phù hợp với điều

kiện thực tế, tập trung ưu tiên huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường và chuẩn bị tiếng Việt cho trẻ mẫu giáo vùng dân tộc thiểu số.

Các cơ sở giáo dục mầm non đều sử dụng Bộ chuẩn PTTENT hỗ trợ thực hiện chương trình GDMN đảm bảo chất lượng, phối hợp giữa nhà trường và gia đình theo dõi sự phát triển của trẻ, xây dựng kế hoạch giáo dục giúp trẻ phát triển đạt mục tiêu cuối độ tuổi, chuẩn bị nền tảng vững chắc cho trẻ vào lớp một.

Các địa phương đã tập trung đầu tư kinh phí mua sắm thiết bị, đồ dùng đồ chơi, để thực hiện Chương trình GDMN, đảm bảo 100% các nhóm, lớp triển khai chương trình có đủ trang thiết bị theo yêu cầu. Phong trào tự làm đồ dùng dạy học và tận dụng nguyên vật liệu tái sử dụng, nguyên liệu có sẵn ở địa phương, phục vụ cho các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ được triển khai ở tất cả các tỉnh, thành phố.

Năm học 2019- 2020, Chương trình GDMN đã được thực hiện ở 100% các cơ sở GDMN, với 5.255.289 trẻ mầm non được học 2 buổi/ngày (tỷ lệ 99,1%). Trong đó, có 1.637.266 trẻ mẫu giáo 5 tuổi (tỷ lệ 99%) được học 2 buổi/ngày (vượt 4% so với mục tiêu của Quyết định 239). Trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non được đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần. Tỷ lệ trẻ ăn bán trú tăng, chất lượng bữa ăn được đảm bảo.

Toàn quốc có 4.933.371 trẻ em mầm non được tổ chức ăn bán trú (tỷ lệ 93,0%). Trong đó: 851.017 trẻ nhà trẻ ăn bán trú, đạt tỷ lệ 97,4%, 4.082.354 trẻ mẫu giáo được tổ chức ăn bán trú, đạt 92,1%. So với năm 2010-2011, tỷ lệ trẻ được tổ chức ăn bán trú tăng 25,3%. Trẻ em đến trường đều được định kỳ kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ SDD thể nhẹ cân ở nhà trẻ 1,8%, mẫu giáo 2,0%; tỷ lệ SDD thể thấp còi ở nhà trẻ 2,8%, mẫu giáo tỷ lệ 2,6%. Số trẻ nhà trẻ thừa cân, béo phì 1,1%, trẻ mẫu giáo thừa cân béo phì 3,1%; trẻ thừa cân béo phì đã được theo dõi và hướng dẫn chế độ ăn, tăng cường vận động phù hợp.

7. Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non người DTTS, chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào lớp 1

Để hỗ trợ nâng cao chất lượng giáo dục mầm non vùng DTTS, chuẩn bị sẵn sàng cho gần 1 triệu trẻ em người DTTS trước khi vào lớp 1 để đạt được mục tiêu Phổ cập GDMNTNT, Bộ GDĐT đã tham mưu Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số (Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ, sau đây gọi là Đề án). Ngay sau khi Đề án được phê duyệt, Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) đã tổ chức Hội nghị triển khai Đề án (tháng 7/2016). Hằng năm, lồng ghép chỉ đạo thực hiện Đề án tại Hội nghị tổng kết năm học.

Bộ GDĐT ban hành Kế hoạch số 2805/KH-BGDĐT ngày 15/8/2016 về việc triển khai thực hiện Đề án; Phối hợp với các Bộ ngành, đơn vị có liên quan chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng trong Đề án, cụ thể như sau:

Tham mưu trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt chính sách cho giáo viên (GV) dạy tăng cường tiếng Việt (TCTV) cho trẻ em người dân tộc thiểu số (DTTS) (Nghị định 06/2018/NĐ-CP và Nghị định số 105/2020/NĐ-CP), theo đó, GV trực tiếp thực hiện TCTV cho trẻ tại các điểm lẻ vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn được hỗ trợ một khoản kinh phí là 450.000 đ/tháng.

Xây dựng ban hành Bộ tiêu chí tổ chức xây dựng và sử dụng môi trường TCTV trong các cơ sở GDMN có đông trẻ em người DTTS (2016);

Xây dựng tài liệu hướng dẫn TCTV cho trẻ em mầm non người dân tộc thiểu số (tài liệu dành cho cán bộ quản lý, giáo viên mầm non (CBQL, GVMN), cha mẹ trẻ, cộng tác viên hỗ trợ ngôn ngữ; Tập huấn hướng dẫn sử dụng tài liệu hướng dẫn TCTV cho CBQL, GVMN cốt cán toàn quốc (2017);

Biên soạn Bộ tài liệu học liệu về TCTV phù hợp với trẻ em mầm non người DTTS (2017);

Chỉ đạo thực hiện, kiểm tra giám sát việc thực hiện Đề án lồng ghép với kiểm tra thực hiện nhiệm vụ năm học, công tác quản lý nhà nước, chương trình mục tiêu quốc gia, thực hiện chính sách phát triển GDMN.

Sở GDĐT các tỉnh, thành phố tích cực hướng dẫn các phòng giáo dục và đào tạo trên cơ sở các văn bản chỉ đạo triển khai, hướng dẫn của sở giáo dục và đào tạo, các phòng giáo dục xây dựng, ban hành văn bản chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non xây dựng kế hoạch cụ thể cho từng năm học theo từng nội dung phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và nhu cầu cần tăng cường tiếng Việt của từng trẻ, xác định rõ mục tiêu thực hiện chuyên đề, nhiệm vụ cụ thể, tiến độ, nội dung lồng ghép tích hợp và phương pháp tổ chức TCTV cho trẻ, nâng cao tỷ lệ học 2 buổi/ngày để trẻ có nhiều cơ hội, thời gian tăng cường tiếng Việt; nhiều tỉnh đã chỉ đạo các cơ sở GDMN tổ chức cho trẻ "*Làm quen và giao tiếp bằng tiếng Việt*" trước khi bước vào năm học mới, tổ chức "*Xây dựng môi trường văn hoá đọc*"; "*Thư viện thân thiện*"; "*Tiếng Việt của chúng em*"; "*Câu lạc bộ nói, viết bằng tiếng Việt*", "*Tổ chức hội thi kể chuyện, đọc thơ, hát*"...

Triển khai thực hiện kế hoạch một cách chất lượng, sở GDĐT các tỉnh, TP chỉ đạo các nhà trường có trẻ em người DTTS xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế của trường, lớp; Phân nhóm khả năng tiếng Việt của từng trẻ để có phương pháp, nội dung tăng cường tiếng Việt phù hợp độ tuổi, thiết thực; Tăng cường thời lượng tập nói tiếng Việt; Lồng ghép, tích hợp nội dung tăng cường

tiếng Việt trong các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ nhằm đạt chất lượng, hiệu quả tốt, chuẩn bị cho trẻ sẵn sàng vào lớp 1.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ GDĐT, công tác xây dựng môi trường tiếng Việt trong và ngoài lớp học được các địa phương chú trọng thực hiện ở tất cả các nhóm lớp, kể cả các điểm lẻ vùng sâu, vùng xa. Việc rà soát, lựa chọn nội dung, phương pháp dạy học phù hợp với trẻ, điều kiện của từng địa bàn, từng điểm trường để thực hiện xây dựng môi trường tăng cường tiếng Việt ở mọi lúc, mọi nơi cho trẻ được thực hiện tốt. Một số địa phương chỉ đạo tăng cường các hoạt động học tập, trải nghiệm sáng tạo cho trẻ người DTTS³⁵.

Theo số liệu báo cáo của các địa phương, đến thời điểm tháng 5/2020, toàn quốc có 908.301 trẻ dân tộc thiểu số đến trường (tỷ lệ 17,9% trẻ em đến trường), 439.994 trẻ em DTTS là nữ; Trong đó, có 99,6% trẻ em người DTTS đến trường được tăng cường tiếng Việt. Trong đó, số trẻ em người DTTS tại các địa bàn xã khó khăn đi học tăng 50.755 em; Số trẻ em người DTTS học 2 buổi/ngày tăng 104.043 em.

Riêng các tỉnh thực hiện Đề án, có 839.146/845.790 (99,2%) trẻ DTTS đến trường được tăng cường tiếng Việt, 98,1% trẻ DTTS được học 2 buổi/ngày (tăng 2,4% so với năm 2015), từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ DTTS được rèn kỹ năng nghe nói, giao tiếp tiếng Việt, tự mình trong môi trường tiếng nói và chữ viết tiếng Việt. Trẻ em người DTTS đã mạnh dạn tự tin hơn trong các hoạt động giáo dục và hoạt động khác trong cuộc sống.

Tổng số GVMN dạy trẻ em người DTTS là 73.278 giáo viên, giảm 1.788 người. Trong đó, số GV người DTTS trực tiếp dạy trẻ là: 38.953 người, (chiếm 53%); số GV người dân tộc Kinh dạy trẻ là 30.571 người (chiếm 47%); số GV được bồi dưỡng tiếng mẹ đẻ của trẻ là 25.497 người (84%); Số GV trên chuẩn tăng 7.648 người; GV dạy trẻ DTTS vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn tăng 3.494 người. Số giáo viên còn thiếu giảm 1.047 người.

Tổng số giáo viên mầm non được tập huấn về nội dung, phương pháp TCTV là 63.085 người, đạt tỷ lệ 86%. Một số địa phương có biên soạn bổ sung tài liệu phù hợp với vùng miền, văn hóa cộng đồng dân tộc nơi trẻ sinh sống để TCTV cho trẻ.

8. Kết quả thực hiện PCGDMNTNT trên trẻ em

Tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi được nâng lên hàng năm, kết quả duy trì năm 2019 đạt 99,96% (tăng 3,56% so với năm 2011). Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi

³⁵Đắc Lắc, Gia Lai, Lào Cai, Yên Bái...

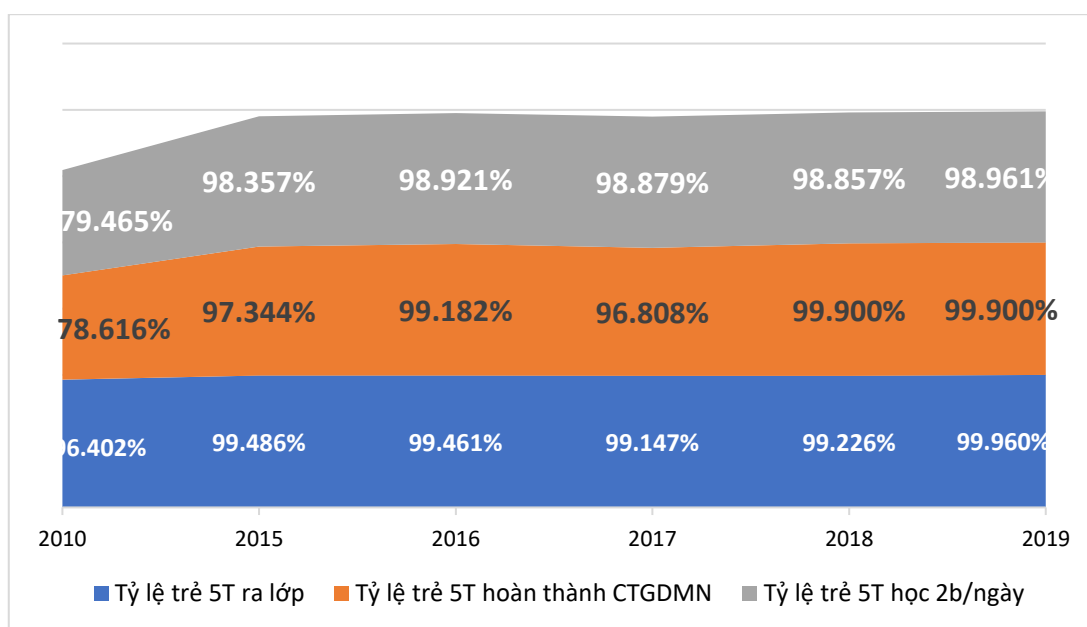
hoàn thành Chương trình GDMN đạt 99,9% (tăng 21,3%). Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo được học 2 buổi/ngày đạt 99% (tăng 21,3%).

Trẻ được chuẩn bị sẵn sàng về thể chất, tâm lý, ngôn ngữ, nhận thức, tình cảm kỹ năng xã hội để vào lớp 1, mạnh dạn, tự tin, ham hiểu biết, thích đi học.

Tỷ lệ suy dinh dưỡng của trẻ em trong các cơ sở giáo dục mầm non giảm dần qua các năm. Tỷ lệ thừa cân béo phì được khống chế.

Trẻ em mẫu giáo có hoàn cảnh khó khăn (vùng kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, trẻ không có nguồn nuôi dưỡng, trẻ thuộc hộ nghèo, cận nghèo) được Nhà nước hỗ trợ tiền ăn trưa; trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ khuyết tật được quan tâm phát hiện sớm, can thiệp sớm, học hòa nhập góp phần nâng cao tỷ lệ huy động trẻ em đến trường, chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ được nâng cao nhờ Đề án PCGDMNTNT.

Biểu đồ 10: KẾT QUẢ THỰC HIỆN TIÊU CHUẨN PCGDMNTNT GIAI ĐOẠN 2010-2019



II. Thành tựu nổi bật

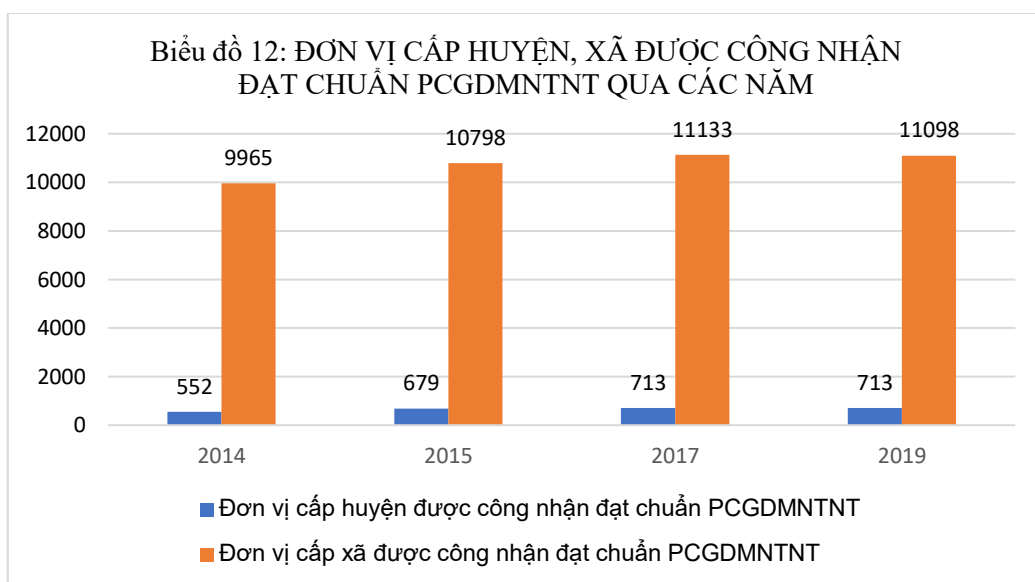
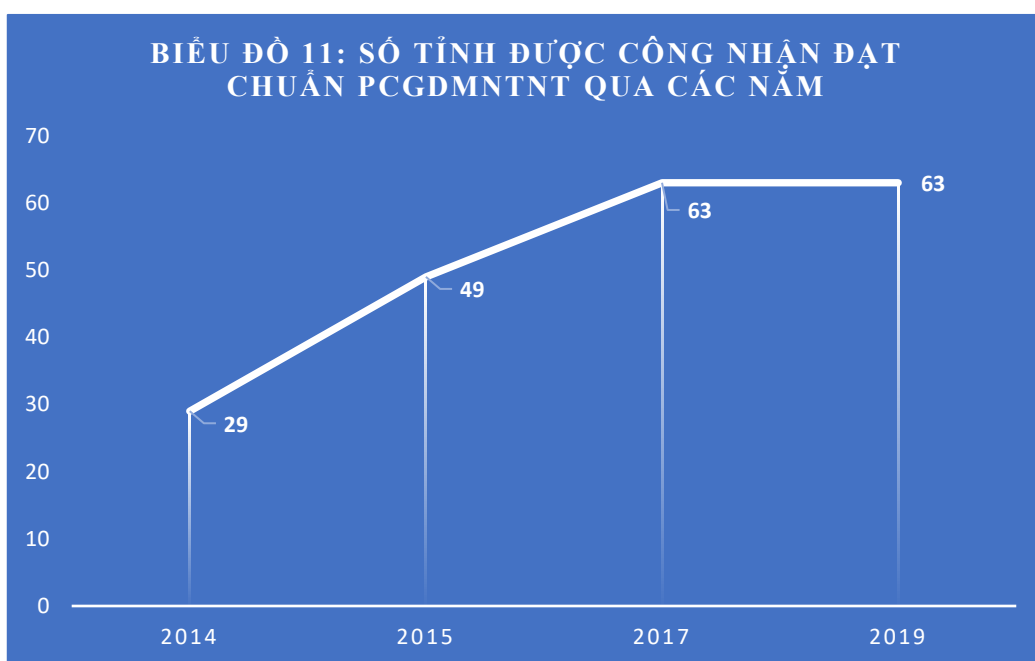
Thực hiện Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Chính phủ về Phê duyệt đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015³⁶ và Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt “Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020”³⁷, trong giai đoạn 2010-

³⁶ QĐ 239/QĐ-TTg, mục tiêu chung: Đưa số tỉnh đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi từ 55% năm 2010 lên 85% năm 2012 và 100% năm 2015.

³⁷ QĐ 711/QĐ-TTg, mục tiêu chung: Hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi vào năm 2015.

2020, các địa phương trong toàn quốc đã tích cực tham mưu, đầu tư các điều kiện đảm bảo về cơ sở vật chất, đội ngũ, huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đến trường đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn về PCGDMNTNT theo quy định của Nghị định số 20/2014/NĐ-CP.

Toàn quốc hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi vào năm 2017. Kết quả duy trì đến tháng 12/2019: Cả nước có 63/63 tỉnh/thành phố, 713/713 đơn vị cấp huyện (100%) duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, 11.098/11.106 đơn vị cấp xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi (đạt 99,9%).



Công tác xây dựng và ban hành văn bản về PCGDMNTNT được triển khai đồng bộ từ trung ương tới cơ sở; cấp uỷ, chính quyền, các đoàn thể từ trung ương đến địa phương rất quan tâm đến PCGDMNTNT; Ban Chỉ đạo PCGD-XMC các tỉnh/thành phố và các địa phương đã tích cực tham mưu cho tỉnh uỷ, HĐND và UBND các cấp nhiều chương trình/đề án/kế hoạch/chính sách/giải pháp hiệu quả, trọng tâm có tác động tích cực đến kết quả PCGDMNTNT; công tác lãnh đạo, chỉ đạo và phối, kết hợp giữa các đơn vị được tăng cường; các địa phương xác định công tác PCGDMNTNT là nhiệm vụ chính trị; các điều kiện, tiêu chuẩn PCGDMNTNT được đưa vào Nghị Quyết của Đảng bộ, chương trình phát triển kinh tế, xã hội của từng cấp, từng địa phương. Ban chỉ đạo các cấp đã có nhiều giải pháp tích cực trong việc triển khai thực hiện PCGDMNTNT. Công tác tuyên truyền, đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ về PCGDMNTNT được triển khai có hiệu quả.

Các địa phương đã quan tâm quy hoạch mạng lưới trường lớp, thu gom các điểm lẻ (giảm 7.707 điểm lẻ); rà soát quy hoạch đất đai, giành quỹ đất để xây dựng trường lớp mầm non, đặc biệt là trường mầm non công lập ở các xã, phường, ban hành các đề án, chính sách địa phương (tăng 2.634 trường), đầu tư và huy động mọi nguồn lực để thực hiện PCGDMNTNT; đẩy mạnh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các trường mầm non (tăng 3.849 trường được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), giao quỹ đất ở các khu đô thị mới, có chính sách ưu đãi cho thuê đất để mở thêm các trường mầm non dân lập, tư thục (tăng 1.118 trường) nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ và PCGDMNTNT; tỷ lệ huy động trẻ em đến cơ sở GDMN được nâng lên (tăng bình quân 170.500 trẻ đến trường/năm).

Đảm bảo tỉ lệ 01 phòng/01 lớp mẫu giáo 5 tuổi; các điều kiện đảm bảo về CSVN được quan tâm đầu tư, phòng học cho trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được bổ sung hàng năm, tỷ lệ phòng kiên cố được nâng lên; đầu tư mua sắm đồ dùng, thiết bị phục vụ cho công tác chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trẻ được quan tâm theo hướng hiện đại, đồng bộ.

Đội ngũ CBQL, giáo viên được tuyển dụng, bổ sung hàng năm, đặc biệt là đội ngũ giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi được ưu tiên lựa chọn giáo viên đạt chuẩn về trình độ đào tạo, đạt chuẩn nghề nghiệp, từ đó chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ và chuẩn bị cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi vào lớp 1 được nâng lên rõ rệt.

Tỷ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi đến trường, trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được tổ chức học 2 buổi/ngày và tỉ lệ trẻ em mẫu giáo 5 tuổi hoàn thành chương trình được nâng lên hàng năm và tiệm cận mức 100%. Chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ mầm non nói chung và trẻ em mẫu giáo 5 tuổi được nâng lên rõ rệt. Trẻ em

mầm non đến trường đều được định kỳ kiểm tra sức khỏe và theo dõi sự phát triển bằng biểu đồ tăng trưởng. Tỷ lệ SDD các thể đều giảm hàng năm; trẻ thừa cân béo phì đã được theo dõi và hướng dẫn chế độ ăn, tăng cường vận động phù hợp. Các chuyên đề giáo dục như Chuyên đề LTLTT, Tăng cường tiếng Việt được triển khai đã tạo bước đột phá nâng cao chất lượng giáo dục trẻ.

Công tác kiểm tra công nhận của các cấp; hệ thống sổ sách, hồ sơ phổ cập từ cấp tỉnh, huyện, xã được lưu trữ đầy đủ, khoa học, độ tin cậy cao; công tác điều tra được thực hiện thường xuyên, có hiệu quả. Việc kiện toàn Ban chỉ đạo PCGD-XMC các cấp được thực hiện kịp thời; công tác cập nhật, khai thác và sử dụng hệ thống quản lý PCGD-XMC đảm bảo theo quy định.

III. Khó khăn, hạn chế và nguyên nhân

1. Khó khăn, hạn chế

Công tác rà soát sắp xếp mạng lưới trường lớp học ở một số địa phương còn chưa phù hợp, chậm hướng dẫn triển khai. Một số địa phương chưa hoàn thiện quy hoạch tổng thể về phát triển trường lớp mầm non, chưa giành quỹ đất để xây dựng trường mầm non, đặc biệt là chưa quan tâm quy hoạch trường, lớp, quỹ đất tại các khu vực có KCN, KCX. Trường, lớp mầm non đã được quan tâm đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu gửi trẻ của nhân dân; một số đơn vị cấp xã chưa có trường mầm non độc lập (do thực hiện chủ trương sáp nhập); Vùng miền núi cao, vùng sông nước vẫn còn tồn tại nhiều điểm trường mầm non nhỏ lẻ, khó khăn trong việc đầu tư nguồn lực, nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ. Tình trạng thiếu phòng học chậm được khắc phục; tỷ lệ phòng học kiên cố thấp; vẫn còn nhiều phòng học tạm, học nhờ ở các vùng khó khăn, công trình vệ sinh, nước sạch, bếp ăn, đồ dùng, đồ chơi và thiết bị dạy học ở nhiều nơi còn rất thiếu thốn.

Mặc dù tỷ lệ huy động trẻ đến trường của cả nước có tăng theo từng năm học, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi cao, tuy nhiên, tỷ lệ huy động trẻ các độ tuổi có sự chênh lệch đáng kể giữa các vùng, miền; đặc biệt tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi ở một số địa bàn thấp ảnh hưởng tới sự bền vững của PCGDMNTNT³⁸.

Tình trạng thiếu giáo viên vẫn chưa được khắc phục. Đặc biệt, một số tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền trung, tỷ lệ GV/lớp rất thấp. Trong bối cảnh thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW của Trung ương về việc tinh giản biên chế trong các cơ sở công lập, các địa phương hiện nay rất lúng túng đối với việc sắp xếp, tuyển dụng đội ngũ giáo viên đảm bảo

³⁸Một số tỉnh tỷ lệ huy động trẻ 3-4T còn thấp: Phú Yên, Ninh Thuận, Tây Ninh, Long An, Tiền Giang, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau...

nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ; việc thực hiện chế độ chính sách đối với giáo viên hợp đồng lao động triển khai rất chậm.

Theo báo cáo từ các địa phương, năm học 2019-2020, cả nước thiếu 45.242 giáo viên trong các cơ sở GDMN công lập (đây là số lượng còn thiếu năm học 2019-2020 sau khi đã được bổ sung 20.300 biên chế giáo viên mầm non). Đội ngũ thiếu dẫn đến áp lực nặng nề hơn đối với giáo viên đứng lớp, tiềm ẩn nguy cơ mất an toàn, hạn chế trong việc nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ.

Một số nơi ở các xã vùng cao do địa hình phức tạp, đồi núi, độ dốc lớn nên quy hoạch trường, điểm trường gặp khó khăn như: diện tích trường, lớp học, sân chơi; thời tiết khắc nghiệt, mưa đá, lũ quét, sạt lở đất diễn ra trong nhiều ngày ở một số địa phương nên ảnh hưởng đến cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi ngoài trời. Mặt khác, tỉ lệ hộ nghèo của một số tỉnh còn cao, chất lượng đời sống nhân dân vùng cao, vùng biên giới, hải đảo còn thấp nên chưa huy động xã hội hóa được nhiều, ngân sách tỉnh đầu tư chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu phát triển giáo dục.

Thực hiện Nghị định số 20/2014/NĐ-CP, toàn quốc còn 08 xã chưa đạt chuẩn PCGDMNTNT³⁹.

Hệ thống thông tin PCGD-XMC chưa đáp ứng được yêu cầu sử dụng của các địa phương; công tác điều tra, cập nhật số liệu còn có sai lệch.

2. Nguyên nhân hạn chế

Xuất phát điểm của GDMN thấp, một thời gian dài trước đó hệ thống trường lớp chủ yếu là các nhà trẻ gắn với hợp tác xã, công ty, GDMN chưa được quan tâm đầu tư đúng mức.

Nhiều địa phương có địa bàn rộng, dân cư sống không tập trung, giao thông đi lại chưa thuận tiện, tập tục sinh hoạt không ổn định đã ảnh hưởng đến việc huy động trẻ đến trường, nhất là các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều địa phương vùng dân tộc thiểu số và miền núi có tỷ lệ hộ nghèo cao, đa phần các huyện, xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, huyện nghèo thuộc Nghị quyết 30a của Chính phủ, do đó hết sức khó khăn trong việc bố trí nguồn lực phát triển giáo dục và đào tạo.

³⁹**Tỉnh Nghệ An:** Còn 6 xã: Cửa Nam (TP Vinh), Phúc Sơn (Anh Sơn); Nam Lộc (Nam Đàn), Diễn Đoài (Diễn Châu), Quỳnh Yên, Quỳnh Ngọc (Quỳnh Lưu). Lý do chưa đạt: Phòng học mượn: 2 xã gồm Cửa Nam (TP Vinh), Phúc Sơn (Anh Sơn); Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi không đạt: 4 xã gồm Nam Lộc (Nam Đàn), Diễn Đoài (Diễn Châu), Quỳnh Yên, Quỳnh Ngọc (Quỳnh Lưu). **Tỉnh Quảng Bình** (xã Thượng Trạch) - Lý do chưa đạt: vì còn 6 điểm bản chưa có lớp mầm non, trẻ 5 tuổi đến làm quen tiếng Việt tại trường Tiểu học, chưa hoàn thành chương trình GDMN. **Tỉnh Sóc Trăng** (Phường 8 TP Sóc Trăng) - Lý do chưa đạt: Cơ sở vật chất chưa đảm bảo theo qui định ĐLTMN (trường còn mượn trung tâm TĐTT của phường)

Việc tuyển dụng giáo viên ở nhiều địa phương còn chậm, toàn ngành còn thiếu nhiều giáo viên mầm non tại các trường công lập, từ đó ảnh hưởng tới việc bố trí giáo viên dạy lớp mẫu giáo 5 tuổi, một số nơi bố trí chưa đảm bảo định mức theo quy định tại Thông tư 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV.

Phòng học cho lớp MG 5 tuổi ở một địa phương, đặc biệt là các tỉnh miền núi còn chật, hẹp, các điều kiện chưa đảm bảo; đồ dùng, đồ chơi đã được bổ sung hằng năm nhưng còn thiếu nhiều, ảnh hưởng tới công tác chăm sóc, giáo dục trẻ.

Giai đoạn 2010-2019, dù đã được quan tâm của Chính phủ tuy nhiên mức kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo còn thấp: từ 2010-2018 mức 120.000 đồng/tháng; từ năm 2018 - 2020, kinh phí 149.000 đồng/tháng (tương đương 10% mức lương cơ sở, theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP) để duy trì bữa ăn trưa tại trường so với yêu cầu bảo đảm bữa ăn đủ năng lượng, cân đối các chất dinh dưỡng giúp trẻ phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Trong khi điều kiện gia đình thuộc các đối tượng được hưởng chính sách rất khó khăn, không có khả năng đóng góp thêm, việc xã hội hóa ở những vùng này hầu như không thực hiện được. Trẻ em mầm non là con công nhân làm việc ở khu vực có KCN, KCX phần lớn là di cư cơ học, chưa được hưởng những chính sách hỗ trợ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non.

Kinh phí triển khai Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025” chưa đảm bảo để triển khai thực hiện các hoạt động trong đề án; Các tài liệu nguồn hỗ trợ công tác tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số còn thiếu. Chưa có chính sách cụ thể, xây dựng thành chương trình mục tiêu với một nguồn kinh phí ngân sách nhất định để hỗ trợ học sinh và giáo viên trong nhà trường thực hiện nội dung tăng cường tiếng Việt cho học sinh dân tộc thiểu số. Đặc biệt là hỗ trợ kinh phí để tổ chức suất ăn cho học sinh học 2 buổi/ngày; định mức hỗ trợ chế độ cho giáo viên tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số, giáo viên dạy lớp mẫu giáo ghép tại điểm trường lẻ.

Chưa có cơ chế đủ mạnh, phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế xã hội hiện nay để huy động các nguồn lực trong xã hội đầu tư phát triển GDMN; các tổ chức, cá nhân muốn đầu tư phát triển trường, lớp mầm non vẫn còn gặp nhiều khó khăn trong việc được nhận các ưu tiên về đất đai, tín dụng; việc quy hoạch đất ở các địa phương chưa được quan tâm, đặc biệt là tại KCN, KCX, khu đông dân cư...

Mặc dù đã có chính sách cho các đối tượng vùng đặc thù, tuy nhiên, có những vùng còn khó khăn, như Đồng bằng sông Cửu Long chưa được hỗ trợ chính sách thực sự phù hợp; chính sách phát triển Vùng đề ra các mục tiêu ưu tiên rõ

ràng, nhưng cân đối nguồn lực không có hoặc không đạt kế hoạch (các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ: 1379/QĐ-TTg, 1951/QĐ-TTg, 1033/QĐ-TTg).

Nguồn vốn XDCB tập trung đạt thấp do phân cấp để các địa phương tự lồng ghép, cân đối mà không có chính sách cân đối từ trung ương. Ngoài nguyên nhân một số tỉnh chưa thật sự giành ưu tiên ngân sách cho đầu tư xây dựng trường, lớp mầm non; đa số các tỉnh không có khả năng huy động, bởi vì ngân sách địa phương quá hạn hẹp. Việc đầu tư, xây dựng CSVC có thời điểm không đạt kế hoạch do thiếu kinh phí⁴⁰. Nguồn lực từ Chương trình MTQG để hỗ trợ thực hiện PCGDMNTNT không có tính cam kết cao, mà tùy thuộc khả năng cân đối của ngân sách địa phương và khả năng huy động nguồn xã hội hoá, dẫn đến mức độ hoàn thành các tiêu chí trước hết phụ thuộc vào khả năng huy động và khai thác nguồn lực của từng địa phương.

Giá cả biến động tăng trong các năm, làm cho định mức chi tăng, nhất là định suất trong đầu tư xây dựng, cũng làm tăng thêm sự thiếu hụt tài chính.

Nhận thức của các cấp, các ngành về phát triển giáo dục mầm non có nơi chưa đầy đủ, dẫn đến thiếu quan tâm trong quy hoạch mạng lưới trường lớp, ưu tiên bố trí biên chế, nguồn lực tài chính, đất đai cho giáo dục mầm non; một số địa phương thiếu chủ động sắp xếp, huy động, ưu tiên nguồn lực cho công tác phổ cập nói riêng, GDMN nói chung, việc thực hiện cơ chế chính sách phát triển GDMN ngoài công lập chưa tốt dẫn đến thiếu trường lớp, quá tải trẻ/lớp, nhất là các thành phố lớn, các khu công nghiệp, khu chung cư; chưa chủ động trong quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng GV, chưa có giải pháp khắc phục tình trạng thiếu giáo viên; chưa thực hiện tốt chế độ chính sách đối với giáo viên.

⁴⁰ Trong Đề án 239 có tính toán cân đối thêm 11.000 phòng học đã có trong kế hoạch từ nguồn vốn chương trình kiên cố hóa trường, lớp học giai đoạn 2008-2012 (không tính vào kinh phí thực hiện Đề án). Nhưng do trượt giá, chương trình Kiên cố hóa trường lớp học không đạt kế hoạch, đến 2015 mới xây dựng được 4.500 phòng học, còn thiếu 6.500 phòng học. Trong năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã giải quyết một phần thiếu hụt thông qua Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11/9/2014, nhưng vẫn chưa đáp ứng được.

PHẦN III

PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

GIAI ĐOẠN 2021-2030

I. Phương hướng

1. Củng cố, duy trì, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi;
2. Phát triển GDMN dưới 5 tuổi, hướng tới đến năm 2030 phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo; rút ngắn khoảng cách vùng miền, thực hiện công bằng trong giáo dục.
3. Tạo chuyên biến căn bản về chất lượng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ, giúp trẻ phát triển thể chất, tình cảm, hiểu biết, thẩm mỹ, hình thành các yếu tố đầu tiên của nhân cách, chuẩn bị tốt cho trẻ vào lớp 1, hướng tới đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, thực hiện tốt các giải pháp Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025, phấn đấu đạt các mục tiêu của Đề án theo lộ trình.

II. Nhiệm vụ trọng tâm

1. Rà soát, tham mưu, ban hành hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Rà soát, ban hành hệ thống văn bản theo Luật Giáo dục năm 2019; Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2020-2030 và tầm nhìn đến 2045, tạo hành lang pháp lý để nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về GDMN; Đồng thời, hướng dẫn thực hiện kịp thời các văn bản quy phạm pháp luật nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới công tác quản lý.

2. Tập trung ưu tiên nguồn lực để đảm bảo duy trì, nâng cao chất lượng PC GDMNTNT; phối hợp, thực hiện nghiêm túc việc kiểm tra, công nhận duy trì kết quả PCGDMNTNT đối với các địa phương đã đạt chuẩn. Đối với các tỉnh có xã chưa được công nhận đạt chuẩn (8 xã), tập trung đầu tư nguồn lực phấn đấu đạt chuẩn PCGDMNTNT. Phấn đấu 100% số xã trong toàn quốc đạt chuẩn PCGDMNTNT. Tiếp tục tham mưu với Chính phủ bổ sung nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng PCGDMNTNT, tiến tới phổ cập GDMN cho trẻ em dưới 5 tuổi theo chỉ đạo tại Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư.

3. Tiến tới Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo

Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp các bộ, ngành có liên quan, các địa phương xây dựng và trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo.

Các địa phương chuẩn bị đầu tư nguồn lực, xây dựng Kế hoạch và triển khai thực hiện Đề án Phổ cập Giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo khi Chính phủ ban hành quyết định phê duyệt Đề án.

4. Phát triển quy mô mạng lưới, cơ sở vật chất trường lớp

Tiếp tục đẩy mạnh rà soát, sắp xếp phát triển trường lớp mầm non đáp ứng nhu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ, ban hành cơ chế chính sách địa phương, giải pháp giải quyết trường lớp đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ, đặc biệt tại các khu vực có KCN, KCX, khu đông dân cư; Duy trì ổn định tỷ lệ trẻ tới trường, tăng tỷ lệ huy động ở những nơi có điều kiện. Tăng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ và trẻ mẫu giáo 3 - 4 tuổi ở những nơi có điều kiện, duy trì tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi;

Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Đảm bảo cơ sở vật chất thực hiện chương trình GDMN, phổ thông giai đoạn 2018-2025 và các Chương trình Mục tiêu quốc gia đã được ban hành (Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo và an sinh xã hội bền vững). Tiếp tục chỉ đạo rà soát thực trạng và nhu cầu đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường lớp, cơ sở vật chất đảm bảo xanh sạch đẹp, ưu tiên các nguồn vốn từ các chương trình dự án và các nguồn thu hợp pháp khác để đầu tư xây dựng đủ phòng học phù hợp với thực tế của địa phương, đảm bảo cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT. Chú trọng xây dựng công trình vệ sinh, nước sạch, đảm bảo điều kiện cơ sở vật chất để nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ, đặc biệt ở các điểm trường lẻ.

5. Phát triển đội ngũ

Từng bước tuyển dụng đủ số lượng giáo viên, nâng cao chất lượng đội ngũ đáp ứng yêu cầu chăm sóc giáo dục trẻ. Triển khai Nghị quyết số 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về giải pháp đối với biên chế sự nghiệp giáo dục và y tế và biên chế giáo dục được giao theo Quyết định 72-QĐ/TW ngày 18/7/2022 của Ban Chấp hành Trung ương về biên chế các cơ quan Đảng, Mặt trận tổ quốc, tổ chức chính trị- xã hội ở trung ương và các tỉnh uỷ, thành uỷ, đảng uỷ khối trực thuộc trung ương giai đoạn 2022-2026.

Thực hiện đầy đủ các chính sách đối với trẻ em và GVMN theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ và các chế độ, chính sách khác đối với CBQL, giáo viên và nhân viên. Tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 1737/CT-BGDĐT ngày 15/5/2018 của Bộ trưởng Bộ GDĐT về tăng cường công tác quản lý và nâng cao đạo đức nhà giáo.

Triển khai Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025, bồi dưỡng giáo viên đạt chuẩn đào tạo theo quy định tại Luật Giáo dục sửa đổi 2019; Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 của Bộ GDĐT về việc Quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp

ứng trình độ chuẩn được đào tạo; xây dựng và ban hành Kế hoạch tổng thể thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn của giáo viên mầm non theo quy định tại Nghị định số 71/2020/NĐ-CP; Kế hoạch số 681/KH-BGDĐT ngày 28/8/2020 của Bộ GDĐT về Thực hiện lộ trình nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở giai đoạn 1 (2020 - 2025).

6. Nâng cao chất lượng thực hiện Chương trình GDMN

Nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ; đổi mới hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ, tiếp tục thực hiện có hiệu quả giai đoạn 2 chuyên đề “xây dựng trường mầm non lấy trẻ làm trung tâm”; Giai đoạn 2 Đề án tăng cường tiếng Việt cho trẻ em người dân tộc thiểu số; quan tâm trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, trẻ em con công nhân tại khu công nghiệp, khu chế xuất; Giáo dục trẻ khuyết tật học hòa nhập; Đảm bảo thực hiện quyền trẻ em. Tăng cường thực hiện công tác đảm bảo an toàn cho trẻ về thể chất và tinh thần.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế, huy động nguồn lực xã hội hóa phát triển GDMN

Tiếp tục hướng dẫn thực hiện Nghị định số 86/NĐ-CP về hợp tác đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực GDMN. rà soát, đánh giá và tăng cường quản lý các cơ sở GDMN liên kết, hợp tác đầu tư với nước ngoài. Nhân rộng các điển hình liên kết giáo dục, hợp tác đầu tư với nước ngoài để phát triển GDMN. Thực hiện tốt chính sách xã hội hóa giáo dục, huy động các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư nguồn lực để phát triển GDMN; Tham mưu ban hành chính sách địa phương phát triển trường lớp mầm non ngoài công lập ở những nơi có điều kiện, đặc biệt ở các khu đông dân cư, khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu tới trường của trẻ.

8. Đẩy mạnh công tác truyền thông

Tăng cường tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy Đảng, chính quyền, cộng đồng, gia đình về vai trò, vị trí của giáo dục mầm non trong hệ thống giáo dục quốc dân và trong sự phát triển nguồn nhân lực. Tăng cường trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, các cơ quan quản lý nhà nước và các cấp chính quyền địa phương đối với phát triển GDMN.

Xây dựng kế hoạch thông tin và truyền thông, biên soạn và cung cấp tài liệu để phổ biến kiến thức và kỹ năng cơ bản về nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em mầm non cho các bậc cha mẹ, tạo điều kiện cho các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội nghề nghiệp, các bậc cha mẹ và toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục mầm non.

Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền về đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục, đặc biệt là những tấm gương nhà giáo có nhiều khó khăn, vượt lên trên hoàn cảnh, tâm huyết với nghề.

PHẦN IV

KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

I. Đối với Chính phủ

1. Phê duyệt phê duyệt và chỉ đạo thực hiện Đề án “Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2023-2030”;

2. Rà soát, bổ sung, hoàn chỉnh các văn bản quy phạm pháp luật, tạo cơ sở pháp lý để thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo tại một số tỉnh, thành phố;

3. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tiếp tục tăng cường công tác đầu tư phát triển giáo dục mầm non; ban hành cơ chế, chính sách địa phương để đẩy mạnh xã hội hóa, huy động mọi tổ chức, cá nhân tham gia phát triển giáo dục mầm non; ưu tiên đầu tư cho các cơ sở giáo dục mầm non công lập ở xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển, hải đảo, xã thuộc vùng khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu tập trung đông dân cư để huy động trẻ em mẫu giáo từ 3 đến 5 tuổi ở mọi vùng, miền được đến lớp để thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục 2 buổi/ngày theo Chương trình giáo dục mầm non.

4. Ưu tiên bố trí kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trong các CTMTQG được phê duyệt và ngân sách thường xuyên cho giáo dục và đào tạo theo quy định tại Luật Ngân sách.

5. Phê duyệt Đề án Hỗ trợ phát triển GDMN khu vực khó khăn, đầu tư và có chính sách đặc thù nhằm PTGDMN vùng khó khăn, miền núi, dân tộc thiểu số nhằm giảm thiểu khoảng cách vùng miền, đảm bảo công bằng trong giáo dục.

6. Tiếp tục quan tâm, bổ sung ngân sách cho lĩnh vực giáo dục, bảo đảm ưu tiên phân bổ đủ 20% tổng chi ngân sách nhà nước cho GDĐT; Tăng ngân sách chi đầu tư để nâng cấp cơ sở vật chất, đầu tư trang thiết bị; xem xét, cân đối nguồn vốn ngân sách trung ương chi sự nghiệp GDĐT để hỗ trợ các địa phương, các cơ sở giáo dục thực hiện duy tu bảo dưỡng và mua sắm đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu đáp ứng yêu cầu thực hiện chương trình giáo dục mầm non, chuẩn bị các điều kiện để thực hiện PCGDMN cho trẻ em mẫu giáo.

7. Tiếp tục hỗ trợ kinh phí thực hiện Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ cho giáo viên giai đoạn tiếp theo. Có chính sách đặc thù hỗ trợ các tỉnh vùng

đồng bằng sông Cửu Long để nâng cao tỷ lệ huy động trẻ đến trường; tăng cường các điều kiện về CSVC, đội ngũ, giảm sự chênh lệch giữa các vùng, miền.

8. Bổ sung chỉ tiêu biên chế cho các tỉnh/thành phố để các địa phương tuyển dụng bổ sung giáo viên mầm non đáp ứng yêu cầu chăm sóc, giáo dục trẻ. Bổ sung các chính sách hỗ trợ cho đội ngũ CBQL, giáo viên và nhân viên cấp học mầm non.

II. UBND các tỉnh/thành phố

1. Chỉ đạo các sở, ngành, UBND cấp huyện thực hiện kịp thời các văn bản, chính sách đối phát triển giáo dục mầm non; có cơ chế chính sách ưu tiên đầu tư phát triển GDMN.

2. Triển khai thực hiện tốt Đề án Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025 (Quyết định số 1677/QĐ-TTg), Đề án đảm bảo cơ sở vật chất thực hiện Chương trình GDMN.

3. Tăng đầu tư phát triển GDMN, quy hoạch phát triển mạng lưới đảm bảo đáp ứng nhu cầu trẻ tới trường; từng bước thực hiện lộ trình hiện đại hóa cơ sở vật chất trường lớp đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng chăm sóc giáo dục trẻ theo Chương trình GDMN.

4. Chuẩn bị các điều kiện và triển khai thực hiện Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo khi Chính phủ ban hành quyết định phê duyệt Đề án. Tập trung ưu tiên ngân sách nhà nước đối với vùng có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tăng cường phát triển GDMN ngoài công lập ở những nơi có điều kiện. Có cơ chế cụ thể về đất đai, quy hoạch bố trí quỹ đất sạch và thực hiện miễn thuế nhằm hỗ trợ GDMN tư thục phát triển.

5. Hướng dẫn chỉ đạo thực hiện kịp thời với trẻ em mẫu giáo, giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/NĐ-CP và Nghị quyết số 102/NQ-CP tại địa phương, bố trí, cân đối kinh phí cấp bù hàng năm để có kế hoạch chủ động thực hiện chính sách.

6. Có lộ trình giải quyết từng bước và chấm dứt tình trạng thiếu GVMN

Khẩn trương rà soát, điều chỉnh, cân đối, bổ sung chỉ tiêu biên chế cho các cơ sở GDMN còn thiếu biên chế theo định mức để tuyển dụng giáo viên mầm non. Ban hành văn bản hướng dẫn, cho phép các cơ sở tuyển dụng kịp thời giáo viên mầm non tại các đơn vị thiếu (để đảm bảo nguyên tắc: có học sinh thì phải có giáo viên đứng lớp).

Hàng năm, kịp thời chỉ đạo các địa phương tuyển dụng số giáo viên biên chế mầm non còn thiếu theo định mức để đảm bảo có giáo viên thực hiện công tác chăm sóc, giáo dục trẻ, đảm bảo an toàn cho trẻ. Cho phép UBND các huyện tuyển dụng hết số chỉ tiêu biên chế được giao đối với cấp học mầm non để tuyển dụng giáo viên mầm non tại các đơn vị còn thiếu theo định mức.

Ban hành cơ chế để hợp đồng lao động giáo viên mầm non đối với buổi học thứ 2 trong ngày và thay thế cho những giáo viên nghỉ hưu, nghỉ thai sản hàng năm vì đặc thù cấp học mầm non chủ yếu là nữ, độ tuổi thai sản nhiều, thời gian nghỉ thai sản dài.

7. Giao Sở Tài chính, Sở Nội vụ phối hợp chặt chẽ với sở GDĐT hướng dẫn triển khai kịp thời, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện chính sách theo quy định của Chính phủ.

III. Sở giáo dục và Đào tạo các tỉnh, thành phố

1. Tích cực tham mưu với UBND, phối hợp với các sở, ngành trong công tác tham mưu, chỉ đạo thực hiện tốt Đề án Phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025; các chính sách tại Nghị định số 105 và Nghị quyết 102 và các chính sách khác đối với trẻ em mầm non và giáo viên, đặc biệt là các tỉnh chưa triển khai, triển khai chậm.

2. Tiếp tục duy trì và nâng cao chất lượng PCGDMNTNT; Tham mưu xây dựng, ban hành Đề án PCGDMN cho trẻ em mẫu giáo tại địa phương; Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em mẫu giáo theo lộ trình vững chắc, đảm bảo chất lượng, tính khả thi.

3. Tham mưu thực hiện đảm bảo số lượng GVMN đúng lớp theo định mức; từng bước nâng cao chất lượng đội ngũ. Khẩn trương tham mưu và đề xuất hướng giải quyết việc bố trí đủ giáo viên mầm non theo định mức để thực hiện việc chăm sóc, giáo dục trẻ tại các cơ sở GDMN đảm bảo tuyệt đối an toàn, nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ; tham mưu cho UBND tỉnh giải pháp hợp đồng giáo viên để bổ sung giáo viên còn thiếu; thay thế giáo viên nghỉ hưu, nghỉ thai sản hàng năm. Nâng cao năng lực cho đội ngũ giáo viên mầm non: đào tạo bồi dưỡng đáp ứng chuẩn hóa, bồi dưỡng kỹ năng, khả năng sử dụng công nghệ và ngoại ngữ, cập nhật phương pháp hiện đại trên thế giới; bồi dưỡng tình yêu nghề mến trẻ.

4. Chỉ đạo Phòng Tổ chức cán bộ, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng GDMN đôn đốc, hướng dẫn triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời về thực hiện chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non; tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; tổng hợp chính xác báo cáo về số lượng, kinh phí thực hiện chính sách.

5. Kịp thời phản ánh những khó khăn vướng mắc tới các cơ quan có thẩm quyền, giải quyết kịp thời các vấn đề vướng mắc liên quan đến thực hiện chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Các Thành viên Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc (để p/h);
- Vụ KGVX, Văn phòng Chính phủ (để p/h);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h);
- Lưu : VT, GDMN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Ngô Thị Minh

Phụ lục 1

DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5 TUỔI GIAI ĐOẠN 2010-2020 (Cấp Trung ương ban hành)

1. Các văn bản, chính sách phát triển GDMN đã ban hành trong giai đoạn 2010- 2020

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương “Về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế” đã được hội nghị trung ương 8 (khóa XI) thông qua.

- Luật trẻ em số 102/2016/QH13 ngày 05/4/2016 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 11 thông qua.

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/06/2019 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua⁴¹.

- Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí Thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị định số 69/2008/NĐ-CP về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP.

- Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ về chính sách hỗ trợ ăn trưa cho trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

- Nghị định 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ về PCGD, xóa mù chữ.

- Nghị định số 145/2018/NĐ-CP ngày 16/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống Giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021.

- Nghị định số 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ Quy định chính sách phát triển giáo dục mầm non;

- Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ Quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở;

⁴¹ Điều 14: Nhà nước thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 05 tuổi; Điều 72. Trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non: Có bằng tốt nghiệp cao đẳng sư phạm trở lên.

- Nghị định số 77/2021/NĐ-CP ngày 01/8/2021 của Chính phủ Quy định về chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo;
- Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;
- Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ Quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;
- Nghị định số: 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017 của Chính phủ Quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người) đang học tại lớp mẫu giáo trong các cơ sở giáo dục mầm non.
- Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 46/2017/nđ-cp ngày 21 tháng 4 năm 2017 của chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục;
- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Chính phủ phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng giáo viên và CBQL giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025;
- Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Chính phủ Phê duyệt Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng DTTS giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025";
- Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29/10/2018 của Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVC cho trường trình GDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025;
- Quyết định số 149/2006/QĐ-TTg ngày 23/6/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2006-2015”;
- Quyết định số 20/2008/QĐ-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án kiên cố hóa trường, lớp học và nhà cho giáo viên giai đoạn 2008 - 2012;
- Quyết định số 239/2010/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010- 2015;
- Quyết định số 2123/QĐ-TTg ngày 22 tháng 11 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giáo dục đối với các dân tộc rất ít người giai đoạn 2010 - 2015;
- Quyết định số 45/2011/QĐ-TTg ngày 18/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy định đóng một phần kinh phí đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện đối với giáo viên mầm non có thời gian công tác từ trước năm 1995 nhưng chưa đủ điều kiện hưởng chế độ hưu trí.
- Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ qui định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2011 – 2015.
- Quyết định số 1625/QĐ-TTg ngày 11 tháng 9 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Kiên cố hóa giai đoạn 2014-2015 và lộ trình đến năm 2020.
- Quyết định số 404/QĐ-TTg, ngày 20/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020.
- Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025”.
- Quyết định số 1983/QĐ-TTg ngày 24/11/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Kế hoạch triển khai thực hiện Kết luận số 92-KL/TW ngày 05/11/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 khóa XI;

- Quyết định số 1373/QĐ-TTg ngày 30/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2021-2030”.

2. Các văn bản do Bộ GD&ĐT ban hành

- Quyết định số 1065/QĐ-BGDĐT ngày 19/4/2019 của Bộ GD&ĐT về việc Ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025”.

- Quyết định số 1696/QĐ-BGDĐT ngày 26/6/2020 của Bộ GDĐT về Kế hoạch của ngành Giáo dục triển khai Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11 tháng 5 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30 tháng 5 năm 2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Thông tư số 48/2011/TT-BGDĐT ngày 25/10/2011 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT quy định chế độ làm việc đối với giáo viên mầm non.

- Thông tư số 02/2014/TT-BGDĐT ngày 08/02/2014 ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia⁴².

- Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3 năm 2015 Quy định về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập⁴³.

- Thông tư liên tịch số 09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV ngày 11/3/2013 Hướng dẫn thực hiện chi hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

- Thông tư số 36/2013/TT-BGDĐT ngày 06/11/2013 về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Quy định điều kiện, tiêu chuẩn, quy trình công nhận phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

- Thông tư số 13/2015/TT-BGDĐT ngày 30/6/2015 ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động trường mầm non tư thục thay thế Quyết định số 1447/1994/QĐ-BGD&ĐT ngày 02 tháng 6 năm 1994 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế trường, lớp mầm non tư thục và các văn bản khác về giáo dục mầm non tư thục và Quyết định số 39/2001/QĐ-BGD&ĐT của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của các trường ngoài công lập.

- Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016 của Bộ GDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình giáo dục mầm non ban hành kèm theo thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25/7/2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thông tư số 19/2018/TT-BGDĐT ngày 22/8/2018 của Bộ GDĐT Ban hành quy định về kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia đối với trường mầm non.

- Thông tư số 24/2020/TT-BGDĐT ngày 25/8/2020 của Bộ GDĐT về việc Quy định việc sử dụng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học, trung học cơ sở chưa đáp ứng trình độ chuẩn được đào tạo.

⁴²Thông tư này thay thế Quyết định số 36/2008/QĐ-BGDĐT ngày 16 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công nhận trường mầm non đạt chuẩn quốc gia

⁴³ Thông tư này thay thế Thông tư liên tịch số 71/2007/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ GD&ĐT-Bộ Nội vụ Hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập

- Thông tư số 07/2016/TT-BGDĐT ngày 22/3/2016 của Bộ GDĐT Quy định về điều kiện bảo đảm và nội dung, quy trình, thủ tục kiểm tra công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

- Thông tư số Số 47/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Quy định việc lựa chọn đồ chơi, học liệu được sử dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non;

- Thông tư số 30/2021/TT- BGDĐT ngày 01/03/2021 của Bộ GDĐT Quy định viên biên soạn và thẩm định tài liệu được sử dụng trong các cơ sở giáo dục mầm non;

- Thông tư số 50/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Ban hành chương trình làm quen với tiếng Anh dành cho trẻ em mẫu giáo;

- Thông tư số 49/2021/TT-BGDĐT ngày 31/12/2021 của Bộ GDĐT Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động nhóm trẻ độc lập, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mầm non độc lập loại hình dân lập và tư thục.

- Thông tư số 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ GDĐT Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Chương trình Giáo dục mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 17/2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

- Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Điều lệ trường mầm non.

Phụ lục 2
DANH SÁCH CÁC VĂN BẢN CỦA MỘT SỐ TỈNH BAN HÀNH
ĐỂ THỰC HIỆN CÔNG TÁC PHỔ CẬP GIÁO DỤC MẦM NON CHO TRẺ EM 5
TUỔI - GIAI ĐOẠN 2010-2020

1. TỈNH BẮC KẠN

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 27/7/2016 của Hội nghị Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh lần thứ 4 (khóa XI) về Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2016-2020.

- Chỉ thị số 28-CT/TU ngày 08/7/2014 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

- Quyết định số 2428/QĐ-UBND ngày 27/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Bắc Kạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 14/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc phê duyệt Đề án phát triển GDĐT tỉnh Bắc Kạn giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 385/KH-UBND ngày 14/11/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số "Giai đoạn 2016-2020 định hướng đến 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn";

- Kế hoạch số 263/KH-UBND ngày 13/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho CTGDMN và GDPT giai đoạn 2017-2025;

- Kế hoạch số 1385/KH-UBND ngày 30/7/2020 về việc Ban hành Kế hoạch hành động thực hiện Quyết định số 628/QĐ-TTg ngày 11/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XI.

- Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 18/8/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án "Đào tạo bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn;

2. YÊN BÁI

- Chương trình hành động của Ban thường vụ Tỉnh ủy số 27-CTr/TU ngày 09/4/2012 thực hiện chỉ thị số 10-CT/TW về công tác phổ cập;

- Nghị quyết số 42/2011/NQ-HĐND ngày 21/12/2011 phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2015;

- Các Nghị quyết về tổ chức biên chế: Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 23/7/2010, Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 05/8/2011, 39/NQ-HĐND ngày 21/12/2011, Nghị quyết 15/NQ-HĐND ngày 20/7/2012.

- Chương trình hành động số 70-CTr/TU ngày 10/01/2014 của Tỉnh ủy Yên Bái về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Đảng;

- Quyết định số 1688/QĐ-UBND ngày 13/11/2013 về việc kiện toàn Ban chỉ đạo Phổ cập giáo dục - Chống mù chữ và Xây dựng xã hội học tập

- Quyết định số 340/QĐ-UBND, ngày 26/01/2011 về việc phê duyệt Đề án PCGDMNTNT tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2015;

- Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 02/12/2011 về việc đẩy mạnh công tác lãnh đạo, chỉ đạo hoàn thành mục tiêu nhiệm vụ phát triển giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2015

- Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 23/02/2012 của UBND tỉnh ban hành đề án PTGDMN tỉnh Yên Bái giai đoạn 2011-2015;

- Kế hoạch số 160/KH-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Yên Bái về kế hoạch đẩy mạnh công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

- Các Quyết định về giao chỉ tiêu biên chế: Quyết định số 2189/QĐ-UBND ngày 31/12/2013, Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 29/10/2014.

- Quyết định số 29/QĐ-UBND ngày 09/01/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về việc phê duyệt Đề án “Chuyển sang tự chủ về tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có thu, có khả năng xã hội hóa cao, giai đoạn 2019-2025”.

3. PHÚ THỌ

- Nghị quyết số 35/2011/NQ-HĐND ngày 12/12/2011 của HĐND tỉnh Phú Thọ về Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020.

- Nghị quyết số 235/2010/NQ-HĐND ngày 14/12/2010 của HĐND tỉnh khóa XVI về việc phê duyệt Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015.

- Nghị quyết 13/2016 của HĐND quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017-2020.

- Nghị quyết 14/2018/NQ-HĐND ngày 13/12/2018 Sửa đổi, bổ sung Nghị quyết 13/2016 của HĐND quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017, thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2017 – 2020.

- Quyết định số 26/2011/QĐ-UBND ngày 28/11/2011 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2020.

- Kế hoạch số 4058/KH-UBND ngày 19/11/2010 về phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2010-2015.

- Kế hoạch số 4020/QĐ-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Quyết định số 05/2012/QĐ-UBND ngày 16/01/2012 của UBND tỉnh Quyết định về việc ban hành Quy định về một số chính sách khuyến khích phát triển các cơ sở thực hiện xã hội hóa hoạt động trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

- Kế hoạch số 4040/KH-UBND tỉnh Phú Thọ ngày 04/10/2013 về thực hiện đề án “Xây dựng xã hội học tập giai đoạn 2013-2020”; triển khai thí điểm mô hình “công dân học tập” tỉnh Phú Thọ tới cán bộ Hội khuyến học huyện, thành, thị.

- Kế hoạch số 626/KH-SGDĐT ngày 25/4/2014 về Thực hiện Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ thực hiện Chương trình hành động của Tỉnh ủy về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế giai đoạn 2014 -2020.

- Kế hoạch số 3689/KH-UBND tỉnh ngày 30/8/2016 về duy trì, xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020.

4. TRÀ VINH

- Chỉ thị số 04-CT/TU ngày 26/7/2011 của Tỉnh ủy Trà Vinh về việc tăng cường chỉ đạo công tác PCGDMNTNT

- Nghị quyết số 02/2012/NQ-HĐND ngày 18/4/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành cơ chế sách ưu đãi đối với cơ sở xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;

- Chỉ thị số 36-CT/TU ngày 25/6/2018 của Tỉnh ủy Trà Vinh về việc tăng cường phát triển giáo dục mầm non nhất là huy động trẻ em độ tuổi nhà trẻ đến trường trên địa bàn tỉnh;
- Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND ngày 22/3/2017 của HĐND tỉnh Trà Vinh Ban hành cơ chế sách ưu đãi đối với cơ sở xã hội hóa hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Nghị quyết số 81/2019/NQ-HĐND ngày 12/4/2019 của HĐND tỉnh Trà Vinh về việc sửa đổi, bổ sung một điều của Nghị quyết số 19/2017/NQ-HĐND.
- Quyết định số 983 /QĐ-UBND ngày 21/6/2011 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2011 - 2015 trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 2033/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Chương trình bảo vệ trẻ em tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2011 – 2015;
- Quyết định số 973/QĐ-UBND ngày 06/6/2012 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch phát triển GDĐT và dạy nghề tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2012-2015
- Công văn số 637/UBND-KTTH ngày 07/3/2016 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc kéo dài 1 số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non;
- Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 20/4/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh
- Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 16/6/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1557/QĐ-UBND ngày 17/8/2017 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Ban hành Kế hoạch xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025
- Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Phê duyệt Đề án Phát triển GDMN giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh;
- Quyết định số 1095/QĐ-UBND ngày 12/6/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc ban hành kế hoạch thực hiện Quyết định số 1436/QĐ-TTg ngày 29 tháng 10 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án đảm bảo CSVC cho chương trình GDMN và giáo dục phổ thông giai đoạn 2017 – 2025 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh;
- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh Trà Vinh về việc Thực hiện Chương trình Sữa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và tiểu học năm học 2019-2020 trên địa bàn tỉnh.

5. THÁI NGUYÊN

- Quyết định số 1359/QĐ-UBND, ngày 15/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang loại hình trường mầm non công lập, dân lập, tư thục trên địa bàn.
- Quyết định số 31/QĐ-UBND, ngày 11/10/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định Ban hành quy định xét tuyển viên chức đối với đối tượng đã hợp đồng lao động trong các trường mầm non bán công được chuyển đổi sang loại hình trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
- Nghị Quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/7/2011 Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2014

- Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 08/8/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc Phê duyệt chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2011-2014
- Quyết định số 3149/QĐ-UBND ngày 22/12/2010 về việc thành lập Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục tỉnh Thái Nguyên
- Quyết định số 3188/QĐ-UBND, ngày 15/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định giao kế hoạch phát triển KT-XH năm 2012 tỉnh Thái Nguyên;
- Quyết định số 134/QĐ-UBND, ngày 02/02/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao bổ sung biên chế sự nghiệp
- Quyết định số 1113/QĐ-UBND ngày 31/5/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định về giao nhiệm vụ, kế hoạch vốn Chương trình mục tiêu Quốc gia tỉnh Thái Nguyên năm 2012
- Quyết định số 1164/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định trích ngân sách tỉnh năm 2012 bổ sung kinh phí cho các địa phương để thực hiện Quyết định số 239/QĐ-TTg, ngày 9/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ
- Nghị quyết số 14/NQ-HĐND, ngày 19/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc giao bổ sung biên chế sự nghiệp và hợp đồng theo Nghị định 68/2000/NĐ-CP năm 2012 của tỉnh Thái Nguyên.
- Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định về giao chi tiết kế hoạch vốn Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất cho các huyện, thành phố, thị xã thực hiện chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Thái Nguyên năm 2012
- Quyết định số 1685/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quyết định phê duyệt kế hoạch đấu thầu dự án: Mua sắm trang thiết bị tối thiểu thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi thuộc dự án hỗ trợ phổ cập mầm non 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì phổ cập giáo dục tiểu học, củng cố nâng cao chất lượng phổ cập Trung học cơ sở năm 2012 của Sở GDĐT
- Quyết định số 3264/QĐ-UBND, ngày 23/12/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt Chương trình phát triển GDĐT giai đoạn 2011 - 2015
- Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 09/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc giao nhiệm vụ, kế hoạch vốn chương trình mục tiêu quốc gia, vốn trái phiếu Chính phủ và vốn đầu tư xây dựng cơ bản nguồn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho địa phương trong năm 2013
- Quyết định số 80/QĐ-UBND, ngày 15/01/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao bổ sung biên chế sự nghiệp
- Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 07/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, tiền lương, cán bộ, công chức, viên chức và lao động trong các cơ quan, đơn vị tỉnh Thái Nguyên
- Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 12/8/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua Chương trình phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020
- Quyết định số 2540/NQ-UBND ngày 30/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Đề án xây dựng hệ thống trường đạt chuẩn quốc gia tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020
- Quyết định số 2539/QĐ-UBND ngày 30/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về thực hiện Chương trình phát triển GDĐT tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2016 - 2020
- Nghị quyết số 45/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 Hội đồng nhân dân tỉnh về số lượng và hỗ trợ kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với lao động hợp đồng làm giáo viên

trong các trường mầm non, tiểu học và nhân viên làm nhiệm vụ nấu ăn trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2017

- Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 12/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện chế độ chính sách đối với lao động hợp đồng làm giáo viên trong các trường mầm non, tiểu học và nhân viên làm nhiệm vụ nấu ăn trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2017

- Kế hoạch số 45/KH-UBND ngày 23/3/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến 2025” trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

- Quyết định số 2679/QĐ-UBND ngày 01/9/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kiện toàn Ban chỉ đạo xây dựng xã hội học tập tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020

- Các Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc hỗ trợ kinh phí đối với các trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên: Nghị quyết số 10/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017, Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018.

- Các Quyết định của UBND tỉnh về việc phê duyệt kinh phí hỗ trợ hoạt động đối với các trường mầm non, phổ thông công lập hàng năm: QĐ số 39/QĐ-UBND ngày 05/01/2018, Quyết định số 4179/QĐ-UBND, ngày 28/12/2018, Quyết định số 4213/QĐ-UBND, ngày 27/12/2019.

- Kế hoạch số 87/KH-UBND ngày 16/9/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phát triển GDMN trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2019 - 2025;

6. THANH HÓA

- Nghị quyết 24/2011/NQ-HĐND ngày 17/12/2011 về chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang công lập.

- Nghị quyết số 82/2017/NQ-HĐND và Quyết định số 03/2018/QĐ-UBND ngày 08/02/2018 về thực hiện chính sách hội hóa giáo dục mầm non tỉnh Thanh Hóa đến năm 2030.

- Quyết định 4724/QĐ-UBND ngày 29/12/2010 của UBND tỉnh về thành lập Ban chỉ đạo PCGDMNTNT tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015.

- Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 30/01/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch thực hiện PCGDMNTNE tỉnh Thanh Hóa đến năm 2015.

- Quyết định 232/QĐ-SGDĐT ngày 15/07/2011 về Phê duyệt dự toán kinh phí cho công tác xóa mù và chống tái mù phổ cập giáo dục năm 2014

- Quyết định 402/2011/QĐ-UBND ngày 09/02/2012 về chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang công lập.

- Quyết định số 1239/QĐ-UBND ngày 16/04/2013 về phê duyệt tạm cấp kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi năm 2013

- Quyết định số 1693/QĐ-UBND ngày 30/05/2013 về phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3, 4 tuổi tỉnh Thanh Hóa

- Quyết định số 3724/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 về phê duyệt phân bổ kinh phí hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3, 4 và 5 tuổi năm 2014 tỉnh Thanh Hóa

- Quyết định số 3008/QĐ-UBND ngày 15/09/2014 về phê duyệt đối tượng, dự toán kinh phí hỗ trợ giáo viên mầm non hợp đồng ngoài biên chế từ ngoài ngân sách Nhà nước năm 2014.

- Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 10/04/2015 về việc phê duyệt đối tượng, dự toán kinh phí hỗ trợ GVMN hợp đồng ngoài biên chế từ ngân sách Nhà nước cho 518 giáo viên.

- Quyết định số 4529/QĐ-UBND ngày 31/10/2019 về phê duyệt Kế hoạch triển khai, thực hiện Quyết định số 33/QĐ-TTG ngày 08/01/2019 của TTCP về phê duyệt Đề án “Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục giai đoạn 2018 - 2025” trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

- Kế hoạch 07/KH-UBND ngày 09/01/2020 về thực hiện QĐ 1667/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của TTCP về phát triển Đề án “Phát triển GDMN giai đoạn 2018 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

7. THÁI BÌNH

- Quyết định số 133/QĐ-UBND ngày 24/01/2011 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi 287 trường mầm non bán công sang công lập.

- Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 24/3/2011 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Thái Bình đến năm 2015.

- Quyết định số 495/QĐ-UBND ngày 31/3/2011 về việc nâng mức hỗ trợ từ ngân sách Nhà nước để chi lương cho giáo viên mầm non ngoài biên chế.

- Quyết định số 1908/QĐ-UBND ngày 16/8/2012 của UBND tỉnh Quyết định về việc thực hiện chế độ chính sách tạm thời đối với giáo viên mầm non ngoài biên chế trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 121/QĐ-UBND ngày 18/01/2013 của UBND tỉnh về việc mua sắm trang thiết bị cho lớp mẫu giáo 5 tuổi và 4 tuổi (số tiền 23.870.000.000đ).

- Quyết định 34/QĐ-UBND ngày 7/02/2013 về việc hỗ trợ kinh phí cho các trường mầm non xây dựng chuẩn Quốc gia (số tiền 52.600.000.000đ)

- Quyết định 1807/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

8. TUYẾN QUANG

- Nghị quyết số 36-NQ/TU ngày 17/6/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khoá XV) về PCGDMN cho trẻ em năm tuổi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Kế hoạch số 37-KH/TU ngày 09/7/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về PCGDMN cho trẻ em năm tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xoá mù chữ cho người lớn;

- Quyết định số 364-QĐ/TU ngày 03/7/2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy thành lập Ban kiểm tra, giám sát thực hiện Nghị quyết của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về PCGDMN cho trẻ năm tuổi;

- Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định mức thu học phí giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình giáo dục đại trà kể từ năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

- Nghị quyết số 04/2012/NQ-HĐND ngày 18/7/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc sửa đổi, bổ sung Nghị quyết số 19/2010/NQ-HĐND ngày 27/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc quy định mức thu học phí giáo dục mầm non và phổ thông công lập đối với chương trình giáo dục đại trà kể từ năm 2011 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

- Quyết định số 67/QĐ-UBND ngày 17/3/2010 về việc phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2010-2020;

- Kế hoạch số 37/KH-UBND ngày 20/11/2010 về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2010-2015;

- Quyết định số 743/QĐ-CT ngày 10/7/2012 về Phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi tỉnh Tuyên Quang;

- Kế hoạch số 50/KH-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

9. TIỀN GIANG

- Chương trình hành động số 18-CTr/TU ngày 04/4/2012 “Về PCGDMNTENT, củng cố kết quả PCGDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn”;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 19/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc quy định mức chi, hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND ngày 19/4/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc phê duyệt tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập và các Hội trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

- Quyết định số 19/2015/QĐ-UBND quy định về chính sách khuyến khích XHH đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

- Kế hoạch số 271/KH-UBND ngày 04/10/2018 Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 06/2018/NĐ - CP ngày 05/01/2018 của Chính Phủ quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với Giáo viên mầm non;

- Công văn số 5742/UBND - KGVX ngày 14/11/2018, cho phép các đơn vị sự nghiệp GDMN công lập được hợp đồng bảo mẫu thực hiện nhiệm vụ chăm sóc trẻ theo cơ chế xã hội hóa tiền lương đối với các đơn vị chưa tuyển dụng kịp theo quy trình; đơn vị đăng ký tuyển nhưng không có nguồn; đơn vị được giao số người làm việc thấp hơn định mức; đơn vị tăng số lớp, số trẻ.

- Công văn số 2690/LN - SNV-SGDĐT ngày 23/12/2019 về việc tổ chức tuyển dụng đặc cách đối với GVMN hợp đồng lao động có tham gia đóng BHXH từ năm 2015 trở về trước.

- Văn bản số 2735/UBND-NCPC ngày 16/6/2020 về việc đăng ký tuyển dụng vào vị trí GV trong các CSGDMN được thiếu chứng chỉ về trình độ ngoại ngữ tuy nhiên phải hoàn thành trước thời gian tập sự để phù hợp với yêu cầu vị trí việc làm

- Kế hoạch số 185/KH-UBND ngày 16/7/2020 Kế hoạch phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2020 -2025.

10. SƠN LA

- Kế hoạch số 06-KH/TU ngày 21/8/2012 của Tỉnh ủy Sơn La về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về việc PCGDMNTNT, củng cố kết quả phổ cập GDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và XMC cho người lớn.

- Nghị quyết số 50/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Sơn La quy định mức chi hỗ trợ PCGDMNTNT, XMC, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi, thực hiện phổ cập THCS trên địa bàn tỉnh Sơn La.

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về mức thu học phí đối với GDMN và phổ thông công lập theo từng năm học: Nghị quyết số 49/2013/NQ-HĐND ngày 12/7/2013; Nghị quyết số 80/2014/NQ-HĐND ngày 16/7/2014; Nghị quyết số 125/2015/NQ-HĐND ngày 12/7/2015; Nghị quyết số 07/2016/NQ-HĐND ngày 03/8/2016; Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 31/7/2017; Nghị quyết số 79/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018; Nghị quyết số 104/2019/NQ-HĐND ngày 31/7/2019;

- Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 12/7/2016 của HĐND tỉnh Sơn La về việc phân bổ kinh phí thực hiện hỗ trợ chính sách ăn trưa cho trẻ mẫu giáo 3, 4, 5 tuổi.
- Nghị quyết số 39/2017/NQ-HĐND ngày 15/03/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La về cơ chế hỗ trợ thành lập trường mầm non tư thục trên địa bàn tỉnh.
- Kết luận số 440-KL/TU ngày 29/9/2017 của Tỉnh ủy Sơn La về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về việc PCGDMTNT, củng cố kết quả phổ cập GDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và XMC cho người lớn.
- Nghị quyết số 78/2018/NQ-HĐND ngày 19/7/2018 của HĐND Sơn La về việc chính sách hỗ trợ tổ chức nấu ăn bán trú trong trường mầm non công lập thuộc xã có điều kiện kinh tế-xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh.
- Công văn số 1076/UBND-VX ngày 24/5/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc xây dựng trường lớp học mầm non thực hiện Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 9/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ.
- Quyết định số 157/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện PCGDMTNT tỉnh Sơn La, giai đoạn 2010-2015.
- Quyết định số 2397/QĐ-UBND ngày 06/11/2012 về việc ban hành Chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về việc PCGDMTNT, củng cố kết quả phổ cập GDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và XMC cho người lớn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2012-2020.
- Quyết định số 2423/QĐ-UBND ngày 16/10/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện Đề án “Xóa mù chữ đến năm 2020” của tỉnh Sơn La.
- Công văn số 239/UBND-VX ngày 25/01/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc thực hiện Chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non.
- Công văn số 383/UBND-KTTH ngày 18/02/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc thực hiện Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em, học sinh, sinh viên dân tộc ít người..
- Công văn số 1180/UBND-KGVX ngày 21/4/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016-2020.
- Quyết định số 1341/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc Phê duyệt qui hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo tỉnh Sơn La đến năm 2020.
- Quyết định số 612/QĐ-BCĐ ngày 15/9/2016 của Ban chỉ đạo phổ cập tỉnh Sơn La về việc thành lập các đoàn kiểm tra, công nhận duy trì đạt chuẩn PCGD, XMC tại các huyện, thành phố.
- Quyết định số 3194/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc thực hiện thí điểm hỗ trợ trường MN tư thục trên địa bàn thành phố Sơn La.
- Kế hoạch số 120/KH-UBND ngày 03/7/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về thực hiện Đề án Tăng cường tiếng Việt cho trẻ MN, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số tỉnh Sơn La, giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.
- Công văn số 3294/UBND-TH ngày 12/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc triển khai dự án thuộc Chương trình kiên cố hóa trường lớp học sử dụng vốn trái phiếu Chính phủ dự phòng, giai đoạn 2012-2015.
- Công văn số 3996/UBND-KGVX ngày 04/12/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc thực hiện chính sách miễn giảm và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02.10/2015 của Chính phủ.

- Công văn số 1387/UBND-KGVX ngày 2/5/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc triển khai Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05/01/2018 của Chính phủ.

- Quyết định số 2249/QĐ-UBND ngày 7/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc tổ chức nấu ăn bán trú cho học sinh bán trú và chính sách cho người có công.

11. SÓC TRĂNG

- Thông tri số 07-TT/TU ngày 03/4/2012 của Tỉnh ủy Sóc Trăng về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xoá mù chữ cho người lớn.

- Chương trình hành động số 24/CTr/TU, ngày 01/02/2013 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện GD&ĐT, đáp ứng yêu cầu CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế”.

- Thông báo số 205-TB/VPTU, ngày 27/3/2013 của Bí thư tỉnh ủy về việc quản lý chất lượng của đội ngũ CBQL, GV trong tỉnh và một số định hướng trong thời gian tới.

- Chương trình hành động số 34-CTr/TU ngày 21/01/2014 của Tỉnh ủy Sóc Trăng về việc quán triệt mục tiêu, quan điểm, các nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 29-NQ/TW.

- Kế hoạch số 38/KH-HĐND ngày 02/10/2015 của HĐND về giám sát tình hình triển khai thực hiện Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ năm tuổi trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐND, ngày 10/7/2019 quy định mức thu học phí với các cơ sở GDMN, phổ thông công lập và CSGD nghề nghiệp trực thuộc quản lý năm học 2019-2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 1716/SNV-CCVC ngày 14/8/2012 thực hiện Nghị quyết 102/NQ-CP ngày 03/7/2020 của Chính phủ về hợp đồng nhân viên y tế và bố trí biên chế giáo viên cho vùng khó khăn của tỉnh.

- Công văn số 259/CTUBND-HC ngày 8/3/2010 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc chấp thuận chi trả tiền dạy thêm giờ đối với giáo viên trường mầm non, trường MG bán trú.

- Quyết định số 104/QĐHC-CTUBND ngày 18/02/2011 về phê duyệt Kế hoạch PCGDMNTENT tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2010- 2015.

- Quyết định số 561/QĐHC- CTUBND ngày 06/7/2011 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc trăng phê duyệt Kế hoạch xây dựng trường Chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2015.

- Chỉ thị số 03/CT-CTUBND ngày 06/4/2012 về việc tổ chức thực hiện Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 156/QĐTC-CTUBND, ngày 04/5/2013 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển và quy hoạch nguồn nhân lực ngành GD&ĐT tỉnh Sóc Trăng đến năm 2015, định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 164/QĐHC-CTUBND ngày 07/3/2014 phê duyệt Đề án “Xây dựng, nâng cấp cải tạo cơ sở vật chất trường mầm non giai đoạn 2014 - 2015, định hướng đến năm 2020”.

- Đề án số 1288/QĐHC-CTUBNDT ngày 25/11/2014 về đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2015-2020.

- Kế hoạch số 56/KH-UBND ngày 18/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện đổi mới căn bản toàn diện về giáo dục và đào tạo theo Nghị quyết số 29-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XI.

- Kế hoạch số 12/KH-UBND ngày 29/01/2016 của Chủ tịch UBND về thực hiện Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tư thục ở khu công nghiệp-khu chế xuất đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng”.

- Công văn số 1149/VP-XD ngày 31/3/2016 của UBND về việc đầu tư các công trình bức xúc thuộc Đề án “ Xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất trường mầm non, giai đoạn 2014 - 2015, định hướng đến năm 2020”.

- Công văn số 1149/UBND-VX ngày 22/8/2016 chấp thuận chủ trương sắp xếp quy mô trường lớp của GDMN, tiểu học từ năm học 2016-2017 đến 2018-2019 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 19/2016/QĐ-UBND, ngày 11/8/2016, quy định chính sách ưu đãi về tiền thuê đất đối với các dự án xã hội, thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Quyết định số 1186/QĐ-UBND ngày 25/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng CBCCV tỉnh Sóc Trăng năm 2017.

- Quyết định số 494/QĐ-UBND, ngày 27 tháng 02 năm 2019 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt sắp xếp mạng lưới trường lớp mầm non, phổ thông dân lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020-2021 và định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch 154/KH-UBND ngày 25/11/2019 về việc thực hiện Đề án phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

- Công văn số 2869/VP-VX, ngày 25/6/2020. Về việc xây dựng Đề án tổng thể đầu tư CSVN cho chương trình GDMN, GDPT trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2021-2025.

- Công văn số 1210/UBND-VX, ngày 22/7/2020 về việc thực hiện phụ cấp thâm niên đối với nhà giáo.

- Công văn số 3059 /VP-VX, ngày 25/7/2020 Triển khai thực hiện Nghị định số 71/2020/NĐ-CP ngày 30/6/2020 của Chính phủ quy định lộ trình thực hiện nâng trình độ chuẩn được đào tạo của giáo viên mầm non, tiểu học, trung học cơ sở.

12. QUẢNG TRỊ

- Chương trình hành động số 95-CTHĐ/TU ngày 23/7/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH Trung ương Đảng khóa XI về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Nghị quyết số 13/2010/NQ-HĐND ngày 23/7/2010 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc sửa đổi, bổ sung của một số nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa V

- Nghị quyết số 28/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về chuyển đổi các cơ sở GDMN, phổ thông, bán công trên địa bàn tỉnh sang loại hình công lập

- Nghị quyết số 16/2012/NQ-HĐND ngày 17/8/2012 của HĐND tỉnh về việc sửa đổi bổ sung Nghị quyết 28/2010/NQ-HĐND

- Nghị quyết số 20/2015/NQ-HĐND ngày 17/7/2015 của HĐND tỉnh về việc Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Trị đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

- Nghị quyết số 35/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thực hiện chế độ lương và hỗ trợ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp đối với lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các trường mầm non công lập tỉnh Quảng Trị

- Nghị quyết số 34/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh về việc thông qua Đề án xóa phòng học tạm, phòng học mượn giai đoạn 2019-2021

- Quyết định số 204/QĐ-UBND ngày 27/01/2011 của UBND tỉnh về việc chuyển đổi các cơ sở GDMN, phổ thông, bán công trên địa bàn tỉnh sang loại hình công lập

- Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 06/10/2011 của UBND tỉnh về việc giao bổ sung kế hoạch biên chế sự nghiệp giai đoạn 2011-2015.

- Quyết định số 227/QĐ-UBND ngày 14/02/2012 của UBND tỉnh Quy định một số chế độ ưu tiên xét tuyển viên chức MN...
- Công văn số 3370/UBND-VX ngày 22/10/2012 của UBND tỉnh về việc tăng cường công tác Phổ cập giáo dục mầm non
- Kế hoạch số 1979/KH-UBND ngày 16/5/2018 của UBND tỉnh về Phát triển GDMN tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2018-2025
- Quyết định số 2332/QĐ-UBND ngày 04/9/2019 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các trường MN

13. QUẢNG NGÃI

- Nghị quyết số 03/2010/NQ-HĐND ngày 16/4/2010 của HĐND tỉnh về việc chuyển đổi các trường mầm non bán công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sang loại hình công lập;
- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 27/10/2011 của HĐND tỉnh về đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2011-2015 và định hướng đến năm 2020;
- Nghị quyết số 08/2013/NQ-HĐND ngày 10/7/2013 của HĐND tỉnh về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2013 đã phân bổ 106 tỷ đồng để xây dựng 276 phòng học mầm non (*dành cho lớp mẫu giáo năm tuổi*);
- Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND “Quy định mức hỗ trợ trang bị cơ sở vật chất cho các nhóm trẻ độc lập tư thục tại khu vực khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020”.
- Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 27/9/2010 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án chuyển đổi các trường mầm non bán công trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi sang loại hình trường công lập;
- Quyết định số 305/QĐ-UBND Ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo và dạy nghề tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định 306/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi của tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012 - 2015;
- Các Quyết định: Số 141/QĐ-UBND ngày 03/02/2012, số 1089/QĐ-UBND ngày 19/7/2012, số 2227/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em năm tuổi năm 2011 và năm 2012 theo Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 9/2/2010 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013, giao chỉ tiêu phổ cập GDMN trẻ em năm tuổi, trường mầm non đạt chuẩn quốc gia toàn tỉnh năm 2013;
- Quyết định số 2229/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020;
- Quyết định số 303/QĐ-UBND ngày 14/12/2012 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2013;
- Quyết định số 1036/QĐ-UBND ngày 30/7/2013 của Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Phổ cập giáo dục giai đoạn 2013 - 2015 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;
- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/12/2013 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đợt 2 hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2012-2015 tỉnh Quảng Ngãi.
- Quyết định số 872/QĐ-UBND ngày 18/06/2014 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2014 để hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 19/8/2014 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đợt 2 hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015.

- Quyết định số 47/2014/QĐ-UBND ngày 30/9/2014 Quy định một số mức chi hỗ trợ PCGDMNTNT, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Công văn số 5308/UBND-VX ngày 14/11/2014 v/v danh mục đầu tư xây dựng trường mầm non thuộc Đề án Kiên cố hóa trường, lớp học và nhà công vụ giáo viên giai đoạn 2014-2015 và lộ trình 2020.

- Quyết định số 461/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2015;

- Quyết định số 637/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh năm 2015 hỗ trợ thực hiện Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015;

- Quyết định số 906/QĐ-UBND ngày 05/6/2015 về việc phân bổ nguồn thu vốn ngân sách tỉnh vượt dự toán HĐND tỉnh giao năm 2014 và ứng trước dự toán năm sau để thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách;

- Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 về việc phân bổ nguồn vốn ngân sách tỉnh đợt 2 năm 2015 để trả nợ các dự án hoàn thành, dự án chuyển tiếp Đề án Phổ cập GDMNTNT tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2012-2015;

- Quyết định số 1506/QĐ-UBND ngày 03/9/2015 về việc điều chỉnh phụ lục số 2 và số 3 tại Quyết định số 1294/QĐ-UBND ngày 04/8/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Quảng Ngãi;

- Kế hoạch số 4437/KH-UBND ngày 04/9/2015 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020”;

- Quyết định số 80/QĐ-UBND ngày 17/01/2017 Về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non và học sinh Tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020, định hướng đến 2025” trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

- Quyết định số 212/QĐ-UBND ngày 29/3/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai thực hiện thí điểm Chương trình Sữa học đường tại các huyện miền núi;

- Quyết định số 750/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch triển khai Đề án phát triển GDMN giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

14. QUẢNG NINH

- Quyết định số 182/2008/QĐ-UBND ngày 21/01/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Quảng Ninh đến năm 2010, định hướng đến năm 2020

- Quyết định số 639/2008/QĐ-UBND ngày 05/03/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Về việc phê duyệt Đề án phát triển giáo dục mầm non tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2008 - 2015 và định hướng đến năm 2020

- Nghị quyết số 20/2009/NQ-HĐND, ngày 11/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc Quy định mức hỗ trợ kinh phí chi trả tiền công và các khoản đóng góp chế độ theo tiền công cho giáo viên hợp đồng đạt chuẩn đào tạo trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập.

- Quyết định 234/2010/QĐ-UBND ngày 22/01/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định mức hỗ trợ kinh phí chi trả tiền công và các khoản đóng góp theo tiền công cho giáo viên hợp đồng đạt chuẩn đào tạo trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

- Nghị quyết số 38/2010/NQ-HĐ ND ngày 10/12/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo năm tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn trên địa bàn Tỉnh.

- Quyết định số 289/2011/QĐ-UBND ngày 26/01/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở GDMN cho trẻ em 5 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh. Mức hỗ trợ 120.000đ/trẻ/tháng, thời gian được hưởng chế độ không quá 9 tháng trong một năm học.

- Quyết định số 1146/QĐ-UBND ngày 19/04/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt danh mục trường học các cấp xây dựng đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất, kế hoạch năm 2011.

- Quyết định số 1605/QĐ-UBND ngày 24/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi (giai đoạn 2011 – 2013) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Quyết định số 1852/QĐ-UBND ngày 13/06/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở GDMN cho trẻ em 5 tuổi thuộc đối tượng quy định tại Quyết định số 239/QĐ-TTg ngày 09/02/2010 của Thủ tướng Chính phủ.

- Nghị quyết số 40/2011/NQ-HĐ ND ngày 09/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở giáo dục mầm non cho trẻ em mẫu giáo 3-4 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã, phường, thị trấn thuộc vùng khó khăn trên địa bàn Tỉnh không thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và đối tượng trẻ em mẫu giáo 3-4 tuổi có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo.

- Quyết định số 4253/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc hỗ trợ tiền ăn trưa tại các cơ sở giáo dục mầm non cho đối tượng trẻ em mẫu giáo 3 và 4 tuổi có cha mẹ thường trú tại các xã, phường, thị trấn, trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh, không thuộc đối tượng được hỗ trợ theo quy định tại Quyết định số 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ và đối tượng trẻ em mẫu giáo 3-5 tuổi có cha mẹ thuộc diện hộ cận nghèo.

- Thông báo số 709-TB/TU, ngày 09/7/2012 của Thường trực Tỉnh ủy về việc giải quyết việc tuyển dụng vào biên chế nhà nước cho giáo viên mầm non hợp đồng lâu năm đang công tác tại các cơ sở sự nghiệp giáo dục công lập.

- Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 05/12/2013 của Tỉnh ủy về chủ trương lãnh đạo, chỉ đạo điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số nội dung đã ban hành trong một số Nghị quyết của Tỉnh và Quyết định của UBND tỉnh để phù hợp với thực tiễn và yêu cầu phát triển của Tỉnh trong tình hình mới.

- Kế hoạch số 6716/KH-UBND, ngày 09/12/2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thực hiện Đề án “xóa mù chữ đến năm 2020” trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Kế hoạch số 229/KH-UBND ngày 16/1/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU.

- Chỉ thị số 25-CT/TU, ngày 28/02/2014 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về việc triển khai thực hiện Kết luận 64-KL/TW ngày 28/05/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI và Nghị quyết số 10-NQ/TU ngày 05/12/2013 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về nội dung “đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng; tinh giản bộ máy, biên chế”;

- Chương trình hành động số 26-CTr/TU, ngày 05/3/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ Tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Hội nghị TW8 (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và Đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 183/2014/NQ-HĐND, ngày 12/12/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học ở các xã trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 126/2015/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định v/v hỗ trợ tiền ăn cho học sinh tiểu học bán trú, tiền nhân công chăm sóc bán trú tại các cơ sở GDMN, giáo dục tiểu học ở các xã trong Danh mục các đơn vị hành chính thuộc vùng khó khăn trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định 2099/QĐ-UBND ngày 23/7/2015 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển GD&ĐT tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2433/2015/QĐ-UBND ngày 20/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh Quy định về một số chính sách khuyến khích, thúc đẩy xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực GD&ĐT, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2792/2015/QĐ-UBND ngày 24/9/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh quy định về chính sách miễn tiền thuê đất đối với các cơ sở xã hội hoá sử dụng đất tại đô thị đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao, môi trường, giám định tư pháp;

- Nghị quyết số 222/2015/NQ-HĐND ngày 12/12/2015 việc ban hành chính sách hỗ trợ một số đối tượng trẻ em chưa thuộc diện hưởng chính sách hiện hành của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh, giai đoạn 2016 – 2020;

- Quyết định số 2536/2016/QĐ-UBND, ngày 10/8/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt bổ sung Quy hoạch phát triển GDĐT tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Nghị quyết số 91/2017/NQ-HĐND ngày 13/12/2017 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung tại Nghị quyết số 222/2015/NQ- HĐND ngày 12/12/2015;

- Chương trình hành động số 21-CTr/TU ngày 05/02/2018 của Tỉnh ủy Quảng Ninh về Chương trình hành động của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, 19-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu, Ban Chấp hành Trung ương khóa XII.

- Quyết định số 2483/QĐ-UBND ngày 29/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt dự án: Đầu tư bổ sung trang thiết bị Bộ thiết bị- Đồ dùng- Đồ chơi vận động ngoài trời và bộ thiết bị dùng chung hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh năm 2018

- Kế hoạch số 137/KH-UBND ngày 20/6/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

- Nghị quyết số 204/2019/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy định một số chính sách hỗ trợ trong các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 2549/QĐ-UBND ngày 25/6/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt dự án: Đầu tư bổ sung trang thiết bị Bộ thiết bị- Đồ dùng- Đồ chơi vận động ngoài trời và bộ thiết bị dùng chung hỗ trợ đổi mới phương pháp dạy học cho các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh Quảng ninh năm 2019

15. NGHỆ AN

- Chỉ thị số 05/2015/CT.UBND ngày 12/2/2015 về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện công tác Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

- Nghị quyết số 348/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc thực hiện Đề án phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi;

- Nghị quyết số 350/2010/NQ-HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công;
- Nghị quyết số 70/2012 về quy hoạch phát triển GD&ĐT Nghệ An giai đoạn 2012-2020;
- Nghị quyết 53/2016/NQ-HĐND về quy định mức thu học phí trong các CSGD công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An từ học kỳ II năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021;
- Nghị quyết số 22/2017 về bổ sung, sửa đổi Nghị quyết 70/2012 về quy hoạch phát triển GD&ĐT Nghệ An giai đoạn 2012-2020;
- Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND về bổ sung đối tượng, điều chỉnh mức hỗ trợ đối với các trường đạt chuẩn quốc gia (Bổ sung đối tượng được hỗ trợ đối với GDMN: Trường đạt chuẩn mức độ 2; trường được công nhận lại);
- Nghị quyết số 25/2019/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh về định mức hỗ trợ kinh phí để thuê khoán người nấu ăn phục vụ bán trú tại các trường mầm non công lập thuộc xã đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Nghệ An.
- Quyết định 63/QĐ.UBND.VX ngày 07/01/2011 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2010-2015;
- Quyết định số 64/QĐ.UBND.VX ngày 7/1/2011 của UBND tỉnh Nghệ An về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non;
- Quyết định số 565/QĐ.UBND.VX ngày 06/02/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Đề án “Chống mù chữ - phổ cập giáo dục tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2013-2020;
- Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND-VX ngày 16/01/2013 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo Nghệ An giai đoạn 2012 – 2020;
- Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 09/02/2015 của UBND tỉnh quy định về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh Nghệ An;
- Quyết định số 06/2016/QĐ-UBND ngày 8/01/2016 của UBND tỉnh Nghệ An về việc Quy định mức thu thỏa thuận tối đa đối với hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ ngày nghỉ trong các CSGDMN công lập;
- Quyết định số 10/2018/QĐ-UBND ngày 9/02/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Quyết định số 06/2013/QĐ-UBND-VX phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo Nghệ An giai đoạn 2012 – 2020;
- Kế hoạch số 539/KH-UBND ngày 10/8/2018 về phê duyệt Kế hoạch phát triển các CSGDMN ngoài công lập giai đoạn 2018-2020, có tính đến 2025;
- Kế hoạch số 489/KH-UBND ngày 9/8/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện “Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

16. NINH BÌNH

- Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 27/7/2010 của HĐND tỉnh Phê duyệt đề án chuyển đổi các trường MN bán công sang trường MN công lập.
- Chỉ thị số 06/2010/CT-UBND 25/8/2010 của UBND tỉnh về việc thực hiện công tác PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 - 2015
- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 17/4/2012 của HĐND tỉnh thông qua Đề án xây dựng nông thôn mới tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020.
- Quyết định số 321/QĐ- UBND ngày 09/5/2012 của UBND tỉnh về việc cấp bổ sung ngân sách năm 2012 cho UBND các huyện, thành phố, thị xã để hỗ trợ ăn trưa cho trẻ 5 tuổi.
- Chương trình hành động số 17- CTr/TU ngày 23/02/2013 của Tỉnh uỷ về Chương trình hành động việc thực hiện Kết luận số 51-KL/TW ngày 29/10/2012, Hội nghị lần thứ 6

Ban Chấp hành Trung ương(khoá XI) về Đề án “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập Quốc tế”.

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 20/7/2013 của HĐND tỉnh về phê duyệt Đề án số 04/ĐA-UBND ngày 28/6/2013 của UBND tỉnh Ninh Bình về quy hoạch mạng lưới cơ sở GDMN, GDPT, GDTX tỉnh Ninh Bình giai đoạn 2013-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1584/QĐ-UBND ngày 29/11/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án tổng thể kiện toàn các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc khối nhà nước trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

- Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh về đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và CBQL cơ sở GDMN giai đoạn 2018-2025.

- Kế hoạch số 109/KH-UBND ngày 29/8/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 04/6/2019 của Chính phủ về tăng cường huy động các nguồn lực của xã hội đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo giai đoạn 2019-2025.

- Kế hoạch số 116/KH-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025

- Kế hoạch số 11/KH-UBND ngày 22/01/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông giai đoạn 2017-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

17. NAM ĐỊNH

- Nghị quyết số 141/2010/NQ-HĐND ngày 09/7/2010 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giáo dục mầm non tỉnh Nam Định từ năm 2010 đến năm 2015;

- Quyết định số 18A/2010/QĐ-HĐND ngày 01/9/2010 v/v chuyển các trường MN bán công sang trường MN công lập;

- Quyết định số 18B/2010/QĐ-HĐND ngày 01/9/2010 v/v quy định số lượng, mức hỗ trợ tiền lương, tiền đóng BHXH, BHYT cho giáo viên mầm non ngoài biên chế trong các trường mầm non công lập ở các xã, phường, thị trấn;

- Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 20/7/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh bổ sung tổng số lượng người làm trong các đơn vị sự nghiệp công lập, chỉ tiêu giáo viên mầm non hợp đồng năm 2020.

- Kế hoạch số 18/KH – UBND ngày 24/5/2011 v/v ban hành Kế hoạch Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Nam Định.

- Quyết định số 510/QĐ-UBND ngày 16/4/2012 v/v phê duyệt Kế hoạch mua sắm đồ dùng, đồ chơi, TBDH cho các trường mầm non;

- Công văn 278/UBND-VP7 ngày 24/12/2012 của UBND tỉnh v/v thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non và Kế hoạch Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi;

- Quyết định 2117/QĐ-UBND ngày 25/12/2012 của UBND tỉnh Nam Định v/v giao chỉ tiêu biên chế quản lý hành chính nhà nước, biên chế sự nghiệp, biên chế y tế xã phường, thị trấn và giáo viên mầm non ngoài biên chế năm 2013;

- Quyết định số 2087/QĐ- UBND ngày 27/11/2013 của UBND tỉnh v/v quyết định xếp lương GVMN theo TT09/2013/TTLT-BGDĐT-BTC-BNV;

- Quyết định 1990/QĐ- UBND ngày 10/12/2013 v/v quy định tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2013 trên địa bàn tỉnh Nam Định (phần I, mục 2.2 quy định kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với giáo viên mầm non ngoài biên chế theo Quyết định 60/2011/QĐ-TTg kể từ ngày 01/01/2013);

- Quyết định số 2592/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND tỉnh v/v thực hiện Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh v/v phê chuẩn biên chế quản lý hành chính nhà nước; số lượng người làm việc trong đơn vị sự nghiệp công lập, y tế xã, phường, thị trấn và tổng số giáo viên mầm non làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập năm 2014.

- Quyết định số 2406/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh về việc bổ sung kinh phí ngân sách các huyện để thực hiện chuyển xếp lương đối giáo viên mầm non ngoài biên chế năm 2014.

- Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 07/5/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Mua sắm đồ dùng, đồ chơi, thiết bị dạy học tối thiểu cho các trường mầm non công lập năm 2015.

- Chương trình hành động số 01/CTr-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Chương trình hành động số 01/Ctr-UB ngày 22 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết 29-NQ/TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Công văn số 474/HD-SNV ngày 28/5/2015 của Sở Nội vụ về việc sử dụng biên chế quản lý hành chính, số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập, giáo viên mầm non hợp đồng năm 2015;

- Kế hoạch số 62/KH-UBND ngày 20/7/2015 của UBND tỉnh Nam Định trình Bộ Nội vụ về việc bổ sung thêm đội ngũ giáo viên, nhân viên trong các trường mầm non công lập;

- Đề án 02/ĐA-UBND ngày 22/9/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nam Định về vị trí việc làm trong các trường mầm non công lập giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 16/7/2018 của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 19/NQ/TW của Ban chấp hành trung ương Đảng khóa XII về đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng của các đơn vị sự nghiệp công lập

- Quyết định số 393/QĐ-UBND ngày 9/02/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh Nam Định về việc phê duyệt kế hoạch và dự toán mua sắm trang thiết bị dạy học, đồ dùng đồ chơi mầm non ngoài trời, trang thiết bị dạy học tối thiểu để tăng cường cơ sở vật chất trường chất lượng cao, trường chuẩn quốc gia cho các cơ sở giáo dục công lập gắn với việc xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 trên địa bàn tỉnh Nam Định của Sở Giáo dục và Đào tạo;

- Công văn số 96/UBND-VP8 ngày 19/03/2018 về việc tổ chức thăng hạng chức danh nghề nghiệp giáo viên mầm non, phổ thông công lập;

- Công văn số 191/UBND-VP7 ngày 24/5/2019 về việc triển khai thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ;

18. LONG AN

- Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 01/08/2013 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành đề án “Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2014-2015”.

- Nghị quyết số 104/2013/NQ-HĐND ngày 5/7/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Long An khóa VIII kỳ họp thứ 8 về Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Long An giai đoạn 2014-2015

- Quyết định số 4289/QĐ-UBND ngày 21/10/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt lộ trình đạt chuẩn Quốc gia 2016-2020

- Quyết định số 4611/QĐ-UBND ngày 25/11/2015 của UBND tỉnh Long An phê duyệt chủ trương và kế hoạch lựa chọn nhà thầu Gói thầu Mua sắm thiết bị làm quen máy tính phục vụ phổ cập mầm non 5 tuổi

- Đề án số 2526/QĐ-UBND ngày 10/7/2017 của UBND tỉnh Long An về việc “Giải quyết vấn đề trường, lớp cho con em công nhân vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh Long An giai đoạn 2017-2020”

- Quyết định số 01/2019/QĐ-UBND ngày 07/01/2019 về việc quy định mức hỗ trợ các lớp học PCGD, XMC ban đêm và mức hỗ trợ chi tuyên truyền, huy động người mù chữ, tái mù chữ đến lớp xóa mù chữ trên địa bàn tỉnh Long An.

19. LÀO CAI

- Chỉ thị số 13/CT/TU ngày 19/8/2011 của Tỉnh ủy về việc tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng đối với công tác PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010-2015

- Quyết định số 291-QĐ/TU ngày 15/11/2011 Phê duyệt Đề án “Phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục giai đoạn 2011-2015”

- Chương trình hành động số 117-Ctr/TU ngày 05/12/2012 của Tỉnh ủy về thực hiện kết luận số 10-CT/TW của Bộ Chính trị về Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập GDTH và THCS, phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn

- Nghị quyết số 56/2016/ND-HĐND ngày 18/7/2016 của HĐND tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển sự nghiệp GD&ĐT trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016-2020

- Nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND ngày 10/7/2019 của HĐND tỉnh Quy định mức hỗ trợ kinh phí thực hiện nhiệm vụ bảo vệ trong trường mầm non, phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Lào Cai

- Quyết định số 3837/QĐ-UBND ngày 27/12/2010 của UBND tỉnh Phê duyệt Đề án PCGDMNTNT tỉnh Lào cai giai đoạn 2010-2015

- Quyết định số 3471/QĐ-UBND ngày 15/12/2011 của UBND tỉnh về việc thành lập Ban chỉ đạo xây dựng trường, lớp mẫu giáo thuộc Đề án PCGDMNTNT tỉnh Lào Cai.

- Quyết định số 111/QĐ-UBND ngày 13/01/2012 về việc giao kế hoạch chuẩn bị đầu tư năm 2012 thực hiện Đề án PCGDMNTNT tỉnh Lào Cai giai đoạn 2010-2015.

- Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 03/8/2012 Phê duyệt thiết kế mẫu nhà công vụ và bếp, nhà vệ sinh độc lập thuộc chương trình PCMN cho trẻ dưới 4 tuổi tại tỉnh Lào Cai

- Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 14/02/2015 của UBND tỉnh về việc Triển khai xây dựng đề án và thực hiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp đối với giáo dục mầm non, phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2015 - 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 390/KH-UBND ngày 30/12/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025”.

- Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 15/3/2017 của UBND tỉnh Quyết định quy định mức hỗ trợ tiền ăn; hỗ trợ giáo viên quản lý HS và cấp dưỡng nấu ăn cho học sinh bán trú; hỗ trợ học phẩm, sách giáo khoa cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi, học sinh phổ thông ở các xã khu vực III và các thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch số 303/KH-UBND ngày 24/9/2019 của UBND tỉnh về Kế hoạch thực hiện Đề án “Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025” trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

20. LANG SƠN

- Chỉ thị 05-CT/TU ngày 11/3/2011 Chỉ thị của ban thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện PC GDMNTENT tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2011-2015;
- Nghị quyết số 05/NQ-TU ngày 31/3/2011 Nghị quyết của BTV tỉnh ủy Lạng Sơn về nâng cao kết quả PCGD và đẩy mạnh xây dựng trường chuẩn quốc gia giai đoạn 2011-2015;
- Chương trình hành động số 77-CTr/TU ngày 24/6/2013 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Lạng Sơn Thực hiện kết luận số 51-KL/TW, ngày 29/10/2012 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về giáo dục và đào tạo;
- Chương trình hành động số 81-CTr/TU ngày 08/7/2013 của Tỉnh Ủy Triển khai thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị (khóa XI) về phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn;
- Chương trình hành động số 100-CTr/TU ngày 23/01/2014 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, ngày 04/11/2013 của ban chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;
- Nghị quyết 50/NQ/HĐND ngày 26/7/2011 Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số mức chi hỗ trợ thực hiện PC GDMN cho trẻ em năm tuổi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015;
- Kế hoạch 281/KH-HĐND ngày 17/9/2012 kế hoạch của HĐND tỉnh về giám sát tình hình triển khai thực hiện chỉ thị số 05/CTTU ngày 11/3/2011 của Ban Thường vụ tỉnh ủy và kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh về thực hiện phổ cập GDMNCTENT giai đoạn 2011-2015 trên địa tỉnh;
- Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 11/12/2017 về một số cơ chế, chính sách hỗ trợ loại hình giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2018 - 2025.
- Quyết định 05/QĐ-UBND ngày 08/3/2012 Quyết định của UBND tỉnh Lạng Sơn về quy định một số mức chi PC GDMN TENT trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015;
- Kế hoạch 33/KH/UBND ngày 07/6/2012 kế hoạch của UBND tỉnh Lạng Sơn về thực hiện công tác nâng cao kết quả PCGD và xây dựng trường học đạt chuẩn Quốc gia trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015;.
- Quyết định số 697/QĐ-UBND ngày 23/5/2013 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc Ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn;
- Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 18/6/2014 của UBND tỉnh Lạng sơn về việc phê duyệt đề án hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng phòng học mầm non để thực hiện kế hoạch số 105/KH-UBND ngày 17/11/2011 của UBND tỉnh về PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015;
- Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 02/7/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Lạng Sơn về việc thành lập Ban chỉ đạo đổi mới giáo dục và Đào tạo tỉnh Lạng Sơn;
- Công văn số 1395/UBND-KTN ngày 29/12/2014 của UBND tỉnh Lạng Sơn về việc tăng mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phòng học mầm non năm 2015;
- Quyết định số 374/QĐ-UBND ngày 13/3/2015 của UBND tỉnh Lạng Sơn Phê duyệt điều chỉnh đề án hỗ trợ kinh phí đầu tư xây dựng phòng học mầm non để thực hiện Kế hoạch

105/KH-UBND ngày 17/11/2010 của UBND tỉnh về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2010-2015;

- Kế hoạch số 81/KH-UBND ngày 12/7/2016 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án “Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em Mầm non, học sinh Tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025”;

- Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2017. Quyết định phê duyệt Đề án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất đạt chuẩn Quốc Gia cho trường học thuộc các xã xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2017-2020;

- Quyết định số 115/QĐ-HĐND ngày 30 tháng 3 năm 2017. Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư các phòng học thuộc chương trình kiên cố hóa trường học mầm non, tiểu học giai đoạn 2017-2020 tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2017. Quyết định phê duyệt Dự án đầu tư các phòng học thuộc chương trình kiên cố hóa trường lớp Mầm non, tiểu học giai đoạn 2017-2020 tỉnh Lạng Sơn;

- Quyết định số 33/2018/QĐ-UBND ngày 13/3/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lạng Sơn về việc thực hiện một số cơ chế, chính sách hỗ trợ loại hình giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2018 - 2025;

- Kế hoạch số 38/KH-UBND ngày 15/02/2019 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018 – 2025;

- Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 6/4/2020 của UBND tỉnh Phê duyệt Đề án Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục mầm non, phổ thông đáp ứng yêu cầu đổi mới chương trình giáo dục phổ thông và thực hiện Luật Giáo dục giai đoạn 2020-2025 trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn.

21. LÂM ĐỒNG

- Chỉ thị số: 07- CT/TU ngày 09 tháng 6 năm 2011 về việc Thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2010 – 2015;

- Chương trình hành động số: 33 Ctr/TU ngày 29/03/2012 về Thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn;

+ Nghị quyết số: 17/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về chuyển đổi các trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập và các trường phổ thông bán công, dân lập sang các trường phổ thông công lập, tư thục;

+ Nghị quyết số: 18/2011/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về quy định mức thu học phí từ năm học 2011 – 2012 đối với các cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

+ Nghị quyết số: 39/NQ-HĐND ngày 02.12.2011 của HĐND tỉnh Lâm Đồng về việc quyết định tổng biên chế sự nghiệp nhà nước năm 2012.

+ Nghị quyết số: 99/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về quy định mức chi hỗ trợ phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập giáo dục tiểu học, thực hiện trung học cơ sở đúng độ tuổi và hỗ trợ phổ cập giáo dục trung học trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

+ Nghị quyết số: 108/2014/NQ-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng về quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên công lập từ năm học 2014 – 2015 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

+ Quyết định số: 1925/QĐ-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt Kế hoạch phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2010 – 2015 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng;

+ Quyết định số: 2623/QĐ-UBND ngày 17.11.2011 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phê duyệt kế hoạch chuyển đổi các trường Mầm non bán công sang trường Mầm non công lập và các trường phổ thông bán công, dân lập sang trường phổ thông công lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

+ Quyết định số: 48/QĐ – UBND ngày 10/01/2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng Quyết định về việc phân bổ kinh phí hoạt động của các trường mầm non bán công và trung học phổ thông bán công chuyển sang công lập trên địa bàn tỉnh;

+ Quyết định số: 344/QĐ-UBND ngày 15.02.2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc phân bổ kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ 5 tuổi ở các cơ sở giáo dục Mầm non từ nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu năm 2012.

+ Quyết định số: 2457/QĐ-UBND ngày 30.11.2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về phê duyệt đề án phổ cập giáo dục tỉnh Lâm Đồng giai đoạn 2012-2020.

+ Quyết định số: 2719/QĐ-UBND ngày 28.12.2012 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc điều chỉnh rút vốn, bổ sung vốn các chương trình mục tiêu kế hoạch năm 2012.

22. KHÁNH HÒA

- Nghị quyết số 07/2014/NQ-HĐND ngày 09/7/2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc quy định chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; xây dựng nguồn cán bộ quy hoạch dự bị dài hạn và thu hút nhân tài trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa (Thay thế Nghị quyết số 02/2011/NQ-HĐND ngày 07/4/2011).

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 29/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc thông qua dự án Quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

- Nghị quyết số 17/2012/NQ-HĐND ngày 28/6/2012 về một số chế độ học bổng và khen thưởng học sinh, sinh viên (trong đó có nội dung nâng mức hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em DTTS từ 3-5 tuổi từ 150.000 đồng/cháu/tháng lên 220.000 đồng/cháu/tháng từ năm học 2012 - 2013);

- Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 11/5/2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết 05/NQ-HĐND ngày 29/6/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua dự án Quy hoạch phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến 2025;

- Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Đề án "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010-2015";

- Quyết định số 1273/QĐ-UBND ngày 17/5/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc sửa đổi một số nội dung của Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 26/11/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Đề án "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010-2015";

- Quyết định số 3748/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh một số nội dung của Đề án "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2010-2015" của các Quyết định của UBND tỉnh Khánh Hòa đã ban hành số 3063/QĐ-UBND ngày 26/11/2010, số 1273 QĐ-UBND ngày 17/5/2011;

- Quyết định số 2908/QĐ-UBND ngày 31/10/2014 UBND tỉnh Khánh Hòa về việc điều chỉnh chế độ tiền ăn trưa cho trẻ em học mẫu giáo và học bổng cho học sinh tiểu học người dân tộc thiểu số.

- Kế hoạch số 6503/KH-UBND ngày 25/8/2016 của UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025" trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Quyết định 2398/QĐ-UBND tỉnh ngày 31/10/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành Đề án Cải thiện dinh dưỡng góp phần phát triển thể lực, tầm vóc người Khánh Hòa giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 2560/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc ban hành Đề án "Tăng cường cơ sở vật chất, đội ngũ giáo viên huy động trẻ mầm non từ 12-36 tháng tuổi đến trường trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa giai đoạn 2017-2020";

- Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 08/3/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thực hiện chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Công văn số 1740/UBND - KGVX ngày 21/02/2018 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc đề xuất bổ sung quy hoạch cơ sở giáo dục mầm non phục vụ công nhân lao động trong các khu công nghiệp;

23. KON TUM

- Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 10/4/2010 về "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn"

- Kế hoạch số 1843/KH-UBND ngày 21/10/2011 về Kế hoạch Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011 – 2015

- Quyết định số 1298/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh Quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ cho trẻ em năm tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 9/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND tỉnh phân bổ kinh phí hỗ trợ cho trẻ em năm tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 09/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định 37/QĐ-UBND ngày 15/01/2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ kinh phí hỗ trợ cho trẻ em năm tuổi ở các cơ sở giáo dục mầm non theo quy định tại Quyết định 239/QĐ-TTg ngày 9/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ

- Kết luận số 701-KL/TU ngày 18/01/2013 của Tỉnh uỷ về việc ưu tiên đầu tư cơ sở vật chất, trường lớp phục vụ chương trình phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi; quan tâm đầu tư kiên cố hóa phòng học và nhà ở công vụ cho giáo viên trên địa bàn.

- Quyết định 242/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 về quyết định phân bổ kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo 3 và 4, 5 tuổi đang học tại các cơ sở giáo dục mầm non

- Chương trình số 67-CTr/TU ngày 29/4/2014 của Tỉnh uỷ Chương trình của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIV thực hiện NQ29/NQTW ngày 04/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 86/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh Kon Tum về việc sửa đổi Nghị quyết số 37/2011/NQ-HĐND ngày 05/12/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum và Quyết định số 47/2011/QĐ-UBND ngày 26/12/2011 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Kon Tum giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2025;

24. KIÊN GIANG

- Chương trình hành động số 38-Tr/TU ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW (viết tắt là Chương trình số 38-CTr/TU); Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

- Kế hoạch hành động của Tỉnh ủy số 27-CTr/TU ngày 24/7/2012 của Tỉnh ủy về thực hiện chỉ thị số 10-CT/TW của Bộ chính trị về PCGDMTNT, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và THCS đúng độ tuổi, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn.

- Quyết định số 2653/QĐ-BGDĐT ngày 25/7/2014 về kế hoạch hành động của ngành giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW.

- Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh; Nghị quyết số 119/2018/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung nội dung của Đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo ban hành kèm theo Nghị quyết số 104/2017/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

- Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 12/3/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang thực hiện đề án phát triển nguồn nhân lực tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

- Quyết định số 1775/QĐ-UBND ngày 17/8/2012 của UBND tỉnh về phê duyệt Quy hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 21/2013/QĐ-UBND ngày 10/9/2013 của UBND tỉnh ban hành Quy định một số chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

- Quyết định số 655/QĐ-UBND ngày 24/3/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc phê duyệt đề án “Xây dựng và nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo tỉnh Kiên Giang đến năm 2020”;

- Chính sách thu hút nguồn nhân lực theo Quyết định số 02/2015/QĐ-UBND ngày 16/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

25. HẬU GIANG

- Quyết định số 2307/QĐ-UBND ngày 09/11/2010 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc phê chuẩn Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2010-2015.

- Quyết định số 41/2011/QĐ-UBND ngày 02/12/2011 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc Quy định tạm thời mức chi kinh phí cho công tác chống mù chữ, phổ cập giáo dục trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

- Chương trình 115-CTr/TU ngày 21/8/2012 của Tỉnh ủy Hậu Giang về việc thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xoá mù chữ cho người lớn;

- Chương trình số 202-CTr/TU ngày 10/02/2014 của Tỉnh ủy Hậu Giang về việc thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng (Khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”.

- Nghị quyết số 05/2014/NQ-HĐND ngày 08/07/2014 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc thông qua chế độ hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và chính sách thu hút nhân lực tỉnh Hậu Giang.

- Nghị quyết số 11/2016/NQ-HĐND ngày 05/7/2016 của HĐND tỉnh Hậu Giang về việc quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành Đề án Đào tạo nguồn nhân lực tỉnh Hậu Giang, giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 10/2019/NQ-HĐND, ngày 11/7/2019 của HĐND tỉnh Hậu Giang về quy định mức giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông công lập từ năm học 2019-2020 và 2020-2021 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Quyết định số 1548/QĐ-UBND ngày 01/06/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển ngành giáo dục và đào tạo tỉnh Hậu Giang đến năm 2020.

- Quyết định số 11/QĐ-UBND ngày 04/05/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về chế độ chính sách cho giáo viên mầm non hợp đồng chưa qua đào tạo.

- Quyết định số 1328/UBND-NCTH ngày 26/05/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc xây dựng trường lớp mầm non trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2010 - 2015.

- Quyết định số 07/QĐ-UBND ngày 05/04/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về chỉ đạo thúc đẩy phát triển giáo dục mầm non của địa phương

- Công văn số 178/TB-VP.UBND-VX ngày 24/4/2013 của UBND tỉnh Hậu Giang về việc triển khai xây dựng hệ thống trường mầm non, mẫu giáo trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 27/2016/NQ-HĐND, ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh Hậu Giang về việc ban hành chính sách hỗ trợ học sinh ở xã, ấp đặc biệt khó khăn; sửa đổi, bổ sung chính sách, chế độ chi tiêu ngành giáo dục và đào tạo; chế độ hỗ trợ, đào tạo, bồi dưỡng và chính sách thu hút nhân lực trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;

- Kế hoạch số 1124/KH-UBND ngày 13/5/2019 triển khai thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển GDMN giai đoạn 2018 - 2025.

26. HẢI PHÒNG

- Thông tri 08-TT/TU ngày 09/7/2012 của Ban Thường vụ Thành ủy thực hiện Chỉ thị số 10/CT-TU ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về PCGDMNTENT, củng cố kết quả phổ cập GDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và xóa mù chữ cho người lớn.

- Nghị quyết 07/2013/NQ-HĐND ngày 25/7/2013 về nhiệm vụ, giải pháp, cơ chế, chính sách XHH giáo dục-đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục-thể thao trên địa bàn thành phố Hải Phòng giai đoạn 2013-2016, định hướng đến năm 2020.

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 18/12/2015 về tổng biên chế công chức hành chính, tổng số người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước thành phố Hải Phòng năm 2016 được Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng khóa XIV, kỳ họp thứ 13 thông qua.

- Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của Hội đồng nhân dân thành phố về Quy hoạch phát triển giáo dục phổ thông và mầm non thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Nghị quyết số 11/2018/NQ-HĐND ngày 12/7/2018 của Hội đồng nhân dân thành phố về chế độ chi hỗ trợ đối với lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Công văn 893/UBND-VX ngày 11/02/2010 của UBND thành phố về việc sửa đổi, bổ sung chế độ phụ cấp đối với giáo viên mầm non ngoài công lập.

- Quyết định số 836/QĐ-UBND ngày 03/6/2011 về Kế hoạch PCGDMNTENT thành phố Hải Phòng đến năm 2015; Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 về việc thành lập Ban chỉ đạo phổ cập giáo dục; Kế hoạch số 3127/KH-UBND ngày 29/5/2012 về thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi thành phố Hải Phòng năm 2012; Kế hoạch số 8264/KH-BCĐ ngày 05/11/2013 thực hiện công tác phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi thành phố Hải Phòng giai đoạn 2013-2015.

- Quyết định số 282/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 của UBND thành phố về chuyển đổi 159 trường mầm non bán công trên địa bàn thành phố Hải Phòng sang công lập tự chủ (thực hiện cơ chế tự chủ bảo đảm một phần chi phí hoạt động theo Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/6/2006 của Chính phủ).

- Quyết định nâng mức hỗ trợ lương cho giáo viên mầm non hàng năm thực hiện theo Đề án số 128/ĐA-UBND ngày 10/01/2011 về chuyển đổi các trường mầm non bán công trên địa bàn thành phố Hải Phòng sang công lập tự chủ.

- Quyết định 1271/QĐ-UBND ngày 15/8/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc Quy định mức hỗ trợ kinh phí đối với trường học đạt chuẩn quốc gia.

- Kế hoạch số 5695/KH-UBND ngày 04/9/2012 của UBND thành phố triển khai Quyết định 60/2011/QĐ-TTg ngày 26/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ, tập trung vào kế hoạch thực hiện chế độ, chính sách đối với giáo viên mầm non tại các trường công lập (bao gồm cả công lập tự chủ) đã hợp đồng từ trước ngày 31/8/2011 sang hợp đồng không xác định thời hạn.

- Kế hoạch số 3587/KH-BCĐ ngày 03/8/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai Đề án “Hỗ trợ phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực khu công nghiệp, khu chế xuất đến năm 2020”.

- Kế hoạch số 2649/KH-UBND ngày 14/11/2016 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Chỉ thị số 09/CT-TTg về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp giải quyết vấn đề trường lớp mầm non ở khu công nghiệp, khu chế xuất.

- Kế hoạch số 195/KH-BCĐ ngày 21/9/2017 của Ban chỉ đạo Đề án 404 – UBND thành phố Kế hoạch giai đoạn II Triển khai Đề án “Hỗ trợ, phát triển nhóm trẻ độc lập tự thực ở khu vực công nghiệp, khu chế xuất đến 2020”.

- Quyết định số 591/QĐ-UBND ngày 22/3/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển giáo dục phổ thông và mầm non thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đề án 3835/ĐA-UBND ngày 23/6/2018 của UBND thành phố về chế độ chi hỗ trợ đối với lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 19/7/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về Quy hoạch phát triển giáo dục phổ thông và mầm non thành phố Hải Phòng đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 24/9/2018 của Ủy ban nhân dân thành phố về chế độ chi hỗ trợ đối với lao động hợp đồng vị trí nấu ăn trong các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 18/2/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Quyết định số 1677/QĐ-TTg ngày 03/12/2018 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án phát triển GDMN giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Kế hoạch số 104/KH-UBND ngày 03/4/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố triển khai thực hiện Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 08/01/2019 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý GDMN giai đoạn 2018-2025 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

- Kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 21/4/2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc thực hiện Nghị quyết số 54/2019/NQ-HĐND ngày 09/12/2019 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc chính sách hỗ trợ học phí cho học sinh từ bậc học mầm non đến trung học phổ thông trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

27. HẢI DƯƠNG

- Nghị quyết số 24/2011/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang công lập.

- Kết luận số 03-KL/TU ngày 12/4/2012: Kết luận hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành đảng bộ về việc thực hiện Thông báo số 242-TB/TU ngày 14/4/2009 của Bộ Chính trị về “Tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII), phương hướng phát triển GD&ĐT đến 2020”.

- Kế hoạch số 44-KH/TU ngày 25/4/2012: kế hoạch triển khai, thực hiện Chi thị số 10-CT/TU của Bộ Chính trị (khóa XI) về PCGD mầm non cho trẻ năm tuổi, củng cố kết quả PCGD tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

- Quyết định số 378/QĐ-UBND ngày 29/01/2011 phê duyệt Đề án “Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 – 2015”.

- Quyết định số 34/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 về việc chuyển đổi trường mầm non bán công sang công lập.

- Quyết định số 1436/QĐ-UBND ngày 25/5/2011 phê duyệt Đề án “Xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011 – 2015”.

- Kế hoạch số 967/KH-BCĐ ngày 24/5/2012: Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án xây dựng trường chuẩn quốc gia ở các cấp học tỉnh Hải Dương giai đoạn 2011-2015.

- Quyết định số 13/2012/QĐ-UBND ngày 18/7/2012 về việc chuyển đổi toàn bộ trường mầm non bán công sang công lập trên địa bàn tỉnh Hải Dương trong năm 2012.

- Kế hoạch số 1422/KH-UBND ngày 31/7/2014 về việc xét tuyển đặc cách viên chức năm 2014 tại các trường mầm non, trung học phổ thông bán công chuyển đổi thành trường công lập.

- Kế hoạch số 1635/KH-UBND ngày 06/7/2016 về việc thi tuyển viên chức ngành giáo dục đào tạo năm 2016.

- Kế hoạch số 3479/KH-UBND ngày 04/10/2019: Tổ chức xét tuyển giáo viên ngành GD&ĐT năm 2019.

- Kế hoạch số 4654/KH-UBND ngày 31/12/2019: Thi tuyển giáo viên ngành GD&ĐT tỉnh Hải Dương năm 2020.

28. HÀ TĨNH

- Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 20/12/2011 về phát triển, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo đến năm 2015 và những năm tiếp theo;

- Nghị quyết số 113/2009/NQ - HĐND ngày 12/12/2009 về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi loại hình trường mầm non bán công sang công lập, dân lập, tư thục

- Nghị quyết số 115/2009/NQ - HĐND ngày 12/12/2009 về việc phê duyệt mức hỗ trợ sinh hoạt phí cho giáo viên, định mức hợp đồng lao động và hỗ trợ kinh phí cho nhân viên làm công tác kế toán, y tế tại trường mầm non dân lập;

- Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 phê duyệt Đề án phát triển giáo dục và đào tạo đến năm 2015 và những năm tiếp theo.
- Nghị quyết số 125/2010/NQ-HĐND ngày 30/7/2010 của HĐND tỉnh phê duyệt Kế hoạch chuyển đổi các trường mầm non còn lại sang công lập;
- Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo
- Nghị quyết số 152/2019/NQ-HĐND ngày 17/7/2019 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bãi bỏ một số điều của Nghị quyết số 96/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phát triển giáo dục mầm non và phổ thông tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2025 và những năm tiếp theo
- Quyết định số 53/QĐ/2006/QĐ-UBND ngày 22/9/2006 về việc quy định nguồn và mức sinh hoạt phí cho GVMN ngoài biên chế;
- Quyết định số 2143/QĐUBTC của UBND tỉnh Hà Tĩnh về việc CBQL loại hình trường công lập và bàn công vào biên chế;
- Quyết định số 3799/QĐ-UBND ngày 30/12/2008 về việc nâng mức hỗ trợ lương cho GVMN ngoài biên chế;
- Quyết định số 50/2009/QĐ – UBND ngày 30/12/2009 về việc hỗ trợ sinh hoạt phí cho GVMN ngoài biên chế, cho HĐLĐ và hỗ trợ kinh phí cho nhân viên làm công tác kế toán, y tế tại các trường mầm non bán công, dân lập;
- Quyết định số 3583/QĐ-UBND ngày 07/12/2010 về việc phê duyệt Kế hoạch phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2015;
- Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2012 về việc ban hành Kế hoạch thực hiện một số chính sách phát triển GDMN đến năm 2015 tỉnh Hà Tĩnh;
- Quyết định số 2286 ngày 08/8/2012 về Phê duyệt Đề án Quy hoạch hệ thống trường Mầm non và Phổ thông tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;
- Quyết định số 3436/QĐ-UBND ngày 20/11/2012 về ban hành Kế hoạch chuyển đổi các trường mầm non bán công còn lại sang công lập trên địa bàn Hà Tĩnh;
- Quyết định số 3598/QĐ-UBND ngày 30/11/2012 về ban hành Quy định tạm thời chế độ chính sách đối với giáo viên làm việc theo chế độ HĐLĐ tại các trường mầm non công lập, bán công, dân lập trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh;
- Quyết định số 683/QĐ-UBND ngày 23/5/2012 về việc thành lập Ban chỉ đạo qui hoạch hệ thống trường mầm non và phổ thông tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020;
- Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 18/01/2013 về việc điều chỉnh đối tượng, mức hưởng, nguồn kinh phí hỗ trợ đối với nhân viên y tế, kế toán làm việc theo chế độ HĐLĐ tại các trường MN công lập, bán công, dân lập;
- Quyết định số 2059/QĐ-UBND ngày 09/7/2013 ban hành Quy định chế độ chính sách đối với giáo viên làm việc theo chế độ HĐLĐ tại các trường mầm non công lập, bán công, dân lập, tư thục trên địa bàn tỉnh Hà Tĩnh.
- Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 13/7/2012 về việc ban hành Quy định một số chính sách đối với GD&ĐT;

29. HÀ NỘI

- Nghị quyết số 03/2016/NQ-HĐND ngày 01/8/2016 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm 2016-2017 đến năm 2020-2021 của Thành phố Hà Nội.
- Nghị quyết số 13/2016/NQ-HĐND ngày 05/12/2016 của HĐND Thành phố phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi giữa các cấp ngân sách; tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu

giữa các cấp ngân sách và định mức phân bổ chi ngân sách thành phố Hà Nội giai đoạn 2017-2020.

- Nghị quyết số 05/2018/NQ-HĐND ngày 05/7/2018 của HĐND Thành phố quy định mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập của thành phố Hà Nội và mức thu học phí đối với trường trung cấp kinh tế kỹ thuật bắc thăng long, trường trung cấp kỹ thuật tin học Hà Nội năm học 2018-2019.

- Đề án số 106/ĐA-UBND ngày 30/7/2009 của UBND TP Hà Nội về nâng cao chất lượng giáo dục mầm non Hà Nội đến năm 2015.

- Kế hoạch số 149/KH-UBND ngày 12/01/2010 của UBND Thành phố về thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục mầm non Thành phố Hà Nội đến năm 2015.

- Kế hoạch 107/KH-UBND ngày 22/7/2010 của UBND thành phố Hà Nội về Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi.

- Quyết định số 2068/QĐ-UBND ngày 10/5/2011 của UBND Thành phố về kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức là cán bộ quản lý làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập tự chủ trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã Thành phố Hà Nội.

- Quyết định số 3006/QĐ-UBND ngày 05/7/2012 của UBND Thành phố về việc tuyển dụng giáo viên giảng dạy hợp đồng tại các trường mầm non công lập vào viên chức nhà nước và hàng năm tiếp tục có quyết định tuyển dụng.

- Quyết định số 3074/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 của UBND Thành phố phê duyệt quy hoạch mạng lưới trường học Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 3075/QĐ-UBND ngày 12/7/2012 của UBND Thành phố về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên, giáo dục chuyên nghiệp Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030.

- Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 28/08/2012 của UBND Thành phố quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố Hà Nội.

- Quyết định 25/QĐ-UBND ngày 18/9/2012 của UBND Thành phố về việc quy định chế độ chính sách đối với giáo viên làm việc theo chế độ hợp đồng lao động trong các trường mầm non công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội.

- Quyết định 07/QĐ-UBND ngày 09/4/2015 của UBND Thành phố quy định chế độ đối với lao động hợp đồng làm nhân viên nấu ăn trong các trường mầm non công lập trên địa bàn Thành phố Hà Nội.

- Quyết định 41/2015/QĐ-UBND ngày 30/12/2015 của UBND Thành phố quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, cơ chế thu, sử dụng học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân của Thành phố Hà Nội thay thế Quyết định số 22/2012/QĐ-UBND ngày 28/08/2012 quy định mức thu học phí ưu tiên dành cho học sinh theo học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn các xã miền núi.

- Kế hoạch số 59/KH-UBND ngày 16/3/2017 của UBND Thành phố về phát triển GDMN Thành phố Hà Nội đến năm 2020 tổ chức phong trào thi đua an toàn thực phẩm giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 4019/QĐ-UBND ngày 06/8/2018 của UBND Thành phố phê duyệt Đề án thực hiện chương trình sửa học đường cải thiện tình trạng dinh dưỡng góp phần nâng cao tầm vóc trẻ em mẫu giáo và học sinh tiểu học trên địa bàn Thành phố Hà Nội giai đoạn 2018-2020.

- Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 07/3/2019 của UBND Thành phố phê duyệt chỉ tiêu và ban hành kế hoạch tổ chức tuyển dụng viên chức làm việc tại các cơ sở giáo dục

mầm non, tiểu học, trung học cơ sở công lập trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã của Thành phố Hà Nội năm 2019.

- Quyết định số 1833/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của UBND Thành phố phê duyệt Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng IV lên hạng III đối với giáo viên mầm non, tiểu học làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2020.

- Quyết định số 1834/QĐ-UBND ngày 06/5/2020 của Ủy ban nhân dân Thành phố phê duyệt Đề án tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III lên hạng II đối với giáo viên mầm non, tiểu học làm việc tại các cơ sở giáo dục công lập thuộc thành phố Hà Nội năm 2020.

30. ĐIỆN BIÊN

- Chỉ thị số 10-CT/TU ngày 08/3/2011 của Tỉnh ủy về việc tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng trong việc thực hiện công tác Phổ cập giáo dục các cấp học.

- Quyết định số 359/QĐ-UBND ngày 25/04/2011 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi, tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015, định hướng đến năm 2020.

- Chỉ thị số 31-CT/TU ngày 09/10/2017 của Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng về công tác PCGD-XMC và phân luồng học sinh sau THCS trên địa bàn tỉnh.

31. ĐÀ NẴNG

- Quyết định số 2159/QĐ-UBND ngày 31/3/2010 của UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành GDĐT thành phố Đà Nẵng đến năm 2020;

- Quyết định số 5303/QĐ-UBND ngày 23/6/2011 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc “Ban hành Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em năm tuổi giai đoạn 2011-2014 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng”;

- Quyết định số 7530/QĐ-UBND ngày 30/8/2011 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc phê duyệt dự toán mua sắm thiết bị, đồ chơi, đồ dùng và thiết bị làm quen với ngoại ngữ, tin học cho trẻ 5 tuổi;

- Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 20/3/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc cho phép chuyển đổi các trường mầm non bán công sang loại hình công lập;

- Quyết định số 6372/QĐ-UBND ngày 07/8/2012 của UBND thành phố Đà Nẵng về Kế hoạch PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả PCGDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và XMC cho người lớn;

32. ĐẮC LẮK

- Quyết định số 1541/QĐ-UBND, ngày 23/6/2011 về phê duyệt Đề án Phổ cập giáo dục cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015;

- Nghị quyết số 18/HĐND ngày 30/8/2011, về chuyển đổi cơ sở giáo dục mầm non trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sang loại hình công lập, đây là 1 chủ trương lớn có sức bật làm xoay chuyển hệ thống GDMN của tỉnh nói chung và công tác PCGDMNCTNT nói riêng;

- Chương trình số 15/CTr-TU, ngày 19/3/2012 về PC GDMNTNT, củng cố kết quả phổ cập giáo dục đúng độ tuổi tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh THCS và xóa mù chữ cho người lớn.

- Chương trình số 42/CTr-SGDĐT, ngày 21/8/2012 về PC GDMNTNT, củng cố kết quả PCGD đúng độ tuổi tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh THCS và xóa mù chữ cho người lớn;

- Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 19/7/2013 về quy hoạch phát triển giáo dục và đào tạo tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011- 2020 định hướng đến năm 2025

- Nghị quyết số 127/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014, quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ PCGDMNCTNT, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập GDTH, củng cố và nâng cao chất lượng PCGDTrHCS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định số 1336/QĐ-UBND, ngày 11/7/2013 về bổ sung ngân sách mục tiêu năm 2013 cho các huyện, thị xã, thành phố để thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ mẫu giáo từ 3-5 tuổi theo QĐ số 60/2011/QĐ-TTg;

- Quyết định số 2086/QĐ-UBND, ngày 7/10/2013 về giao chỉ tiêu biên chế công chức, số lượng viên chức và chỉ tiêu hợp đồng lao động năm 2013;

- Chỉ thị số 07/CT-UBND, ban hành ngày 28/5/2014 về việc tăng cường công tác phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đến 2015;

- Quyết định số 2158/QĐ-UBND, ngày 18/9/2014 về triển khai thực hiện nghị quyết số 127/2014/NQ-HĐND ngày 18/7/2014, quy định một số nội dung chi, mức chi hỗ trợ PCGDMNCTNT, xóa mù chữ và chống tái mù chữ, duy trì kết quả phổ cập GDTH, củng cố và nâng cao chất lượng PCGDTrHCS trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

- Kế hoạch số 1376/KH-UBND ngày 21/02/2019 về việc Xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia và kiểm định chất lượng giáo dục giai đoạn 2019 – 2020

- Quyết định số 877/QĐ-UBND ngày 19/4/2019 Quyết định ban hành Đề án sắp xếp, tổ chức lại mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018-2025

33. CÀ MAU

- Kế hoạch số 22-KH/TU ngày 07/11/2012 của Tỉnh ủy Cà Mau về việc thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW, ngày 05 tháng 12 năm 2011 của Bộ Chính trị về PCGDMN cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn.

- Quyết định số 875/QĐ-UBND ngày 27/5/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau về Phê duyệt đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2011 – 2015 của tỉnh Cà Mau.

- Công văn số 1447/ UBND-KT ngày 31/01/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc lập quy hoạch mạng lưới trường, lớp và mời gọi đầu tư lĩnh vực giáo dục.

- Công văn số 415/UBND-KGVX ngày 16/01/2018 của UBND tỉnh Cà Mau về việc quy định chính sách hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non.

- Kế hoạch số 73/KH-UBND ngày 17/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc triển khai Đề án Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2019 – 2025.

- Công văn số 4372//UBND-KT ngày 20/6/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh Cà Mau về việc xây dựng Đề án đầu tư xây dựng, sửa chữa trường, lớp giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

34. BẮC NINH

- Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 14/4/2011 của UBND tỉnh Bắc Ninh về Chương trình Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi giai đoạn 2010-2015.

- Quyết định số 102/2010/QĐ-UBND ngày 13/8/2010 của UBND tỉnh Bắc Ninh Ban hành Kế hoạch chuyển đổi các trường mầm non bán công sang công lập

- Nghị quyết số 120/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc Khoán kinh phí theo định mức giáo viên các trường mầm non, trường phổ thông và nhân viên nấu ăn trong các trường mầm non công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2018-2019

- Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh Quy định một số chế độ, chính sách hỗ trợ phát triển GDMN và phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025,

- Nghị quyết số 181/NQ-HĐND ngày 04/6/2019 của HĐND tỉnh Hỗ trợ kinh phí khoán định mức giáo viên các trường mầm non công lập, trường phổ thông và nhân viên nấu ăn các cơ sở GDMN công lập trên địa bàn tỉnh năm học 2019-2020

- Nghị quyết số 119/NQ-HĐND ngày 18/7/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh về việc Hỗ trợ phát triển GDMN và GDPT ngoài công lập tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2018-2025;

- Nghị quyết số 149/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của HĐND tỉnh Bắc Ninh Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển GDMN và GDPT ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025

- Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 25/12/2018 của UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành Đề án phát triển giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2018-2025;

- Quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 29/6/2020 của UBND tỉnh Bắc Ninh Phê duyệt Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án "Phát triển GDMN tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2020-2025

35. BÌNH THUẬN

- Nghị quyết số 100/2010/NQ-HĐND ngày 03/12/2010 quy định mức thu học phí; thực hiện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tại các cơ sở GDMN, phổ thông công lập và GDTX THPT trên địa bàn tỉnh Bình Thuận từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015

- Nghị quyết số 18/2011/NQ-HĐND ngày 14/12/2011 về Quy hoạch phát triển ngành Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Thuận đến năm 2020.

- Nghị quyết số 45/2013/NQ-HĐND ngày 08/11/2013 về nội dung và mức chi cho người làm công tác kiêm nhiệm PCGDMNTNT ở các xã, phường, thị trấn trên địa bàn

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 21/01/2011 Phê duyệt Kế hoạch thực hiện Đề án "Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2011-2015" trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 14/9/2011 Quy định cụ thể chế độ ưu đãi thực hiện chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực GD&ĐT, dạy nghề, y tế, văn hóa thể dục - thể thao và môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Quyết định số 2330/QĐ-UBND ngày 27/10/2011 Phê duyệt Đề án xây dựng trường học đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2011-2015

- Quyết định số 2882/QĐ-UBND ngày 29/12/2011 Phê duyệt quy hoạch phát triển ngành GD&ĐT tỉnh Bình Thuận đến năm 2020

- Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 24/10/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 93/2008/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của UBND tỉnh về việc quy định chế độ trợ cấp đối với học sinh dân tộc thiểu số ở các thôn, xã miền núi, vùng cao trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Quyết định số 2709/QĐ-UBND ngày 30/10/2013 về việc phê duyệt Dự án "Nâng cao năng lực dạy và học trong các trường PT, MN tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2014 - 2015"

- Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 ban hành quy định chính sách ưu đãi nhà, đất đối với các hoạt động trong lĩnh vực GD&ĐT, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Quyết định số 1008/UBND-VXDLD ngày 01/4/2016 Triển khai thực hiện một số chính sách đối với trẻ em và giáo viên mầm non

- Quyết định số 09/2017/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định ban hành kèm theo QĐ số 17/2015/QĐ-UBND ngày 26/5/2015 về việc ban hành quy định chính sách ưu đãi nhà, đất đối với các hoạt động trong lĩnh vực GD&ĐT, dạy

nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 03/12/2019 Phê duyệt số lượng hợp đồng thuê khoán nấu ăn tại trường MN bán trú, trường PT DTNT năm học 2018-2019

- Kế hoạch số 2413/KH-UBND ngày 03/7/2019 về thực hiện Đề án "Phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

- Kế hoạch số 2585/KH-UBND ngày 16/7/2019 về Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục mầm non giai đoạn 2018-2025" trên địa bàn tỉnh Bình Thuận

36. HÒA BÌNH

- Nghị quyết số 148/NQ-HĐND ngày 21/7/2010 về chế độ, chính sách đối với giáo viên mầm non diện hợp đồng;

- Quyết định số 41/QĐ-TT-HĐND ngày 01/9/2011 về việc giao chỉ tiêu biên chế GV tại các trường mầm non công lập;

- Nghị quyết số 26/2011/NQ-HĐND ngày 9/12/2011 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2012 tỉnh Hòa Bình nhấn mạnh "tỉnh Hòa Bình đạt chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi vào năm 2012";

- Hàng năm ban hành Nghị quyết quy định mức học phí đối với các cơ sở GDMN, GDPT, GDTX công lập trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ thị số 16/2010/CT-UBND ngày 29/10/2010 về việc xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn tỉnh Hoà Bình;

- Chỉ thị số 13/2011/CT-UBND ngày 6/5/2011 về việc thực hiện PCGDMN cho trẻ em 5 tuổi trên địa bàn tỉnh Hòa Bình;

- Kế hoạch số 131/KH-UBND ngày 16/7/2019 về thực hiện đề án phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2019-2025;

- Kế hoạch số 139/KH-UBND ngày 26/7/2019 về thực hiện Đề án đảm bảo cơ sở vật chất cho chương trình giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2019-2025;

- Kế hoạch số 198/KH-UBND ngày 23/12/2019 thực hiện đề án đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục mầm non giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình.

37. LAI CHÂU

- Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 16/7/2011 về Chương trình duy trì và nâng cao chất lượng PCGD tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015.

- Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 09/12/2011 thông qua Đề án tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục tỉnh Lai Châu đến năm 2015.

- Quyết định số 150/QĐ/TU ngày 20/6/2016 Ban hành Đề án "Nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020".

- Nghị quyết số 34/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 thông qua Đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016- 2020

- Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 28/7/2016 về chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ở bán trú tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 10/7/2020 Qui định mức hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em từ 24 tháng tuổi đến dưới 36 tháng tuổi trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

- Quyết định số 711/QĐ-UBND ngày 22/6/2011 phê duyệt Đề án Phổ cập GDMN cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015.

- Quyết định số 1371/QĐ-UBND ngày 10/11/2011 của UBND tỉnh ban hành kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 19/2011/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Lai Châu về chương trình duy trì và nâng cao chất lượng PCGD tỉnh Lai Châu giai đoạn 2011-2015.

- Quyết định số 1071/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 34/2016/NQ-HĐND tỉnh Lai Châu thông qua đề án nâng cao chất lượng giáo dục vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2016-2020.

- Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 29/8/2016 về việc phê duyệt điều chỉnh qui hoạch mạng lưới trường, lớp học ngành GD&ĐT tỉnh Lai Châu đến năm 2020 định hướng đến 2030;

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 01/9/2016 Ban hành quy định thực hiện chính sách hỗ trợ kinh phí tổ chức nấu ăn tập trung cho trẻ em mầm non, học sinh phổ thông ở bán trú tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn tỉnh Lai Châu.

38. QUẢNG BÌNH

- Nghị quyết số 157/2010/NQ- HĐND ngày 10/12/2010 của HĐND tỉnh về việc chuyển đổi các trường Trung học phổ thông và Mầm non công lập tự chủ tài chính sang công lập

- Kế hoạch số 41- KH/TU ngày 17/5/2012 của Tỉnh ủy về việc thực hiện Chỉ thị số 10- CT/TW ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị "về Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập GDTH và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau Trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn"

- Quyết định số 1880/QĐ- UBND ngày 17/7/2014 Quyết định v/v phê duyệt Quy hoạch phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Bình đến năm 2020

- Quyết định số 2953/QĐ-UBND ngày 21/10/2014 của UBND tỉnh về việc cấp ngân sách từ nguồn chi khác, thuộc ngân sách tỉnh năm 2014 để cấp kinh phí hỗ trợ cho Sở GD&ĐT.

39. HÀ GIANG

- Chương trình số 17/CTr/TU ngày 22/6/2011 của Ban thường vụ Tỉnh ủy thực hiện nghị quyết của Đảng bộ tỉnh lần thứ XV nhiệm kỳ 2010-2015 về đổi mới quản lý và nâng cao chất lượng GD-ĐT.

- Kế hoạch số 12/KH-HĐND ngày 10/10/2011 của HĐND tỉnh về giám sát về kết quả triển khai, thực hiện Đề án phổ cập giáo dục.

- Quyết định số 493/QĐ-UBND ngày 11/3/2011 của UBND tỉnh về phê duyệt Đề án PCGDMNCTENT giai đoạn 2010-2015.

- Kế hoạch số 243/KH-UBND ngày 23/9/2019 của UBND tỉnh về phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2019-2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Kế hoạch Số 83/KH-UBND ngày 05/4/2016 của UBND tỉnh về xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2020.

- Kế hoạch số 326/KH-UBND, ngày 26/12/2016 của Ủy ban nhân tỉnh về việc tăng cường tiếng Việt cho trẻ em mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

- Nghị quyết số 85/2017/NQ-HĐND ngày 14/7/2017 của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ kinh phí hạ tầng đối với các dự án XHH trong lĩnh vực giáo dục và y tế trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2017-2025.

- Nghị quyết số 15-NQ/TU ngày 26/7/2017 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XVI về việc đẩy mạnh công tác XHHGD và đào tạo trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 05/7/2018 về việc cấp bổ sung kinh phí hỗ trợ ăn trưa cho trẻ em theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP.

40. NINH THUẬN

- Chỉ thị số 12-CT/TU ngày 11/3/2011 của Tỉnh ủy về Lãnh đạo thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2011 – 2015;

- Nghị quyết số 20/2011/NQ-HĐND ngày 16/8/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh V/v phê duyệt Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi giai đoạn 2011 – 2015;

- Chương trình hành động số 181-CTr/TU ngày 21/02/2018 Tỉnh ủy về việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương khóa XII về Đề án sắp xếp mạng lưới trường, lớp học và đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020;

- Chỉ thị số 40-CT/TU ngày 29/6/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc đẩy mạnh phổ cập giáo dục, xóa mù chữ;

- Chỉ thị số 41-CT/TU ngày 30/8/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học và đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020;

- Nghị quyết số: 19/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ học phí, chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh giáo dục phổ thông thuộc diện hộ cận nghèo ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

- Nghị quyết số 20/2018/NQ-HĐND ngày 14/12/2018 của HĐND tỉnh khóa X về việc quy định chính sách hỗ trợ thực hiện thí điểm Chương trình “Sửa học đường” trên địa bàn huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2019 – 2020”;

- Quyết định số 120/2008/QĐ-UBND ngày 05/5/2008 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành Đề án Phát triển Giáo dục Mầm non giai đoạn 2007 - 2015;

- Quyết định số 49/2011/QĐ-UBND ngày 23/9/2011 của UBND tỉnh Ban hành Đề án phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 – 2015;

- Quyết định số 2530/QĐ-UBND ngày 12/12/2012 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch phát triển Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 29/2015/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hoá thuộc lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 12/9/2016 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch xây dựng trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia giai đoạn 2016 – 2020;

- Kế hoạch số 4255/KH-UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh về Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

- Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 10/10/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về sắp xếp lại mạng lưới trường, lớp học và đội ngũ giáo viên trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 - 2020;

- Kế hoạch số 4375/KH-UBND ngày 19/10/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh, thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục và đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến 2030;

- Chỉ thị số 23/CT-UBND ngày 20/11/2017 của UBND về việc đẩy mạnh phát triển GDMN giai đoạn 2017 – 2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 06/2019/QĐ-UBND ngày 23/01/2019 của UBND tỉnh Quy định Chính sách đặc thù hỗ trợ học phí, chi phí học tập cho trẻ em học mẫu giáo và học sinh giáo

dục phổ thông thuộc diện hộ cận nghèo ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch số 524/KH-UBND ngày 14/02/2019 của UBND tỉnh về Phát triển GDMN trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, giai đoạn 2019 -2025;

- Kế hoạch số 3732/KH-UBND Ngày 03/09/2019 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện Đề án vận động nguồn lực xã hội hỗ trợ trẻ em các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2019-2025.

- Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 02/5/2019 của UBND tỉnh Phê duyệt Kế hoạch Đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý Giáo dục mầm non giai đoạn 2019 – 2025.

41. VĨNH PHÚC

- Thông tri số 16-TT/TU ngày 16/7/2012 của Tỉnh ủy Vĩnh Phúc về việc thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW, ngày 05/12/2011 của Bộ Chính trị về PCGDMNTENT, củng cố kết quả PCGD tiểu học và THCS, tăng cường phân luồng học sinh sau THCS và XMC cho người lớn.

- Nghị quyết số 29/2010/NQ-HĐND ngày 22/12/2010 về chế độ, chính sách đối với giáo viên mầm non.

- Nghị quyết số 38/2011/NQ-HĐND ngày 19/12/2011 về một số cơ chế chính sách tăng cường cơ sở vật chất trường học đến năm 2015.

- Nghị quyết 09/2010/NQ-HĐND 19/12/2010 về chuyển đổi 100% trường MN bán công của tỉnh sang công lập.

- Nghị Quyết số 23/2010/NQ-HĐND ngày 22/12/2010 về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách năm 2011 “qui định định mức phân bổ chi sự nghiệp cho các trường MN bán công chuyển sang công lập 80% chi lương, 20% chi khác, tổng dự toán chi là 92 tỷ đồng”.

- Nghị Quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 21/7/2016 của HĐND tỉnh quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục công lập và hỗ trợ học phí cho giáo dục mầm non từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh.

- Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 23/10/2019 về việc phê duyệt bổ sung 2.093 giáo viên mầm non trong các trường mầm non công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh năm 2019;

- Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 22/05/2020 về việc phê duyệt bổ sung 3.383 người làm việc (biên chế giáo viên mầm non) trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh năm 2020;

- Đề án số 2029/ĐA-UBND ngày 7/6/2010 về việc thực hiện PCGDMNTENT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc.

- Thông báo số 36/TB-UBND ngày 23/3/2011 về việc mở rộng diện tích đất cho các trường MN, riêng năm 2011 tỉnh giành 100 tỷ đồng để đền bù, giải phóng mặt bằng cho các trường MN của tỉnh đảm bảo đủ diện tích 20m²/ trẻ.

- Quyết định số 2757/QĐ-CT ngày 17/10/2011 về việc cấp kinh phí cho các trường MN bán công của tỉnh sang công lập và Kế hoạch số 02/KH-VHXXH ngày 10/2/2012 v/v giám sát thực hiện Nghị Quyết số 09/2010/NQ-HĐND ngày 19/12/2010 về việc chuyển đổi các trường GDMN bán công sang công lập.

- Quyết định số 549/QĐ-CT ngày 5/3/2012 v/v giao chỉ tiêu biên chế viên chức và hợp đồng giáo viên, nhân viên sự nghiệp GDMN năm 2012;

- Kế hoạch số 1103/KH-UBND ngày 14/2/2012 v/v giao kinh phí xây dựng phòng học thiếu, phòng nghệ thuật cho các trường mầm non.

- Quyết định số 1546/QĐ-CT ngày 17/6/2013 v/v phân bổ chi tiết nguồn vốn hỗ trợ cải tạo, sửa chữa trường học và các hạng mục phụ trợ-Kế hoạch xây dựng cơ bản năm 2013.

- Quyết định số 02/2014/QĐ-UB ngày 30/1/2014 của UBND tỉnh v/v giao chỉ tiêu kế hoạch nhà nước cho Ngành giáo dục, trong đó phân bổ kinh phí trang bị đồ dùng, đồ chơi cho Đề án phổ cập GDMN trẻ em 5 tuổi.

- Văn bản số 4171/UBND-VX2 ngày 9/7/2015 của UBND tỉnh về việc giải quyết khó khăn, bức xúc về CSVC cho các trường mầm non trên địa bàn tỉnh, trong đó kế hoạch xây dựng thêm 500 phòng học cho các trường MN.

- Văn bản số 9456/UBND-TH1 ngày 3/1/2017 của UBND tỉnh về tuyển dụng đối với giáo viên MN, TH.

- Kế hoạch số 147/HK-UBND ngày 9/9/2019 của UBND tỉnh "Phát triển Giáo dục mầm non giai đoạn 2019-2025" trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc;

- Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 07/01/2020 của UBND tỉnh về thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục giai đoạn 2016-2020, năm học 2019-2020;

- Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh về việc giao bổ sung biên chế giáo viên mầm non cho sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo trực thuộc Ủy ban nhân các huyện, thành phố năm 2020;

- Văn bản số 4016/UBND-TH1 ngày 29/5/2020 của UBND tỉnh về việc công tác tuyển dụng đặc cách giáo viên Mầm non, Tiểu học, THCS năm 2020.
